NGUYỄN THỊ SƠN – NGUYỄN TÚ LINH ĐOÀN THỊ THANH PHƯƠNG – NGUYỄN PHƯƠNG THẢO

**KẾ HOẠCH BÀI DẠY**



**môn Địa lí 12**

**(HỖ TRỢ GIÁO VIÊN THIẾT KẾ KẾ HOẠCH BÀI DẠY**

**THEO SÁCH GIÁO KHOA ĐỊA LÍ 12 BỘ SÁCH KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG)**

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

QUY ƯỚC VIẾT TẮT DÙNG TRONG SÁCH

GV : Giáo viên

HS : Học sinh

SGK : Sách giáo khoa SGV : Sách giáo viên



**MỤC LỤC**

Bài 1. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ 5

Bài 2. Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa 10

Bài 3. Sự phân hoá đa dạng của thiên nhiên 16

Bài 4. Thực hành: Viết báo cáo về sự phân hoá tự nhiên Việt Nam 23

Bài 5. Vấn đề sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường 24

Bài 6. Dân số Việt Nam 29

Bài 7. Lao động và việc làm 34

Bài 8. Đô thị hoá 39

Bài 9. Thực hành: Viết báo cáo về một chủ đề dân cư ở Việt Nam 44

Bài 10. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế 46

Bài 11, 12. Vấn đề phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản 50

Bài 13. Tổ chức lãnh thổ nông nghiệp 57

Bài 14. Thực hành: Tìm hiểu vai trò ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản; vẽ biểu đồ và nhận xét về ngành nông nghiệp, lâm nghiệp

và thuỷ sản 61

Bài 15. Chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp 64

Bài 16. Một số ngành công nghiệp 67

Bài 17. Tổ chức lãnh thổ công nghiệp 71

Bài 18. Thực hành: Vẽ biểu đồ, nhận xét và giải thích tình hình phát triển ngành công nghiệp 74

Bài 19. Vai trò, các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố các ngành dịch vu 76

Bài 20. Giao thông vận tải và bưu chính viễn thông 80

Bài 21. Thương mại và du lịch 86

Bài 22. Thực hành: Tìm hiểu sự phát triển một số ngành dịch vụ 92

Bài 23. Khai thác thế mạnh ở Trung du và miền núi Bắc Bộ 94

Bài 24. Phát triển kinh tế – xã hội ở Đồng bằng sông Hồng 103

Bài 25. Phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản ở Bắc Trung Bộ 112

Bài 26, 27. Phát triển kinh tế biển ở Duyên hải Nam Trung Bộ 122

Bài 28. Khai thác thế mạnh để phát triển kinh tế ở Tây Nguyên 131

Bài 29. Phát triển kinh tế – xã hội ở Đông Nam Bộ 140

Bài 30, 31. Sử dụng hợp lí tự nhiên để phát triển kinh tế

ở Đồng bằng sông Cửu Long 150

Bài 32. Phát triển các vùng kinh tế trọng điểm 165

Bài 33. Phát triển kinh tế và đảm bảo quốc phòng an ninh ở Biển Đông

và các đảo, quần đảo 173

Bài 34. Thực hành: Viết báo cáo tuyên truyền về bảo vệ chủ quyền biển,

đảo của Việt Nam 184

Bài 35. Thực hành: Tìm hiểu địa lí địa phương 188

# MỤC TIÊU

* 1. **Kiến thức**

# VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ PHẠM VI LÃNH THỔ

(Thời gian thực hiện dự kiến: 2 tiết)

**Bài 1**

* + - Xác định được đặc điểm vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ Việt Nam trên bản đồ.
    - Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ đến tự nhiên, kinh tế – xã hội và an ninh quốc phòng.

### Năng lực

* + - Năng lực chung:

+ Tự chủ tự học: luôn chủ động, tích cực thực hiện những nhiệm vụ trong học tập.

+ Giao tiếp và hợp tác: hợp tác và giao tiếp với các bạn trong các nhiệm vụ học tập.

+ Giải quyết vấn đề và sáng tạo: phát hiện được các vấn đề từ các nhiệm vụ học tập và tìm cách giải quyết.

* + - Năng lực đặc thù:

+ Nhận thức khoa học Địa lí: sử dụng bản đồ để xác định được đặc điểm vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ Việt Nam; phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ đến tự nhiên, kinh tế – xã hội và an ninh quốc phòng.

+ Tìm hiểu địa lí: tìm hiểu các thông tin về pháp lí của các vùng biển Việt Nam theo Luật Biển Việt Nam năm 2012.

### Phẩm chất

* + - Yêu quê hương, đất nước.
    - Có trách nhiệm tuyên truyền và bảo vệ sự toàn vẹn, chủ quyền lãnh thổ.

# THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

### Giáo viên

* + - Máy tính, máy chiếu, thiết bị điện tử kết nối internet (nếu có),...
    - Bản đồ hành chính Việt Nam, bản đồ Việt Nam trong Đông Nam Á.
    - Sơ đồ mặt cắt khái quát các vùng biển Việt Nam (theo Luật Biển Việt Nam năm 2012).
    - SGK Địa lí 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống).

### Học sinh

SGK Địa lí 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống).

# TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

### Hoạt động 1: Hoạt động mở đầu

* 1. *Mục tiêu*
* Kết nối tri thức HS đã có về vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ với nội dung bài học.
* Tạo hứng thú cho HS với nội dung bài học.
  1. *Tổ chức thực hiện*
* Bước 1: GV sử dụng hình ảnh các cột mốc biên giới, biển, đảo,… và hỏi HS về suy nghĩ, cảm nhận của em khi nhìn những hình ảnh đó.
* Bước 2: HS huy động hiểu biết để nêu cảm nhận của mình.
* Bước 3: Một số HS trả lời.
* Bước 4: Từ câu trả lời của HS, GV dẫn dắt vào bài.

### Hoạt động 2: Hoạt động hình thành kiến thức mới

#### Nội dung 1: Tìm hiểu về vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ Việt Nam

* + 1. *Mục tiêu*

Xác định được đặc điểm vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ Việt Nam trên bản đồ.

* + 1. *Tổ chức thực hiện*
* Bước 1: GV tổ chức cho HS làm việc cá nhân, thực hiện nhiệm vụ sau: Đọc thông tin trong SGK, ghi lại những đặc điểm vị trí địa lí của Việt Nam. GV hướng dẫn HS xác định trên bản đồ vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ của Việt Nam.
* Bước 2: HS đọc thông tin trong SGK, kết hợp bản đồ hành chính Việt Nam năm 2021 (hình 1.1 trang 6), ghi lại những từ khoá, các ý thể hiện đặc điểm vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ của Việt Nam.
* Bước 3: Một số HS trình bày kết quả làm việc cá nhân. Trong quá trình HS trình bày, GV đặt thêm câu hỏi gợi mở để HS trả lời được vào trọng tâm vấn đề. Các HS lắng nghe phần trả lời của bạn, nhận xét và bổ sung ý kiến.
* Bước 4: GV đánh giá và tổng kết nội dung.

**1. Vị trí địa lí**

* Việt Nam nằm trên bán đảo Đông Dương, gần trung tâm của khu vực Đông Nam Á. Trên đất liền, nước ta tiếp giáp với Trung Quốc, Lào, Cam-pu-chia và có chung Biển Đông với nhiều quốc gia. Việt Nam nằm hoàn toàn trong vùng nội chí tuyến bán cầu Bắc và thuộc khu vực khí hậu nhiệt đới gió mùa châu Á.
* Lãnh thổ Việt Nam tiếp giáp với Biển Đông thông ra Thái Bình Dương, gần nơi giao nhau của các vành đai sinh khoáng lớn là Thái Bình Dương và Địa Trung Hải, trên đường di lưu của các loài sinh vật.
* Việt Nam nằm trên ngã tư đường hàng hải và hàng không quốc tế nối liền châu Á với châu Đại Dương, Thái Bình Dương với Ấn Độ Dương; trong khu vực kinh tế phát triển năng động bậc nhất trên thế giới.

|  |  |
| --- | --- |
| Vùng đất | Vùng đất là toàn bộ phần đất liền được xác định trong phạm vi đường biên giới của nước ta với các nước láng giềng và phần đất nổi của đảo trên Biển Đông, với tổng diện tích các đơn vị hành chính hơn 331 nghìn km2. |
| Vùng biển | Vùng biển Việt Nam có diện tích khoảng 1 triệu km2, bao gồm: nội thuỷ, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa. |
| Vùng trời | Vùng trời Việt Nam là khoảng không gian bao trùm lên lãnh thổ nước ta. |

#### Nội dung 2: Tìm hiểu về ảnh hưởng của vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ đến tự nhiên, kinh tế – xã hội và an ninh quốc phòng

**2. Phạm vi lãnh thổ**

* + 1. *Mục tiêu*

Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ đến tự nhiên, kinh tế –

xã hội và an ninh quốc phòng.

* + 1. *Tổ chức thực hiện*
* Bước 1: GV giao nhiệm vụ HS làm việc theo nhóm, theo vị trí ngồi cùng bàn của HS. Mỗi nhóm khoảng 4 – 5 HS:

+ Tìm hiểu ảnh hưởng của vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ đến tự nhiên, kinh tế – xã hội và an ninh quốc phòng ở nước ta.

+ Hình thức trình bày kết quả: sơ đồ cây, sơ đồ tư duy, bảng hệ thống kiến thức,…

* Bước 2: HS trong nhóm phân chia nhiệm vụ, đọc thông tin trong SGK, thảo luận, tổng kết nội dung. Các nhóm trình bày phần tìm hiểu lên giấy A0.
* Bước 3: HS báo cáo kết quả làm việc nhóm bằng kĩ thuật triển lãm hoặc thảo luận. Các nhóm theo dõi các sản phẩm của nhóm khác, nhận xét và bổ sung.
* Bước 4: GV chuẩn hoá kiến thức trên một sản phẩm. Các nhóm khác tự hoàn thiện sản phẩm.

|  |  |
| --- | --- |
| ẢNH HƯỞNG CỦA VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ PHẠM VI LÃNH THỔ | |
| Đến tự nhiên | * Nước ta có sắc thái chung của thiên nhiên vùng nhiệt đới ẩm gió mùa.   – Thiên nhiên chịu ảnh hưởng sâu sắc của biển, các hệ sinh thái rừng thường xanh chiếm ưu thế.  – Tài nguyên khoáng sản khá phong phú, đa dạng.   * Nước ta là nơi hội tụ của nhiều luồng sinh vật nên thành phần loài sinh vật nước ta rất phong phú. * Thiên nhiên của nước ta có sự phân hoá đa dạng, khác nhau giữa miền Bắc với miền Nam; giữa miền núi với đồng bằng,... hình thành các miền địa lí tự nhiên khác nhau. * Nước ta nằm trong vùng có nhiều thiên tai như bão, áp thấp nhiệt đới, lũ, ngập lụt, hạn hán,... |

|  |  |
| --- | --- |
| Đến kinh tế – xã hội | * Tạo điều kiện cho Việt Nam hội nhập, giao lưu thuận lợi với các nước trong khu vực và trên thế giới, thúc đẩy mở cửa và thu hút vốn đầu tư của nước ngoài. * Các nước trong khu vực Đông Nam Á có nhiều nét tương đồng về lịch sử, văn hoá – xã hội và mối giao lưu lâu đời, tạo điều kiện thuận lợi cho nước ta chung sống hoà bình, hợp tác hữu nghị và cùng phát triển. |
| Đến anh ninh quốc phòng | Nước ta có vị trí đặc biệt quan trọng, ở khu vực kinh tế năng động và nhạy cảm về chính trị trên thế giới. Đặc biệt, Biển Đông đối với nước ta là một hướng chiến lược quan trọng trong công cuộc xây dựng, phát triển kinh tế và bảo vệ đất nước. |

### Hoạt động 3: Hoạt động luyện tập

* 1. *Mục tiêu*

Hệ thống hoá kiến thức đã học.

* 1. *Tổ chức thực hiện*
* Bước 1: GV yêu cầu HS lập sơ đồ thể hiện ảnh hưởng của vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ đến tự nhiên Việt Nam.
* Bước 2: HS hoàn thành nhiệm vụ trên lớp.
* Bước 3: GV mời một số HS trình bày.
* Bước 4: GV có thể thu lại sơ đồ, đánh giá kết quả học tập của HS thành một điểm đánh giá thường xuyên.

### Hoạt động 4: Hoạt động vận dụng

* 1. *Mục tiêu*

Vận dụng kiến thức đã học để giải quyết vấn đề địa lí trong thực tế.

* 1. *Tổ chức thực hiện*
* Bước 1: GV yêu cầu HS về nhà tìm hiểu về chế độ pháp lí của các vùng biển nước ta theo Luật Biển Việt Nam năm 2012.
* Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà.
* Bước 3: HS nộp bài lên nhóm lớp.
* Bước 4: GV nhận xét bài làm cho HS.

# CÂU HỎI ÔN TẬP, KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ MỞ RỘNG

**Câu 1.** Ý nào sau đây **không** đúng về đặc điểm vị trí địa lí nước ta?

1. Lãnh thổ Việt Nam tiếp giáp với Biển Đông ở phía Đông.
2. Việt Nam nằm trong khu vực kinh tế phát triển năng động.
3. Lãnh thổ Việt Nam bao gồm vùng đất, vùng biển, vùng trời.
4. Việt Nam nằm trên bán đảo Đông Dương, gần trung tâm Đông Nam Á.

**Câu 2.** Nội thuỷ là

1. vùng biển tiếp liền lãnh hải rộng 12 hải lí.
2. vùng biển có chiều rộng 12 hải lí tính từ bờ biển trở ra.
3. vùng nước tiếp giáp với bờ biển, ở phía trong đường cơ sở.
4. vùng đất biển, lòng đất dưới đáy biển rộng 12 hải lí từ bờ ra.

**Câu 3.** Vùng đất của nước ta bao gồm:

1. toàn bộ phần đất liền và vùng mặt trước cách bờ 12 hải lí.
2. toàn bộ phần đất liền trong phạm vi đường biên giới và các đảo.
3. toàn bộ phần đất nổi các đảo và phần đáy biển của thềm lục địa.
4. toàn bộ phần đất liền trong phạm vi đường biên giới và thềm lục địa.

**Câu 4.** Vị trí địa lí và đặc điểm lãnh thổ đã tạo cho thiên nhiên nước ta

1. giống các nước có cùng vĩ độ ở Tây Á và Bắc Phi.
2. có sự phân hoá đa dạng, phức tạp.
3. nghèo nàn.
4. khá đồng nhất từ Bắc vào Nam.

# THIÊN NHIÊN NHIỆT ĐỚI ẨM GIÓ MÙA

**Bài 2**

(Thời gian thực hiện dự kiến: 2 tiết)

# MỤC TIÊU

### Kiến thức

* + - Trình bày được các biểu hiện của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa thông qua khí hậu và các thành phần tự nhiên khác.
    - Phân tích được ảnh hưởng của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa đến sản xuất và đời sống.
    - Sử dụng được bản đồ tự nhiên Việt Nam, số liệu thống kê ở trình bày đặc điểm thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa.

### Năng lực

* + - Năng lực chung: phát triển năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo thông qua xác định và làm rõ thông tin từ các nguồn khác nhau để thấy được ảnh hưởng của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa.
    - Năng lực đặc thù:

+ Nhận thức khoa học Địa lí: phân tích mối quan hệ nhân quả giữa khí hậu nhiệt đới gió mùa với các thành phần tự nhiên khác như đất, sinh vật, thuỷ văn, địa hình,…; phân tích được ảnh hưởng của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa đối với sản xuất và đời sống.

+ Tìm hiểu địa lí: sử dụng lược đồ, bản đồ, bảng số liệu để phân tích các đặc điểm của tự nhiên.

### Phẩm chất

* + - Yêu quê hương, đất nước.
    - Có trách nhiệm bảo vệ thiên nhiên.

# THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

### Giáo viên

* + - Máy tính, máy chiếu, thiết bị điện tử kết nối internet (nếu có),...
    - Lược đồ gió mùa mùa đông, gió mùa mùa hạ ở Đông Nam Á; bản đồ khí hậu Việt Nam.
    - Phiếu học tập.
    - SGK Địa lí 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống).

### Học sinh

SGK Địa lí 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống).

# TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

### Hoạt động 1: Hoạt động mở đầu

* 1. *Mục tiêu*
* Kết nối tri thức HS đã có về đặc điểm thiên nhiên Việt Nam với bài học.
* Tạo hứng thú cho HS với nội dung bài học.
  1. *Tổ chức thực hiện*
* Bước 1: GV cho HS xem một vài hình ảnh về thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa ở nước ta, kết hợp đặt các câu hỏi để trả lời: *Các hình ảnh này liên tưởng đến đặc điểm nào của thiên nhiên nước ta? Tại sao nước ta lại có đặc điểm thiên nhiên đó?*
* Bước 2: HS quan sát hình ảnh, tìm câu trả lời.
* Bước 3: Một số HS trả lời.
* Bước 4: Từ câu trả lời của HS, GV dẫn dắt vào bài.

### Hoạt động 2: Hoạt động hình thành kiến thức mới

#### Nội dung 1: Tìm hiểu về biểu hiện của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa

* + 1. *Mục tiêu*

Trình bày được các biểu hiện của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa thông qua khí hậu và các thành phần tự nhiên khác.

* + 1. *Tổ chức thực hiện*

\* Nhiệm vụ 1: Tìm hiểu về khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa

* Bước 1: GV đặt câu hỏi gợi mở để huy động kiến thức HS đã có: *Khí hậu được thể hiện qua các yếu tố nào? Tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa của khí hậu biểu hiện như thế nào?*

GV hướng dẫn HS đọc bản đồ, cách quan sát hướng gió, từ khu vực áp cao thổi về khu vực áp thấp, lưu ý các trạm khí tượng trên bản đồ khí hậu.

* Bước 2: HS làm việc cá nhân, đọc thông tin trong SGK, kết hợp với đọc bảng số liệu 2.1, 2.2, hình 2.1, 2.2, 2.3 trong SGK, tóm tắt lại những biểu hiện của khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa qua các yếu tố nhiệt độ, lượng mưa, gió.
* Bước 3: HS trình bày kết quả.
* Bước 4: GV đánh giá và tổng kết nội dung.

Biểu hiện của khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa của nước ta thể hiện qua các yếu tố:

* Lượng bức xạ mặt trời lớn, nhiệt độ trung bình năm trên 20oC (trừ vùng núi cao), tổng số giờ nắng trong năm dao động từ 1 400 – 3 000 giờ.
* Lượng mưa, độ ẩm lớn: Lượng mưa trung bình năm ở nước ta từ 1 500 – 2 000 mm. Độ ẩm tương đối của không khí trung bình hằng năm từ 80 – 85%, cân bằng ẩm luôn dương.
* Hoạt động của gió mùa: Tín phong hoạt động quanh năm và gió hoạt động theo mùa là gió mùa mùa đông và gió mùa mùa hạ.

\* Nhiệm vụ 2: Tìm hiểu về biểu hiện qua địa hình

* Bước 1: GV giao nhiệm vụ cho HS làm việc cá nhân, yêu cầu HS đọc thông tin SGK, trình bày biểu hiện của địa hình nhiệt đới ẩm gió mùa ở nước ta.
* Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ.
* Bước 3: Một số HS trình bày, các HS khác lắng nghe, nhận xét và bổ sung ý kiến.
* Bước 4: GV đánh giá và tổng kết nội dung.
* Các quá trình phong hoá diễn ra mạnh mẽ; khu vực đá vôi hình thành địa hình các-xtơ.
* Quá trình xâm thực – bồi tụ là quá trình chính trong sự hình thành địa hình Việt Nam biểu hiện qua: xâm thực mạnh ở đồi núi và bồi tụ ở vùng đồng bằng.
* Nhiệm vụ 3: Tìm hiểu biểu hiện nhiệt đới ẩm gió mùa qua sông ngòi
* Bước 1: GV yêu cầu HS đọc thông tin SGK, sau đó tóm tắt các biểu hiện của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa qua yếu tố sông ngòi.
* Bước 2: HS đọc thông tin, ghi lại các từ khoá thể hiện biểu hiện qua sông ngòi.
* Bước 3: Một số HS trả lời.
* Bước 4: GV đánh giá, tổng kết: Tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa thể hiện ở mạng lưới sông ngòi dày đặc, nhiều nước, giàu phù sa, chế độ nước sông theo mùa.
* Nhiệm vụ 4: Tìm hiểu biểu hiện qua đất và sinh vật
* Bước 1: GV giao nhiệm vụ cho HS đọc thông tin trong SGK và trình bày biểu hiện của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa qua thành phần đất và sinh vật.
* Bước 2: HS làm việc cá nhân, thực hiện nhiệm vụ.
* Bước 3: GV gọi một số HS trả lời, các HS khác lắng nghe, nhận xét và bổ sung.
* Bước 4: GV đánh giá và tổng kết nội dung.
* Đất: Feralit là quá trình hình thành đất đặc trưng của vùng khí hậu nhiệt đới ẩm, sự phân mùa mưa khô làm tăng cường sự tích tụ ô-xít sắt, ô-xít nhôm, tạo thành các tầng kết von hoặc đá ong.
* Sinh vật: Các loài thực vật, động vật nhiệt đới chiếm ưu thế. Hệ sinh thái rừng nguyên sinh phổ biến ở nước ta là rừng rậm nhiệt ẩm lá rộng thường xanh.

*\* GV có thể tổ chức dạy học theo phương pháp học tập theo nhóm nhỏ, mỗi nhóm tìm hiểu một thành phần tự nhiên. Sau đó các nhóm báo cáo kết quả, các nhóm khác đặt thêm câu hỏi, nhận xét và bổ sung ý kiến. GV có vai trò nhận xét, chuẩn hoá và tổng kết kiến thức.*

#### Nội dung 2: Tìm hiểu về ảnh hưởng của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa đến hoạt động sản xuất và đời sống

* + 1. *Mục tiêu*

Phân tích được ảnh hưởng của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa đến sản xuất và đời sống.

* + 1. *Tổ chức thực hiện*
* Bước 1: GV phân chia lớp thành các nhóm theo trình độ, đảm bảo trình độ của mỗi nhóm HS là tương đương. Mỗi nhóm không quá 5 HS. Nhiệm vụ của nhóm: Tìm hiểu ảnh hưởng của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa đến hoạt động sản xuất và đời sống.

Hình thức trình bày kết quả: sơ đồ tư duy.

* Bước 2: Các nhóm HS phân chia nhiệm vụ, đọc thông tin trong SGK, hoàn thành nhiệm vụ.
* Bước 3: HS báo cáo kết quả làm việc nhóm bằng kĩ thuật triển lãm hoặc thảo luận. Các nhóm theo dõi các sản phẩm của nhóm khác, nhận xét và bổ sung.
* Bước 4: GV chuẩn hoá kiến thức trên một sản phẩm ví dụ.

|  |  |
| --- | --- |
| ẢNH HƯỞNG CỦA THIÊN NHIÊN NHIỆT ĐỚI ẨM GIÓ MÙA | |
| Đến hoạt động sản xuất | * Nông nghiệp:   + Phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới; tăng vụ, tăng năng suất, tạo tiền đề sản xuất nông nghiệp hàng hoá.  + Cơ cấu cây trồng, vật nuôi đa dạng.  + Thời tiết thất thường gây khó khăn cho hoạt động canh tác, kế hoạch mùa vụ, phòng chống thiên tai, phòng chống dịch bệnh,…   * Các hoạt động kinh tế khác: thuận lợi phát triển các ngành kinh tế khác như lâm nghiệp, thuỷ sản, giao thông vận tải, du lịch, khai thác khoáng sản, xây dựng,... Các hoạt động này ảnh hưởng bởi thiên tai; khó khăn trong việc bảo dưỡng máy móc, thiết bị và bảo quản các sản phẩm nông nghiệp, công nghiệp,… |

|  |  |
| --- | --- |
| Đến đời sống | * Nhìn chung thuận lợi cho đời sống con người diễn ra quanh năm. Lượng mưa lớn là nguồn cung cấp nước quan trọng cho đời sống. * Những khó khăn:   + Thiên tai, hiện tượng thời tiết cực đoan thường xuyên diễn ra, tác động của biến đổi khí hậu ảnh hưởng rất lớn đến đời sống, thiệt hại người và tài sản.  + Bệnh truyền nhiễm, thành dịch lan rộng ảnh hưởng đến con người. |

### Hoạt động 3: Hoạt động luyện tập

* 1. *Mục tiêu*

Sử dụng kiến thức đã học để phân tích mối quan hệ nhân quả của các thành phần tự nhiên cho HS.

* 1. *Tổ chức thực hiện*
* Bước 1: GV yêu cầu HS liên hệ kiến thức đã học, phân tích tác động của vị trí địa lí và hình dạng lãnh thổ tới đặc điểm khí hậu nước ta. Sản phẩm học tập của HS là đoạn phân tích.
* Bước 2: HS hoàn thành nhiệm vụ trên lớp.
* Bước 3: Một số HS trình bày kết quả.
* Bước 4: GV tổng kết, đánh giá.

### Hoạt động 4: Hoạt động vận dụng

* 1. *Mục tiêu*

Vận dụng kiến thức đã học để giải quyết vấn đề thực tế địa phương.

* 1. *Tổ chức thực hiện*
* Bước 1: GV yêu cầu HS về nhà tìm hiểu về ảnh hưởng của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa đến sản xuất và đời sống nơi em ở.
* Bước 2: HS hoàn thành nhiệm vụ ở nhà.
* Bước 3: HS nộp bài lên nhóm lớp.
* Bước 4: GV nhận xét, góp ý bài làm cho HS.

# CÂU HỎI ÔN TẬP, KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ MỞ RỘNG

**Câu 1.** Điền vào chỗ … nội dung phù hợp:

* Các yếu tố thể hiện khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa của nước ta là:

……………………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………………

* + Hai quá trình hình thành địa hình chính ở nước ta là:

……………………………………………………………………………………………

* + Sông ngòi của nước ta có đặc điểm:

……………………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………………

**Câu 2.** Cơ cấu cây trồng vật nuôi của nước ta đa dạng do

1. nước ta nằm ở khu vực châu Á gió mùa.
2. khí hậu nước ta phân hoá đa dạng.
3. nước ta nhập ngoại nhiều giống từ các nước ôn đới.
4. người dân có tập quán canh tác đa dạng.

**Câu 3.** Đặc điểm nào dưới đây của sông ngòi nước ta thể hiện rõ nhất tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa?

1. Mạng lưới sông ngòi thưa thớt.
2. Sông ngòi nhiều nước nhưng ít phù sa.
3. Chế độ nước sông theo mùa.
4. Các sông dài tập trung ở miền Bắc.

**Câu 4.** Ý nào **không** đúng khi nói về ảnh hưởng của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa đến đời sống?

1. Nhìn chung thuận lợi cho đời sống con người.
2. Lượng mưa dồi dào, nguồn nước phong phú cho sinh hoạt và sản xuất.
3. Là môi trường sống lí tưởng nhất cho con người.
4. Có nhiều hiện tượng thời tiết cực đoan như nắng nóng, mưa lớn, mưa đá, hạn hán,…

# SỰ PHÂN HOÁ ĐA DẠNG CỦA THIÊN NHIÊN

**Bài 3**

(Thời gian thực hiện dự kiến: 4 tiết)

# MỤC TIÊU

### Kiến thức

* + - Chứng minh được sự phân hoá đa dạng của thiên nhiên Việt Nam theo bắc – nam, đông – tây, độ cao.
    - Trình bày được đặc điểm tự nhiên của ba miền: Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ, Tây Bắc và Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ và Nam Bộ.
    - Phân tích được ảnh hưởng của sự phân hoá đa dạng thiên nhiên đến phát triển kinh tế – xã hội đất nước.

### Năng lực

* + - Năng lực chung:

+ Tự chủ và tự học: xác định được cách tư duy, làm việc hiệu quả để thực hiện nhiệm vụ học tập.

+ Giao tiếp và hợp tác: lựa chọn được nội dung, cách giao tiếp phù hợp khi làm việc nhóm.

* + - Năng lực đặc thù:

+ Nhận thức khoa học Địa lí: trình bày được đặc điểm tự nhiên; phân tích được ảnh hưởng của sự phân hoá thiên nhiên đối với sản xuất và đời sống.

+ Tìm hiểu địa lí: sử dụng các công cụ của Địa lí học như lược đồ, bản đồ, bảng số liệu để phân tích các đặc điểm của tự nhiên.

### Phẩm chất

* + - Yêu quê hương, đất nước.
    - Có trách nhiệm bảo vệ thiên nhiên.

# THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

### Giáo viên

* + - Máy tính, máy chiếu, thiết bị điện tử kết nối internet (nếu có),...
    - Bản đồ địa lí tự nhiên Việt Nam; bản đồ các miền địa lí tự nhiên.
    - Phiếu học tập.
    - SGK Địa lí 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống).

### Học sinh

SGK Địa lí 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống).

# TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

### Hoạt động 1: Hoạt động mở đầu

* 1. *Mục tiêu*
* Kết nối tri thức HS đã có về đặc điểm thiên nhiên Việt Nam với bài học.
* Tạo hứng thú cho HS với nội dung bài học.
  1. *Tổ chức thực hiện*
* Bước 1: GV sử dụng hình ảnh hoặc thông tin về các cảnh đẹp ở miền núi, đồng bằng, ở miền Bắc, miền Nam, yêu cầu HS nhận xét chung về thiên nhiên Việt Nam.
* Bước 2: HS đọc thông tin hoặc quan sát hình ảnh, tìm câu trả lời.
* Bước 3: Một số HS trả lời.
* Bước 4: GV dẫn dắt HS vào bài.

### Hoạt động 2: Hoạt động hình thành kiến thức mới

#### Nội dung 1: Tìm hiểu về sự phân hoá đa dạng của thiên nhiên

* + 1. *Mục tiêu*

Chứng minh được sự phân hoá đa dạng của thiên nhiên Việt Nam theo bắc – nam, đông – tây, độ cao.

* + 1. *Tổ chức thực hiện*

\* Nhiệm vụ 1: Tìm hiểu về thiên nhiên phân hoá theo chiều bắc – nam

* Bước 1: GV yêu cầu HS làm việc theo cặp đôi, hệ thống hoá các biểu hiện của phân hoá thiên nhiên theo chiều bắc – nam như bảng sau.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Yếu tố** | **Phần lãnh thổ phía Bắc** | **Phần lãnh thổ phía Nam** |
| Phạm vi |  |  |
| Khí hậu |  |  |
| Cảnh quan |  |  |

* Bước 2: HS đọc thông tin trong SGK để hoàn thành bảng hệ thống kiến thức.
* Bước 3: Một số cặp lên trình bày kết quả, các cặp khác lắng nghe và nhận xét bổ sung.
* Bước 4: GV đánh giá và tổng kết nội dung.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Yếu tố** | **Phần lãnh thổ phía Bắc** | **Phần lãnh thổ phía Nam** |
| Phạm vi | Toàn bộ phần lãnh thổ phía Bắc tới dãy núi Bạch Mã. | Từ dãy núi Bạch Mã trở vào phía Nam. |
| Khí hậu | Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có một mùa đông lạnh do ảnh hưởng gió mùa đông bắc, biên độ nhiệt độ trung bình năm cao. | Mang sắc thái khí hậu cận xích đạo gió mùa, nền nhiệt cao trung bình trên 25oC, biên độ nhiệt độ trung bình năm thấp, có 2 mùa mưa – khô. |
| Cảnh quan | Rừng nhiệt đới gió mùa, ngoài ra có hệ sinh thái rừng cận nhiệt đới. | Rừng cận xích đạo gió mùa, rừng ngập mặn, rừng tràm ở ven biển, cửa sông của đồng bằng sông Cửu Long. |

\* Nhiệm vụ 2: Tìm hiểu về thiên nhiên phân hoá theo chiều đông – tây

* Bước 1: GV giao nhiệm vụ cho HS làm việc cá nhân, yêu cầu HS đọc thông tin SGK, trình bày sự phân hoá thiên nhiên theo chiều đông – tây.
* Bước 2: HS làm việc cá nhân.
* Bước 3: Một số HS trình bày, các HS khác lắng nghe, nhận xét và bổ sung ý kiến.
* Bước 4: GV đánh giá kết quả hoạt động.
* Vùng biển và thêm lục địa: Lượng ẩm dồi dào, hoàn lưu gió mùa và Tín phong hoạt động thường xuyên. Thiên nhiên vùng biển nhiệt đới ẩm gió mùa, phong phú, đa dạng.
* Vùng đồng bằng: Hai đồng bằng lớn nhất là đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long có thềm lục địa rộng và nông, địa hình thấp tương đối bằng phẳng, nhiều ô trũng. Dải đồng bằng ven biển Trung Bộ hẹp ngang bị chia cắt, đường bờ biển khúc khuỷu, cồn cắt đầm phá phổ biển, đất kém màu mỡ hơn đồng bằng châu thổ.
* Vùng đồi núi: Thiên nhiên phân hoá theo hướng chắn địa hình của các dãy núi như Hoàng Liên Sơn, Trường Sơn.

\* Nhiệm vụ 3: Tìm hiểu thiên nhiên phân hoá theo độ cao

* Bước 1: GV yêu cầu HS làm việc theo cặp, đọc thông tin trong SGK, viết tóm tắt các ý thể hiện đặc điểm của các đai cao ở Việt Nam.
* Bước 2: HS làm việc theo cặp. Các cặp trao đổi bài, nhận xét cho nhau.
* Bước 3: Các cặp trình bày kết quả.
* Bước 4: GV đánh giá và tổng kết nội dung.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Yếu tố** | **Đai nhiệt đới gió mùa** | **Đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi** | **Đai ôn đới gió mùa trên núi** |
| Giới hạn | * Miền Bắc từ 600 – 700 m trở xuống. * Miền Nam từ 900 – 1 000 m trở xuống. | – Miền Bắc từ độ cao 600 – 700 m đến 2 600 m.  – Miền Nam từ 900 – 1 000 m  đến 2 600 m. | Từ 2 600 m trở lên. |
| Khí hậu | Tổng nhiệt độ hoạt động năm trên 7 500oC, mùa hạ nóng, độ ẩm thay đổi tuỳ nơi. | Tổng nhiệt độ hoạt động năm dao động từ 4 500oC đến 7 500oC, mùa hạ mát (nhiệt độ trung bình tháng dưới 25oC), mưa nhiều. | Tổng nhiệt độ hoạt động năm dưới 4 500oC, quanh năm nhiệt độ dưới 15oC, mùa đông nhiệt độ xuống dưới 5oC. |
| Đất | Phù sa ở đồng bằng, feralit ở vùng đồi núi. | Feralit có mùn, đất mùn. | Chủ yếu là đất mùn thô. |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Sinh vật | Hệ sinh thái rừng nhiệt đới lá rộng thường xanh; rừng nhiệt đới gió mùa, rừng ngập mặn,… | Các loài cận nhiệt là chủ yếu. | Thực vật ôn đới chiếm ưu thế. |

#### Nội dung 2: Tìm hiểu về các miền địa lí tự nhiên

* + 1. *Mục tiêu*

Trình bày được đặc điểm tự nhiên của ba miền: Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ, Tây Bắc và Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ và Nam Bộ.

* + 1. *Tổ chức thực hiện*
* Bước 1: GV yêu cầu HS làm việc theo nhóm. Mỗi nhóm tìm hiểu đặc điểm của 1 miền địa lí tự nhiên. Hình thức trình bày kết quả: bảng thông tin. Gợi ý đặc điểm của miền tự nhiên: phạm vi, địa hình và đất, khí hậu, sông ngòi, sinh vật, khoáng sản.
* Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ.
* Bước 3: HS báo cáo kết quả làm việc nhóm bằng kĩ thuật triển lãm, hoặc thảo luận. Các nhóm theo dõi các sản phẩm của nhóm khác, nhận xét và bổ sung.
* Bước 4: GV tổng hợp đánh giá.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Miền** | **Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ** | **Tây Bắc và Bắc Trung Bộ** | **Nam Trung Bộ và Nam Bộ** |
| Phạm vi, ranh giới | Bao gồm vùng núi Đông Bắc và đồng bằng sông Hồng, vùng biển, đảo phía đông. | Gồm khu vực Tây Bắc, Bắc Trung Bộ và vùng biển duyên hải Bắc Trung Bộ; ranh giới phía nam tới dãy núi Bạch Mã. | Gồm khu vực Nam Trung Bộ và Nam Bộ, vùng biển, đảo, quần đảo. |
| Địa hình và đất | * Đồi núi thấp, hướng núi vòng cung. Đồng bằng tương đối rộng. Địa hình các-xtơ khá phổ biến. Bờ biển đa dạng. * Đất khá đa dạng: feralit ở vùng đồi núi thấp, phù sa ở đồng bằng sông Hồng, đất phèn, đất mặn ở vùng ven biển. | * Địa hình núi cao và núi trung bình, chia cắt mạnh và hiểm trở nhất nước ta. Hướng tây bắc – đông nam. Có nhiều sơn nguyên, cao nguyên, lòng chảo,. Đồng bằng nhỏ và bị   chia cắt. Ven biển có nhiều cồn cát, đầm phá.   * Đất feralit ở vùng đồi núi; đất phù sa ở các đồng bằng. | * Địa hình khá phức tạp: khối núi, cao nguyên badan xếp tầng, đồng bằng châu thổ rộng lớn và đồng bằng nhỏ hẹp ven biển. * Đất ở vùng núi và cao nguyên chủ yếu là đất feralit trên đá badan và trên các loại đá khác. Đồng bằng có đất phù sa sông, đất phèn, đất mặn; Ngoài ra còn có đất cát và đất xám trên phù sa cổ. |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Khí hậu | Có mùa đông lạnh điển hình nhất nước ta. | Nhiệt độ trung bình năm tăng dần và biên độ nhiệt độ giảm từ Bắc vào Nam. | Mang tính cận xích đạo gió mùa: nhiệt độ cao quanh năm, biên độ nhiệt độ nhỏ. |
| Sông ngòi | Các sông lớn như sông Hồng, sông Chảy,... chảy theo hướng tây bắc – đông nam. Khu vực Đông Bắc, sông chảy theo hướng vòng cung. | Các sông lớn như sông Đà, sông Mã, sông Cả,... chảy theo hướng tây bắc – đông nam; những sông nhỏ, dốc, bắt nguồn từ vùng núi phía tây đổ ra Biển Đông. | Nam Trung Bộ phần lớn là sông nhỏ. Ở đồng bằng sông Cửu Long, sông Tiền và sông Hậu phân chia thành nhiều chi lưu đổ ra biển. |
| Sinh vật | Sinh vật phong phú và đặc sắc thuộc khu hệ thực vật Việt Bắc – Hoa Nam, có tới 50% thành phần loài bản địa. Cảnh quan thiên nhiên có sự thay đổi theo mùa, theo khu vực. | Hội tụ nhiều luồng sinh vật, đặc biệt là luồng Hi-ma-lay-a – Vân Quý, Ấn Độ – Mi-an-ma và Ma-lai-xi-a – In-đô-nê-xi-a. Rừng còn tương đối nhiều ở vùng núi Nghệ An, Hà Tĩnh. | Rừng cận xích đạo gió mùa là phổ biến: Ở vùng Tây Nguyên có kiểu rừng nhiệt đới gió mùa nửa rụng lá và rụng lá. Ở vùng đồng bằng sông Cửu Long phát triển rừng ngập mặn và rừng tràm. |
| Khoáng sản | Đa dạng như than đá ở Quảng Ninh, Thái Nguyên; than nâu ở đồng bằng sông Hồng; sắt ở Thái Nguyên,...; chì – kẽm ở Bắc Kạn; thiếc ở Cao Bằng; khí tự nhiên ở bể Sông Hồng,... | Sắt ở Hà Tĩnh; đồng ở Sơn La, Lào Cai; a-pa-tít ở Lào Cai; crôm ở Thanh Hoá; thiếc ở Nghệ An; vật liệu xây dựng ở nhiều địa phương,... | Dầu mỏ, khí tự nhiên ở thềm lục địa, bô-xít ở Tây Nguyên và Đông Nam Bộ. |

#### Nội dung 3: Tìm hiểu về ảnh hưởng của sự phân hoá đa dạng thiên nhiên đến phát triển kinh tế – xã hội

* + 1. *Mục tiêu*

Phân tích được ảnh hưởng của sự phân hoá đa dạng thiên nhiên đến phát triển kinh tế – xã hội đất nước.

* + 1. *Tổ chức thực hiện*
* Bước 1: GV tổ chức cho HS thảo luận cả lớp. GV nêu chủ đề thảo luận: *“Thiên nhiên phân hoá đa dạng làm cho kinh tế – xã hội cũng phân hoá đa dạng”. Em có đồng ý với nhận định trên không?*
* Bước 2: Tiến hành thảo luận: HS nêu ý kiến của mình về chủ đề thảo luận, có dẫn chứng cụ thể chứng minh cho ý kiến của HS.
  + Bước 3: GV điều hành thảo luận, đảm bảo tất cả HS đều phải nêu ý kiến. GV không tham gia, không giảng giải nhưng phải can thiệp các tranh luận quá mức.
  + Bước 4: Tổng kết đánh giá: GV bổ sung, sửa chữa thiếu sót của HS: Sự phân hoá thiên nhiên ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế – xã hội nước ta nhưng không ảnh hưởng quyết định.
* Sự phân hoá thiên nhiên theo chiều bắc – nam, đặc biệt là phân hoá của khí hậu có ảnh hưởng tới quy hoạch, hướng chuyên môn hoá sản xuất, nhất là sản xuất nông nghiệp giữa phần lãnh thổ phía Bắc và phần lãnh thổ phía Nam.
* Sự phân hoá đông – tây: Vùng ven biển và thềm lục địa phát triển tổng hợp kinh tế biển, đồng bằng phát triển cây lương thực, chăn nuôi lợn, gia cầm; định cư, tập trung các thành phố, đầu mối giao thông vận tải. Vùng đồi núi có nhiều thế mạnh về khoáng sản, lâm sản,...
* Sự phân hoá của thiên nhiên theo độ cao: Các đai cao khác nhau về khí hậu, đất, sinh vật tạo nên các thế mạnh khác nhau trong phát triển kinh tế, đồng thời dẫn tới sự phân bố dân cư khác nhau.

### Hoạt động 3: Hoạt động luyện tập

* 1. *Mục tiêu*

Củng cố, hệ thống hoá kiến thức đã học.

* 1. *Tổ chức thực hiện*
* Bước 1: GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, lập bảng so sánh đặc điểm khí hậu và cảnh quan thiên nhiên của phần lãnh thổ phía Bắc và phần lãnh thổ phía Nam nước ta và lập bảng tóm tắt đặc điểm của các đai cao ở nước ra về độ cao, khí hậu, đất và sinh vật.
* Bước 2: HS hoàn thành nhiệm vụ trên lớp.
* Bước 3: Một số HS trình bày, các HS khác lắng nghe, góp ý và bổ sung.
* Bước 4: GV nhận xét và đánh giá.

### Hoạt động 4: Hoạt động vận dụng

* 1. *Mục tiêu*

Vận dụng kiến thức địa lí để giải quyết vấn đề thực tiễn.

* 1. *Tổ chức thực hiện*
* Bước 1: GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, về nhà tìm hiểu về ảnh hưởng của sự phân hoá thiên nhiên đến ngành nông nghiệp hoặc du lịch ở nước ta.
* Bước 2: HS hoàn thành nhiệm vụ ở nhà.
* Bước 3: HS nộp bài lên nhóm lớp hoặc Google Drive.
* Bước 4: GV nhận xét, góp ý bài làm cho HS.

# CÂU HỎI ÔN TẬP, KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ MỞ RỘNG

Trả lời một số câu hỏi sau:

* Thiên nhiên nước ta phân hoá thành mấy đai cao: ……………………………………
* Khí hậu của phần lãnh thổ phía Bắc khác phần lãnh thổ phía Nam ở đâu:

……………………………………………………………………………………………

* Đai nhiệt đới gió mùa ở miền Nam có độ cao hơn ở miền Bắc là do:

……………………………………………………………………………………………

* Nước ta chia thành mấy miền địa lí tự nhiên:

……………………………………………………………………………………………

* Miền nào chịu ảnh hưởng mạnh nhất của gió mùa Đông Bắc:

……………………………………………………………………………………………

* Miền có đầy đủ ba đai cao là:

……………………………………………………………………………………………

* Miền có đồng bằng châu thổ rộng lớn nhất là:

……………………………………………………………………………………………

* Miền nào có thể hình thành vùng chuyên canh cây công nghiệp và rau quả cận nhiệt đới:

……………………………………………………………………………………………

* Hệ sinh thái đặc trưng của miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ là:

……………………………………………………………………………………………

**Bài 4**

# MỤC TIÊU

* 1. **Kiến thức**

# THỰC HÀNH:

**VIẾT BÁO CÁO VỀ SỰ PHÂN HOÁ TỰ NHIÊN VIỆT NAM**

(Thời gian thực hiện dự kiến: 1 tiết)

* Sử dụng được bản đồ tự nhiên Việt Nam, số liệu thống kê để chứng minh sự phân hoá đa dạng của thiên nhiên nước ta.
* Thu thập tài liệu, trình bày được báo cáo về sự phân hoá tự nhiên Việt Nam.

### Năng lực

* + - Năng lực chung: phát triển năng lực tự chủ và tự học, sẵn sàng đón nhận và quyết tâm hoàn thành nhiệm vụ học tập.
    - Năng lực đặc thù:

+ Tìm hiểu địa lí: Sử dụng bản đồ tự nhiên Việt Nam, số liệu thống kê để chứng minh sự phân hoá đa dạng của thiên nhiên nước ta.

+ Thu thập tài liệu, trình bày được báo cáo về sự phân hoá tự nhiên Việt Nam.

### Phẩm chất

Có ý thức tự học, tự rèn luyện kĩ năng địa lí.

# THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

* Máy tính, máy chiếu, thiết bị điện tử kết nối internet (nếu có),...
* Bản đồ địa lí tự nhiên Việt Nam; bản đồ tự nhiên miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ, miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ, miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ.
* Bảng số liệu về nhiệt độ, lượng mưa của một số trạm khí tượng từ Bắc vào Nam.
* SGK Địa lí 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống).
* Giấy A4, các thông tin thu thập từ sách, tạp chí, internet.

# TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

* Bước 1: GV phân công hoặc cho HS đăng kí nội dung viết báo cáo (đảm bảo tất cả các thành phần tự nhiên đều có HS lựa chọn) từ tiết học trước. Cấu trúc báo cáo theo gợi ý ở SGK. Giờ học trên lớp, HS báo cáo dưới dạng thuyết trình cá nhân hoặc triển lãm.
* Bước 2: HS thu thập thông tin và viết báo cáo từ trước tiết học.
* Bước 3: Trên lớp, HS báo cáo sản phẩm.
* Bước 4: GV nhận xét đánh giá và tổng kết hoạt động học của HS.

# VẤN ĐỀ SỬ DỤNG HỢP LÍ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

**Bài 5**

(Thời gian thực hiện dự kiến: 3 tiết)

# MỤC TIÊU

### Kiến thức

* + - Trình bày và giải thích được sự suy giảm các loại tài nguyên thiên nhiên ở nước ta.
    - Nêu được một số giải pháp sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên ở nước ta.
    - Chứng minh và giải thích được hiện trạng ô nhiễm môi trường ở Việt Nam.
    - Nêu được các giải pháp bảo vệ môi trường.
    - Viết được đoạn văn ngắn tuyên truyền mọi người trong cộng đồng tham gia vào việc sử dụng hợp lí tài nguyên hoặc bảo vệ môi trường ở địa phương.

### Năng lực

* + - Năng lực chung:

+ Tự chủ và tự học: tự thực hiện được các nhiệm vụ học tập được giao.

+ Giao tiếp và hợp tác: hợp tác và giao tiếp với các bạn trong các nhiệm vụ học tập.

+ Giải quyết vấn đề và sáng tạo: thu thập và làm rõ các thông tin có liên quan đến vấn đề; đề xuất và phân tích được một số giải pháp giải quyết vấn đề; lựa chọn được giải pháp phù hợp nhất.

* + - Năng lực đặc thù:

+ Nhận thức khoa học Địa lí: trình bày và giải thích mối quan hệ nhân quả giữa suy

+ Tìm hiểu địa lí: sử dụng các công cụ của Địa lí học như biểu đồ, bảng số liệu để chứng minh, giải thích hiện tượng tự nhiên.

### Phẩm chất

Có trách nhiệm bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường sống.

# THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

### Giáo viên

* + - Máy tính, máy chiếu, thiết bị điện tử kết nối internet (nếu có),...
    - Video về suy giảm tài nguyên thiên nhiên, ô nhiễm môi trường.
    - Biểu đồ, bảng số liệu về sự suy giảm tài nguyên thiên nhiên và ô nhiễm môi trường.
    - Hình ảnh minh hoạ về tài nguyên thiên nhiên và môi trường.
    - SGK Địa lí 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống).
    - Giấy A4.

### Học sinh

SGK Địa lí 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống).

# TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

### Hoạt động 1: Hoạt động mở đầu

* 1. *Mục tiêu*
* Kết nối tri thức HS đã có về tài nguyên thiên nhiên và môi trường đến nội dung bài học.
* Tạo hứng thú cho HS ới nội dung bài học.
  1. *Tổ chức thực hiện*
* Bước 1: GV sử dụng một số thông tin mới nhất về tình trạng suy giảm tài nguyên thiên nhiên hoặc ô nhiễm môi trường và đặt câu hỏi: *Tại sao có tình trạng đó? Chúng ta cần làm gì để giải quyết tình trạng đó?*
* Bước 2: HS huy động sự hiểu biết của bản thân, tìm câu trả lời.
* Bước 3: Một số HS trả lời.
* Bước 4: GV từ câu trả lời của HS dẫn dắt vào bài mới.

### Hoạt động 2: Hoạt động hình thành kiến thức mới

Sử dụng kĩ thuật hội chợ để trưng bày sản phẩm và HS báo cáo.

Tiết 1: GV giao nhiệm vụ, hướng dẫn HS thực hiện. HS triển khai nhiệm vụ. Tiết 2: HS thực hiện, hoàn thành sản phẩm.

Tiết 3: HS báo cáo kết quả. GV đánh giá, tổng kết.

– Bước 1: GV yêu cầu HS làm việc theo nhóm, thực hiện nhiệm vụ. GV chia lớp thành các nhóm, mỗi nhóm có 4 – 5 HS. Một nhiệm vụ có thể do 2 – 3 nhóm thực hiện độc lập:

+ Nhiệm vụ 1: Tìm hiểu về vấn đề sử dụng hợp lí tài nguyên đất.

+ Nhiệm vụ 2: Tìm hiểu về vấn đề sử dụng hợp lí tài nguyên sinh vật.

+ Nhiệm vụ 3: Tìm hiểu về vấn đề sử dụng hợp lí tài nguyên nước.

+ Nhiệm vụ 4: Tìm hiểu về vấn đề bảo vệ môi trường.

Sản phẩm: video, tập hình ảnh, poster, báo cáo,…

* Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ: Từng HS xác định vấn đề cần giải quyết. Cả nhóm thảo luận, thống nhất cách tìm thông tin và giải quyết vấn đề.
* Bước 3: Báo cáo sản phẩm: Các nhóm trưng bày sản phẩm. Tất cả HS đi “tham quan”, đọc thông tin trong các sản phẩm và điền vào phiếu học tập (phụ lục 1). HS đặt câu hỏi cho các nhóm để hiểu rõ hơn cách giải quyết vấn đề.
* Bước 4: Tổng kết, đánh giá.

### Hoạt động 3: Hoạt động luyện tập

* 1. *Mục tiêu*

Sử dụng kiến thức đã học giải thích mối quan hệ giữa các đối tượng địa lí.

* 1. *Tổ chức thực hiện*
* Bước 1: GV có thể tổ chức thảo luận cả lớp, trả lời câu hỏi trong SGK.
* Bước 2: HS ghi chép ý kiến cá nhân vào vở và trao đổi với cả lớp.
* Bước 3: Một số HS trình bày.
* Bước 4: GV tổng kết, đánh giá.

### Hoạt động 4: Hoạt động vận dụng

* 1. *Mục tiêu*

Vận dụng kiến thức đã học để viết đoạn văn ngắn tuyên truyền.

* 1. *Tổ chức thực hiện*
* Bước 1: GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà, gợi ý những nguồn thông tin tể HS tham khảo.
* Bước 2: HS thực hiện tại nhà.
* Bước 3: HS nộp bài lên nhóm lớp.
* Bước 4: GV nhận xét, góp ý bài cho HS. Phụ lục 1:

**PHIẾU HỌC TẬP**

*Học sinh: ……………………………………… Lớp: ……………………………..*

**1. Vấn đề** ……………………………………

* Biểu hiện:

…………………………………………………………………………………………

…………………………………………………………………………………………

…………………………………………………………………………………………

* Nguyên nhân:

…………………………………………………………………………………………

…………………………………………………………………………………………

…………………………………………………………………………………………

…………………………………………………………………………………………

…………………………………………………………………………………………

– Giải pháp:

…………………………………………………………………………………………

…………………………………………………………………………………………

…………………………………………………………………………………………

…………………………………………………………………………………………

…………………………………………………………………………………………

…………………………………………………………………………………………

…………………………………………………………………………………………

### 2. Câu hỏi:

…………………………………………………………………………………………

…………………………………………………………………………………………

…………………………………………………………………………………………

…………………………………………………………………………………………

…………………………………………………………………………………………

# CÂU HỎI ÔN TẬP, KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ MỞ RỘNG

**Câu 1.** Vấn đề sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên **không** đặt ra đối với tài nguyên nào sau đây?

A. Tài nguyên đất. B. Tài nguyên nước.

C. Tài nguyên sinh vật. D. Tài nguyên khí hậu.

**Câu 2.** Hiện tượng nào sau đây **không** thể hiện sự suy thoái tài nguyên đất?

A. Bồi tụ phù sa hằng năm. B. Xói mòn, sạt lở.

C. Hoang hoá, sa mạc hoá. D. Nhiễm phèn, nhiễm mặn.

**Câu 3.** Giải pháp quan trọng nhất để hạn chế phèn hoá, mặn hoá là

1. trồng cây gây rừng.
2. phát triển mạng lưới thuỷ lợi.
3. xen canh, tăng canh.
4. chuyên canh, thâm canh.

**Câu 4.** Hiện trạng diện tích rừng của nước ta hiện nay là

1. giảm tổng diện tích so với năm 1943.
2. tăng diện tích rừng tự nhiên.
3. tăng cả diện tích tự nhiên và diện tích rừng trồng.
4. tăng diện tích rừng trồng và giảm diện tích rừng tự nhiên.

**Câu 5.** Hiện tượng thiếu nước ngọt cho sản xuất diễn ra phổ biến ở

A. đồng bằng sông Hồng. B. đồng bằng sông Cửu Long.

C. Đông Bắc. D. Trường Sơn Bắc.

**Câu 6.** Tình trạng ô nhiễm không khí đáng báo động ở các đô thị lớn là

A. khí thải công nghiệp. B. khói đốt rơm rạ.

C. bụi khai thác đá. D. bụi mịn.

# DÂN SỐ VIỆT NAM

**Bài 6**

(Thời gian thực hiện dự kiến: 2 tiết)

# MỤC TIÊU

### Kiến thức

* + - Trình bày được đặc điểm dân số.
    - Phân tích các thế mạnh và hạn chế về dân số.
    - Nêu được chiến lược và giải pháp phát triển dân số, liên hệ được một số vấn đề dân số ở địa phương.
    - Vẽ được biểu đồ về dân số.
    - Sử dụng được bản đồ dân cư Việt Nam, số liệu thống kê để nhận xét, giải thích về đặc điểm dân số Việt Nam.
    - Giải thích được một số vấn đề thực tế liên quan đến dân số nước ta.

### Năng lực

* + - Năng lực chung:

+ Tự chủ và tự học: xác định được nhiệm vụ học tập, đặt mục tiêu học tập chi tiết, cụ thể.

+ Giải quyết vấn đề và sáng tạo: nêu được nhiều ý tưởng mới trong học tập và cuộc sống; suy nghĩ không theo lối mòn về các nội dung dân số ở nước ta.

* + - Năng lực đặc thù:

+ Nhận thức khoa học Địa lí: đọc được bản đồ phân bố dân cư Việt Nam, rút ra đặc điểm phân bố dân cư Việt Nam.

+ Tìm hiểu địa lí: sử dụng các công cụ Địa lí học (bảng số liệu, biểu đồ, tháp dân số) để phân tích được đặc điểm dân số Việt Nam.

+ Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: cập nhật thông tin và liên hệ thực tế, tìm kiếm chọn lọc thông tin để viết báo cáo.

### Phẩm chất

Có trách nhiệm thực hiện đúng, tuyên truyền chính sách dân số của Đảng và Nhà nước.

# THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

### Giáo viên

* + - Máy tính, máy chiếu, thiết bị điện tử kết nối internet (nếu có),...
    - Bản đồ phân bố dân cư Việt Nam năm 2021.
    - Tranh ảnh, video,... về lao động, việc làm nước ta.
    - Bảng số liệu, biểu đồ, tranh ảnh,... có nội dung liên quan.
    - SGK Địa lí 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống).

### Học sinh

SGK Địa lí 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống).

# TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

### Hoạt động 1: Hoạt động mở đầu

* 1. *Mục tiêu*
* Tạo kết nối giữa kiến thức, kinh nghiệm của HS về dân số Việt Nam với nội dung bài học.
* Tạo hứng thú, kích thích tò mò của HS.
  1. *Tổ chức thực hiện*

GV có thể tổ chức chơi trò chơi giải ô chữ với các từ khoá liên quan đến bài học hoặc cho HS xem một số hình ảnh về dân cư Việt Nam, đặt câu hỏi gợi mở cho HS để dẫn dắt vào bài học.

### Hoạt động 2: Hoạt động hình thành kiến thức mới

#### Nội dung 1: Tìm hiểu đặc điểm dân số, phân bố dân cư Việt Nam

* + 1. *Mục tiêu*

Trình bày được đặc điểm dân số Việt Nam về quy mô, gia tăng dân số, cơ cấu dân số và phân bố dân cư.

* + 1. *Tổ chức thực hiện*

– Bước 1: GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, phân tích bản đồ, biểu đồ, tháp dân số để hoàn thành nội dung sau:

+ Quy mô và gia tăng dân số.

+ Cơ cấu dân số (theo tuổi, theo giới tính, theo dân tộc, theo trình độ học vấn).

+ Phân bố dân cư.

* Bước 2: HS tự làm việc cá nhân, viết vào vở nội dung tìm hiểu được.
* Bước 3: HS trao đổi bài, nhận xét, góp ý cho nhau.
* Bước 4: GV tổng kết, đánh giá.

#### Nội dung 2: Tìm hiểu thế mạnh và hạn chế về dân số

* + 1. *Mục tiêu*

Phân tích được các thế mạnh và hạn chế về dân số của nước ta.

* + 1. *Tổ chức thực hiện*
* Bước 1: GV hướng dẫn HS đọc thông tin trong SGK, tóm tắt thế mạnh và hạn chế về dân số của nước ta dưới hình thức bảng tóm tắt hoặc sơ đồ tư duy.
* Bước 2: HS làm việc cá nhân hoàn thành nhiệm vụ.
* Bước 3: Một số HS trình bày kết quả, các HS khác nhận xét, bổ sung.
* Bước 4: GV đánh giá và tổng kết nội dung.

– Thế mạnh:

+ Dân số là nguồn lực quan trọng để phát triển đất nước: thị trường tiêu thụ hàng hoá, tăng hấp dẫn đầu tư, người Việt ở nước ngoài là nguồn lực quan trọng.

+ Quy mô dân số lớn, cơ cấu dân số vàng nên nước ta có nguồn lao động dồi dào phục vụ phát triển nền kinh tế đa ngành.

+ Mức sinh thấp, dân số tăng chậm tạo điều kiện thuận lợi nâng cao chất lượng dân cư.

– Hạn chế:

+ Quy mô dân số lớn và tăng lên hằng năm nảy sinh thách thức về an ninh lương thực, năng lượng; đảm bảo việc làm, giáo dục, y tế; sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường,…

+ Số lượng và tỉ lệ người cao tuổi ngày càng lớn, đòi hỏi tăng chi phí cho an sinh xã hội, dịch vụ y tế,…

+ Phân bố dân cư chênh lệch lớn gây ra nhiều thách thức về khai thác và sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường và an sinh xã hội.

#### Nội dung 3: Tìm hiểu chiến lược dân số của Việt Nam

* + 1. *Mục tiêu*

Nêu được chiến lược và giải pháp phát triển dân số Việt Nam.

* + 1. *Tổ chức thực hiện*
* Bước 1: GV tổ chức cho HS làm việc cá nhân sau đó thảo luận cả lớp, chủ đề thảo luận: *“Chiến lược và giải pháp phát triển dân số Việt Nam là gì?”.*
* Bước 2: HS tự viết chiến lược và giải pháp vào vở. HS đối chiếu thông tin trong SGK, tự chỉnh sửa và tham gia thảo luận cùng cả lớp.
* Bước 3: GV điều khiển cuộc thảo luận.

– Bước 4: GV đánh giá và tổng kết nội dung.

– Mục tiêu chiến lược dân số:

+ Duy trì vững chắc mức sinh thay thế.

+ Bảo vệ và phát triển dân số các dân tộc thiểu số có dưới 10 nghìn người.

+ Đưa tỉ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên, phấn đấu duy trì cơ cấu tuổi ở mức hợp lí.

+ Nâng cao chất lượng dân số.

+ Thúc đẩy phân bố dân số hợp lí và bảo đảm quốc phòng an ninh.

+ Hoàn thành xây dựng và vận hành cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

– Giải pháp:

+ Hoàn thiện chính sách, pháp luật về dân số.

+ Đẩy mạnh giáo dục, truyền thông về dân số và phát triển.

+ Phát triển mạng lưới dịch vụ nâng cao chất lượng dân số.

+ Bảo đảm đủ nguồn lực cho công tác dân số.

+ Tăng cường hợp tác khu vực, quốc tế trong lĩnh vực dân số.

### Hoạt động 3: Hoạt động luyện tập

* 1. *Mục tiêu*

Sử dụng kĩ năng đã học để nhận xét biểu đồ dân số.

* 1. *Tổ chức thực hiện*
* Bước 1: GV hướng dẫn HS làm việc cá nhân làm bài luyện tập trong SGK.
* Bước 2: HS làm bài ra giấy.
* Bước 3: HS trình bày kết quả, tự chữa cho nhau theo bàn.
* Bước 4: GV thu bài, chấm, chữa cho HS.

### Vận dụng

* 1. ***Mục tiêu***

Vận dụng kiến thức đã học để viết báo cáo, liên hệ thực tế về đặc điểm dân số ở địa phương.

* 1. ***Tổ chức thực hiện***
* Bước 1: GV giao nhiệm vụ cho HS về nhà làm việc, gợi ý những nguồn thông tin tham khảo.
* Bước 2: HS viết báo cáo tại nhà.
* Bước 3: HS nộp bài lên nhóm lớp.
* Bước 4: GV đánh giá và nhận xét.

# CÂU HỎI ÔN TẬP, KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ MỞ RỘNG

**Câu 1.** Phát biểu nào sau đây là đúng về tình hình gia tăng dân số nước ta hiện nay?

1. Số dân tăng, tỉ lệ tăng dân số tăng.
2. Số dân giảm, tỉ lệ tăng dân số giảm.
3. Tỉ lệ tăng dân số giảm, số dân ổn định.
4. Số dân tiếp tục tăng, tỉ lệ tăng dân số giảm dần.

**Câu 2.** Cơ cấu dân số nước ta **không** có đặc điểm nào sau đây?

1. Cơ cấu giới tính khá cân bằng.
2. Cơ cấu theo tuổi bắt đầu già hoá.
3. Cơ cấu theo dân tộc đa dạng.
4. Cơ cấu theo lãnh thổ không đều.

**Câu 3.** Cơ cấu dân số theo tuổi của nước ta là

A. cơ cấu dân số vàng. B. cơ cấu dân số trẻ.

C. cơ cấu dân số già. D. cơ cấu dân số ổn định.

**Câu 4.** Vùng có mật độ dân số cao nhất nước ta (năm 2021) là

A. Đông Nam Bộ. B. Đồng bằng sông Hồng.

C. Trung du và miền núi Bắc Bộ. D. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung.

**Câu 5.** Ý nào sau đây **không** đúng về mục tiêu của chiến lược dân số của Việt Nam?

1. Duy trì vững chắc mức sinh thay thế.
2. Phát triển dân số các dân tộc thiểu số.
3. Nâng cao chất lượng dân số nước ta.
4. Truyền thông về dân số và phát triển.

# LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

**Bài 7**

(Thời gian thực hiện dự kiến: 1 tiết)

# MỤC TIÊU

### Kiến thức

* + - Trình bày được đặc điểm nguồn lao động.
    - Phân tích được tình hình sử dụng lao động theo ngành, theo thành phần kinh tế, theo thành thị và nông thôn ở nước ta.
    - Phân tích được vấn đề việc làm ở nước ta.
    - Nêu được các hướng giải quyết việc làm ở nước ta.
    - Liên hệ được thực tế địa phương về vấn đề lao động, việc làm.
    - Phân tích được các biểu đồ, bảng số liệu về lao động và việc làm.

### Năng lực

* + - Năng lực chung: phát triển năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo thông qua thu thập và làm rõ các thông tin có liên quan đến vấn đề lao động và việc làm ở nước ta.
    - Năng lực đặc thù:

+ Nhận thức khoa học Địa lí: xác định được sự phân bố nguồn lao động ở nước ta.

+ Tìm hiểu địa lí: sử dụng các công cụ Địa lí học (bảng số liệu, biểu đồ, tháp dân số) để phân tích được đặc điểm lao động và việc làm nước ta.

+ Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: cập nhật thông tin và liên hệ thực tế địa phương về vấn đề lao động và việc làm.

### Phẩm chất

Có trách nhiệm tham gia lao động để xây dựng và phát quê hương, đất nước.

# THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

### Giáo viên

* + - Máy tính, máy chiếu, thiết bị điện tử kết nối internet (nếu có),...
    - Biểu đồ, bảng số liệu về lao động.
    - Tranh ảnh, video,... về lao động, việc làm ở nước ta.
    - SGK Địa lí 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống).

### Học sinh

* + - SGK Địa lí 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống).
    - Máy tính, thước kẻ.

# TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

### Hoạt động 1: Hoạt động mở đầu

* 1. *Mục tiêu*
* Tạo kết nối giữa kiến thức, kinh nghiệm của HS về lao động việc làm Việt Nam với nội dung bài học.
* Tạo hứng thú, kích thích tò mò của HS.
  1. *Tổ chức thực hiện*
* Bước 1: GV sử dụng các câu hỏi gợi mở trong SGK.
* Bước 2: HS huy động kiến thức, suy nghĩ tìm câu trả lời.
* Bước 3: HS trả lời theo hiểu biết của bản thân.
* Bước 4: GV dẫn dắt vào bài mới.

### Hoạt động 2: Hoạt động hình thành kiến thức mới

#### Nội dung 1: Tìm hiểu đặc điểm nguồn lao động Việt Nam

* + 1. *Mục tiêu*

Trình bày được đặc điểm nguồn lao động của nước ta.

* + 1. *Tổ chức thực hiện*
* Bước 1: GV tổ chức HS làm việc các nhân hoặc cặp đôi, yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK, trình bày đặc điểm lao động của nước ta.
* Bước 2: HS làm việc cá nhân hoặc cặp đôi, ghi kết quả ra giấy nháp.
* Bước 3: HS trình bày kết quả làm việc, các HS khác nhận xét và bổ sung.
* Bước 4: GV đánh giá và tổng kết nội dung.
* Số lượng: Nguồn lao động dồi dào, đang tăng lên.
* Chất lượng:

+ Cần cù, sáng tạo, có nhiều kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp,...

+ Năng động, dễ dàng tiếp thu khoa học – công nghệ hiện đại trong sản xuất.

+ Chất lượng lao động ngày càng được nâng lên.

+ Chất lượng lao động có sự phân hoá theo vùng.

+ Hạn chế: thể lực, trình độ chuyên môn và tác phong lao động công nghiệp.

* Phân bố:

+ Đồng bằng sông Hồng có số lượng lao động lớn nhất cả nước.

+ Lao động chủ yếu sống ở nông thôn chiếm hơn 63%.

#### Nội dung 2: Tìm hiểu về vấn đề sử dụng lao động

* + 1. *Mục tiêu*

Phân tích được tình hình sử dụng lao động theo ngành, theo thành phần kinh tế, theo thành thị và nông thôn ở nước ta.

* + 1. *Tổ chức thực hiện*

– Bước 1: GV gợi ý HS đọc thông tin SGK và trả lời câu hỏi:

*+ Cơ cấu lao động theo ngành kinh tế có xu hướng chuyển dịch ra sao?*

*+ Sự chuyển dịch cơ cấu lao động theo thành phần kinh tế thể hiện điều gì?*

*+ Nhận xét sự chuyển dịch cơ cấu lao động theo thành thị và nông thôn ở nước ta.*

* Bước 2: HS làm việc cá nhân, phân tích bảng số liệu, biểu đồ trong SGK để trả lời câu hỏi.
* Bước 3: Một số HS trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung.
* Bước 4: GV đánh giá và tổng kết nội dung.
* Theo ngành kinh tế: Cơ cấu lao động nước ta có sự chuyển dịch phù hợp với đường lối phát triển kinh tế – xã hội đất nước: giảm tỉ lệ lao động ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản; tăng tỉ lệ lao động trong ngành công nghiệp và xây dựng, dịch vụ.
* Theo thành phần kinh tế có sự thay đổi theo hướng giảm tỉ lệ lao động khu vực kinh tế Nhà nước, tăng tỉ lệ lao động khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.
* Theo thành thị, nông thôn: Lao động nông thôn chiếm tỉ lệ lớn nhưng đang có xu hướng giảm.

#### Nội dung 3: Tìm hiểu vấn đề việc làm và hướng giải quyết

* + 1. *Mục tiêu*
* Phân tích được vấn đề việc làm ở nước ta.
* Nêu được các hướng giải quyết việc làm ở nước ta.
  + 1. *Tổ chức thực hiện*
* Bước 1: GV tổ chức thảo luận cả lớp, gợi ý nội dung thảo luận:

*+ Vấn đề việc làm của nước ta hiện nay như thế nào?*

*+ Một số giải pháp để giải quyết việc làm ở nước ta.*

* Bước 2: HS tham khảo thông tin SGK và hiểu biết cá nhân để tham gia thảo luận cùng cả lớp.
* Bước 3: GV điều khiển cuộc thảo luận.
* Bước 4: GV đánh giá tổng kết nội dung.
* Vấn đề việc làm: Tỉ lệ thất nghiệp và tỉ lệ thiếu việc làm khá thấp. Khu vực thành thị thường có tỉ lệ thất nghiệp cao hơn khu vực nông thôn. Các việc làm giản đơn còn phổ biến.
* Giải pháp:

+ Hoàn thiện chính sách, luật pháp về lao động nhằm khuyến khích, hỗ trợ, huy động mọi nguồn lực đầu tư tạo việc làm.

+ Đẩy mạnh việc đào tạo, dạy nghề nâng cao chất lượng lao động.

+ Phát triển hệ thống tư vấn, thông tin về thị trường lao động, việc làm.

+ Xây dựng và thực hiện tốt hệ thống bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp.

+ Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về lao động.

### Hoạt động 3. Hoạt động luyện tập

* 1. *Mục tiêu*

Sử dụng kĩ năng đã học, vẽ biểu đồ và nhận xét về cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hằng năm phân theo ngành kinh tế của nước ta năm 2000 và năm 2021.

* 1. *Tổ chức thực hiện*
* Bước 1: GV yêu cầu HS làm bài luyện tập trong SGK.
* Bước 2: HS làm việc cá nhân, hoàn thành bài vào vở.
* Bước 3: HS tự chấm, chữa, hoàn thiện bài.
* Bước 4: GV đánh giá, nhận xét.
* Vẽ biểu đồ tròn, bán kính đường tròn năm 2021 lớn hơn năm 2000.
* Nhận xét: Cơ cấu sử dụng lao động có xu hướng chuyển dịch: giảm nhanh tỉ lệ lao động trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản; tăng tỉ lệ lao động trong ngành công nghiệp và xây dựng, dịch vụ.

### Vận dụng

* 1. *Mục tiêu*

Vận dụng kiến thức đã học, tìm hiểu về một số ngành nghề mới có nhiều cơ hội việc làm ở nước ta.

* 1. *Tổ chức thực hiện*

– Bước 1: GV giao nhiệm vụ cho HS về nhà làm việc, gợi ý những nguồn thông tin tham khảo.

* Bước 2: HS thu thập thông tin và chia sẻ kết quả với bạn trong lớp.
* Bước 3: HS trình bày trước lớp vào buổi học sau.
* Bước 4: GV đánh giá và tổng kết.

# CÂU HỎI ÔN TẬP, KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ MỞ RỘNG

Trả lời các câu hỏi sau:

* Mỗi năm nguồn lao động nước ta tăng thêm khoảng:

…………………………………………………………………………………………

* Lao động nước ta có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất:

…………………………………………………………………………………………

* Lao động nước ta chủ yếu sinh sống ở khu vực:

…………………………………………………………………………………………

* Tỉ lệ lao động trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản có xu hướng:

…………………………………………………………………………………………

* Thành phần kinh tế có tỉ lệ lao động lớn nhất là:

…………………………………………………………………………………………

* Tỉ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm của nước ta là:

…………………………………………………………………………………………

* Một số hướng để giải quyết vấn đề việc làm của nước ta là:

…………………………………………………………………………………………

…………………………………………………………………………………………

…………………………………………………………………………………………

…………………………………………………………………………………………

# ĐÔ THỊ HOÁ

**Bài 8**

(Thời gian thực hiện dự kiến: 1 tiết)

# MỤC TIÊU

### Kiến thức

* + - Trình bày được đặc điểm đô thị hoá ở Việt Nam và sự phân bố mạng lưới đô thị.
    - Phân tích được ảnh hưởng của đô thị hoá đến phát triển kinh tế – xã hội.
    - Sử dụng được bản đồ dân cư Việt Nam, số liệu thống kê để nhận xét và giải thích về đô thị hoá ở nước ta.
    - Viết được báo cáo giới thiệu về chủ đề đô thị hoá ở Việt Nam.

### Năng lực

* + - Năng lực chung: phát triển năng lực giao tiếp và hợp tác thông qua sự chủ động, tích cực tham gia các hoạt động trao đổi với bạn và thảo luận cả lớp.
    - Năng lực đặc thù:

+ Nhận thức khoa học Địa lí: xác định được sự phân bố mang lưới đô thị ở nước ta.

+ Tìm hiểu địa lí: sử dụng các công cụ Địa lí học (bảng số liệu, bản đồ) để phân tích được đặc điểm đô thị hoá và phân bố đô thị ở nước ta.

+ Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: cập nhật thông tin và liên hệ thực tế viết báo cáo về đô thị hoá ở nước ta.

### Phẩm chất

* + - Chăm chỉ, trung thực.
    - Có trách nhiệm.

# THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

### Giáo viên

* + - Máy tính, máy chiếu, thiết bị điện tử kết nối internet (nếu có),...
    - Bản đồ phân bố dân cư và đô thị Việt Nam.
    - Bảng số liệu về số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị, bảng số lượng đô thị và số dân đô thị theo vùng của nước ta năm 2021.
    - SGK Địa lí 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống).

### Học sinh

* + - SGK Địa lí 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống).
    - Máy tính bỏ túi, thước kẻ,...

# TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

### Hoạt động 1: Hoạt động mở đầu

* 1. *Mục tiêu*
* Tạo kết nối giữa kiến thức, kinh nghiệm của HS về đô thị hoá với nội dung bài học.
* Tạo hứng thú, kích thích tò mò của HS.
  1. *Tổ chức thực hiện*
* Bước 1: GV đặt câu hỏi cho HS: *Ở lớp 10 các em được học về đô thị hoá, vậy đô thị hoá có đặc điểm nào? Đô thị hoá có tác động như thế nào đến kinh tế, xã hội và môi trường?*
* Bước 2: HS huy động kiến thức và hiểu biết của bản thân, tìm câu trả lời.
* Bước 3: GV mời một số HS giơ tay nhanh nhất trả lời.
* Bước 4: GV dẫn dắt vào bài mới.

### Hoạt động 2: Hoạt động hình thành kiến thức mới

#### Nội dung 1: Tìm hiểu đặc điểm đô thị hoá ở Việt Nam

* + 1. *Mục tiêu*

Trình bày được đặc điểm đô thị hoá ở Việt Nam.

* + 1. *Tổ chức thực hiện*
* Bước 1: GV gợi ý HS đọc thông tin trong SGK, yêu cầu HS làm việc cá nhân thực hiện nhiệm vụ: Trình bày đặc điểm đô thị hoá ở Việt Nam.
* Bước 2: HS nghiên cứu thông tin, làm việc cá nhân.
* Bước 3: Một số HS trình bày về đặc điểm đô thị hoá ở Việt Nam.
* Bước 4: GV đánh giá và tổng kết nội dung.

Đặc điểm đô thị hoá Việt Nam:

* Đô thị hoá gắn với công nghiệp hoá, hiện đại hoá: Kinh tế phát triển, nhiều đô thị được đầu tư quy hoạch đồng bộ về cơ sở hạ tầng.

Tỉ lệ dân thành thị giữa các vùng có sự khác biệt. Năm 2021, tỉ lệ dân thành thị của Đông Nam Bộ là 66,4%, Trung du và miền núi Bắc Bộ là 20,5%.

* Mạng lưới đô thị ngày càng mở rộng và thay đổi chức năng: Tổng số đô thị nước ta năm 2021 là 749 đô thị. Các đô thị không chỉ có chức năng hành chính mà còn là trung tâm kinh tế, văn hoá, đổi mới sáng tạo có ý nghĩa thu hút đầu tư và lan toả sự phát triển đến các địa phương lân cận.

#### Nội dung 2: Tìm hiểu về mạng lưới đô thị Việt Nam

* + 1. *Mục tiêu*

Trình bày được đặc điểm sự phân bố mạng lưới đô thị ở nước ta.

* + 1. *Tổ chức thực hiện*
* Bước 1: GV hướng dẫn HS, phân tích bản đồ để rút ra đặc điểm phân bố mạng lưới đô thị ở nước ta.
* Bước 2: HS làm việc cá nhân, viết thông tin phân tích được vào vở.
* Bước 3: HS đọc kết quả tìm hiểu. Các HS khác bổ sung.
* Bước 4: GV đánh giá và tổng kết nội dung.
* Số lượng đô thị tăng khá nhanh.
* Phân loại đô thị:

+ Dựa trên các tiêu chí về vị trí, chức năng, vai trò; quy mô và mật độ dân số; tỉ lệ lao động phi nông nghiệp; trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan, đô thị nước ta được phân thành 6 loại: Loại đặc biệt, loại I, loại II, loại III, loại IV và loại V.

+ Về phương diện quản lí, cấp Trung ương quản lí Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ. Cấp tỉnh quản lí các thành phố trực thuộc tỉnh (đô thị loại I, loại II, loại III) và thị xã (đô thị loại III, loại IV). Cấp huyện quản lí các thị trấn (đô thị loại IV, loại V).

#### Nội dung 3: Tìm hiểu ảnh hưởng của đô thị hoá

* + 1. *Mục tiêu*

Phân tích được ảnh hưởng của đô thị hoá đến phát triển kinh tế – xã hội.

* + 1. *Tổ chức thực hiện*
* Bước 1: GV cung cấp một số thông tin về sự phát triển, mở rộng các đô thị, sự thay đổi lối sống của cư dân thành thị,… GV đặt vấn đề: *Đô thị hoá ảnh hưởng như thế nào đến sự phát triển kinh tế – xã hội ở nước ta?*
* Bước 2: HS tham khảo thông tin SGK và hiểu biết cá nhân để tham gia thảo luận cùng cả lớp.
* Bước 3: GV điều khiển cuộc thảo luận.
* Bước 4: GV đánh giá và tổng kết.
* Ảnh hưởng tích cực:

+ Dịch chuyển lao động nông nghiệp sang lao động công nghiệp và dịch vụ có năng suất cao hơn, từ đó nâng cao thu nhập và chất lượng cuộc sống.

+ Là động lực phát triển kinh tế của cả nước và các địa phương. Năm 2021, đô thị đóng góp tới 70% GDP, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh.

+ Tăng cường cơ sở hạ tầng kĩ thuật, xã hội, như: điện nước, đường sá,…

* Ảnh hưởng tiêu cực: Đô thị hoá diễn ra tự phát, không theo quy hoạch gây sức ép việc làm, quá tải về cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất – kĩ thuật, nảy sinh các vấn đề an ninh xã hội và ô nhiễm môi trường,...

### Hoạt động 3. Hoạt động luyện tập.

* 1. *Mục tiêu*

Sử dụng kiến thức đã học, tổng hợp về ảnh hưởng của đô thị hoá đến phát triển kinh tế – xã hội ở nước ta.

* 1. *Tổ chức thực hiện*
* Bước 1: GV yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ luyện tập trong SGK.
* Bước 2: HS làm việc cá nhân, vẽ sơ đồ ra vở.
* Bước 3: HS trình bày kết quả.
* Bước 4: GV quan sát, góp ý cho bài làm của HS.

### Hoạt động 4. Hoạt động vận dụng

* 1. *Mục tiêu*

Vận dụng kiến thức đã học, tìm hiểu về một đô thị ở nước ta.

* 1. *Tổ chức thực hiện*
* Bước 1: GV giao nhiệm vụ cho HS về nhà:

+ Sưu tầm thông tin và giới thiệu về một đô thị ở nước ta mà em quan tâm.

+ GV gợi ý những nguồn thông tin HS có thể tham khảo.

* Bước 2: HS thu thập thông tin và chia sẻ kết quả với bạn trong lớp.
* Bước 3: HS nộp bài lên nhóm lớp.
* Bước 4: GV nhận xét và đánh giá.

# CÂU HỎI ÔN TẬP, KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ MỞ RỘNG

**Câu 1.** Ý nào **không** đúng khi nói về đặc điểm đô thị hoá ở Việt Nam?

1. Đô thị hoá do dân nông thôn di cư ồ ạt ra thành phố.
2. Đô thị hoá gắn với công nghiệp hoá, hiện đại hoá.
3. Nhiều đô thị được quy hoạch đồng bộ về cơ sở hạ tầng.
4. Số lượng đô thị ngày càng mở rộng và thay đổi chức năng.

**Câu 2.** Điền nội dung phù hợp vào chỗ trống.

* Số lượng đô thị của nước ta:

…………………………………………………………………………………………

* Vùng có số lượng đô thị nhiều nhất cả nước là:

…………………………………………………………………………………………

* Vùng có số lượng thành phố nhiều nhất là:

…………………………………………………………………………………………

* Thành phố có quy mô dân số lớn nhất nước ta là:

…………………………………………………………………………………………

* Kể tên 5 thành phố trực thuộc Trung ương:

…………………………………………………………………………………………

# THỰC HÀNH:

**Bài 9**

**VIẾT BÁO CÁO VỀ MỘT CHỦ ĐỀ DÂN CƯ Ở VIỆT NAM**

(Thời gian thực hiện dự kiến: 1 tiết)

# MỤC TIÊU

### Kiến thức

Viết được báo cáo giới thiệu về một chủ đề dân cư ở Việt Nam.

### Năng lực

* + - Năng lực chung: phát triển năng lực tự chủ và tự học, điều chỉnh được hiểu biết, kĩ năng, kinh nghiệm của bản thân để thực hiện nhiệm vụ học tập.
    - Năng lực đặc thù: vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: cập nhật thông tin và liên hệ thực tế viết báo cáo về chủ đề dân cư ở nước ta.

### Phẩm chất

Có ý thức tự học, tự rèn luyện kĩ năng.

# THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

* Máy tính, máy chiếu, thiết bị điện tử kết nối internet (nếu có),...
* SGK Địa lí 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống).

# TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

### Hoạt động 1: Hoạt động mở đầu

* 1. *Mục tiêu*

HS xác định được nhiệm vụ cần giải quyết trong bài học. HS có hứng thú tìm hiểu các chủ đề dân cư Việt Nam.

* 1. *Tổ chức thực hiện*

GV có thể sử dụng một đoạn video clip có nội dung về một trong các vấn đề: gia tăng dân số, cơ cấu dân số vàng, lao động, việc làm, đô thị hoá ở Việt Nam để gợi mở về các chủ đề có thể viết báo cáo.

### Hoạt động 2: Hoạt động thực hành

* 1. *Mục tiêu*

Tìm kiếm, hệ thống hoá thông tin và viết báo cáo về một chủ đề dân cư ở Việt Nam.

* 1. *Tổ chức thực hiện*

– Bước 1: GV giao nhiệm vụ cho HS viết báo cáo từ trước. GV gợi ý HS tham khảo chủ đề, nguồn tư liệu như trong SGK.

* Bước 2: HS viết báo cáo, hoàn thiện sản phẩm.
* Bước 3: Một số HS trình bày báo cáo trước lớp.
* Bước 4: GV nhận xét cách thức làm việc, sản phẩm báo cáo của HS. GV hướng dẫn HS tự chấm điểm vào phiếu đánh giá.

### PHIẾU ĐÁNH GIÁ

Họ tên HS : …………………………………………… Lớp: ………………….

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Chấm điểm** | **Điểm tuyệt đối** | **Điểm chấm** |
| Nội dung | Cấu trúc đầy đủ, rõ ràng | 2 |  |
| Nội dung phong phú, chính xác | 2 |  |
| Các nguồn thông tin đáng tin cậy | 1 |  |
| Có nhiều dạng thông tin: hình ảnh, số liệu,… | 1 |  |
| Hình thức | Trình bày khoa học | 1 |  |
| Có tính thẩm mĩ, sáng tạo | 1 |  |
| Báo cáo | Trình bày báo cáo rõ ràng | 1 |  |
| Trả lời câu hỏi chính xác, dễ hiểu | 1 |  |
| Tổng hợp |  | 10 |  |

# CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ

**Bài 10**

(Thời gian thực hiện dự kiến: 2 tiết)

# MỤC TIÊU

### Kiến thức

* + - Phân tích được ý nghĩa của sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nước ta.
    - Chứng minh và giải thích được sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của nước ta theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá; chuyển dịch cơ cấu theo ngành, theo thành phần kinh tế, theo lãnh thổ ở nước ta.
    - Nêu và đánh giá được vai trò của mỗi thành phần kinh tế trong nền kinh tế đất nước hiện nay.
    - Vẽ được biểu đồ, phân tích biểu đồ và số liệu thống kê liên quan đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

### Năng lực

* + - Năng lực chung:

+ Tự chủ và tự học: vận dụng kiến thức về cơ cấu kinh tế đã học ở lớp 10 vào thực tế chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở Việt Nam.

+ Giao tiếp và hợp tác: lựa chọn được nội dung, cách giao tiếp phù hợp khi làm việc nhóm.

* + - Năng lực đặc thù:

+ Nhận thức khoa học Địa lí: giải thích được sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của nước ta theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá; chuyển dịch cơ cấu theo ngành, theo thành phần kinh tế, theo lãnh thổ ở nước ta.

+ Tìm hiểu địa lí: vẽ được biểu đồ, phân tích biểu đồ và số liệu thống kê liên quan đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

+ Giao tiếp và hợp tác: tham gia nhóm học tập, thực hiện nhiệm vụ được giao.

### Phẩm chất

Có trách nhiệm thực hiện những chính sách kinh tế của đất nước và địa phương.

# THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

### Giáo viên

* + - Máy tính, máy chiếu, thiết bị điện tử kết nối internet (nếu có),...
    - Tranh ảnh và thông tin liên quan đến các hoạt động kinh tế của Việt Nam.
    - SGK Địa lí 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống).

### Học sinh

SGK Địa lí 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống).

# TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

### Hoạt động 1: Hoạt động mở đầu

* 1. *Mục tiêu*
* Gợi mở nội dung bài học mới.
* Khơi gợi hứng thú học tập cho HS.
  1. *Tổ chức thực hiện*
* Bước 1: GV sử dụng các hình ảnh hoặc thông tin thể hiện thành tựu kinh tế đất nước thời gian qua, đặt câu hỏi cho HS: *Những hình ảnh hoặc thông tin trên cho biết điều gì về kinh tế đất nước ta thời gian qua?*
* Bước 2: HS suy nghĩ, tìm câu trả lời.
* Bước 3: Một số HS trả lời.
* Bước 4: GV dẫn dắt vào bài.

### Hoạt động 2: Hoạt động hình thành kiến thức mới

#### Nội dung 1: Tìm hiểu ý nghĩa của sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nước ta

* + 1. *Mục tiêu*

Phân tích được ý nghĩa của sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nước ta.

* + 1. *Tổ chức thực hiện*
* Bước 1: GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, đọc SGK, triển khai các ý nghĩa của sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nước ta. Sau khi phân tích, HS tự đưa ra kết luận chung.
* Bước 2: HS có thể trình bày dưới dạng sơ đồ hoặc bài viết: Ví dụ: Phát huy lợi thế so sánh: phát huy lợi thế vị trí địa lí để phát triển giao thông vận tải, thương mại; phát huy lợi thế lao động trẻ, năng động để phát triển các ngành kinh tế hiện đại,…
* Bước 3: Một số HS trình bày, các HS khác góp ý, bổ sung.
* Bước 4: GV đánh dấu và khẳng định: Chuyển dịch cơ cấu kinh tế có ý nghĩa chiến lược trong phát triển kinh tế – xã hội đất nước ta.

#### Nội dung 2: Tìm hiểu sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nước ta

* Bước 1: GV tổ chức HS làm việc theo nhóm mảnh ghép. GV chia lớp thành các nhóm, tối đa 5 HS mỗi nhóm. Mỗi HS ở nhóm mảnh ghéo được đánh số từ 1 đến 5, để thuận tiện chuyển sang nhóm chuyên gia.
* Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ.

+ Vòng chuyên gia:

Nhiệm vụ 1: Tìm hiểu chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành. Nhiệm vụ 2: Tìm hiểu chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo thành phần. Nhiệm vụ 3: Tìm hiểu chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ.

Mỗi nhiệm vụ có thể có 2, 3 nhóm thực hiện. Tất cả HS phải viết nội dung tìm hiểu được vào vở.

+ Vòng mảnh ghép: Thành viên nhóm mảnh ghép đã thực hiện cả 3 nhiệm vụ ở vòng chuyên gia.

Nhiệm vụ nhóm mảnh ghép: Chứng minh rằng cơ cấu kinh tế nước ta chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Sản phẩm của nhóm mảnh ghép được viết ra giấy A0.

* Bước 3: Đại diện một nhóm báo cáo. Các nhóm khác góp ý, bổ sung.
* Bước 4: GV đánh giá và tổng kết nội dung.

### Hoạt động 3: Hoạt động luyện tập

* 1. *Mục tiêu*
* Hệ thống hoá kiến thức đã học.
* Rèn luyện kĩ năng vẽ biểu đồ, phân tích biểu đồ và số liệu thống kê liên quan đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế.
  1. *Tổ chức thực hiện*
* Bước 1: GV yêu cầu HS làm bài luyện tập trong SGK. HS làm việc cá nhân.
* Bước 2: HS tự vẽ biểu đồ ra giấy.
* Bước 3: Một số HS trình bày kết quả.
* Bước 4: GV thu bài, chấm chữa cho từng HS.

### Hoạt động 4: Hoạt động vận dụng

* 1. *Mục tiêu*

Vận dụng được kiến thức đã học để giải quyết những vấn đề thực tiễn.

* 1. *Tổ chức thực hiện*
* Bước 1: GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện ở nhà, gợi ý những nguồn thông tin để HS tham khảo.
* Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà.
* Bước 3: HS trình bày trước lớp vào buổi học sau.
* Bước 4: GV nhận xét và đánh giá.

# CÂU HỎI ÔN TẬP, KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ MỞ RỘNG

**Câu 1.** Ý nào sau đây **không** thể hiện ý nghĩa của sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nước ta?

1. Phát triển đa dạng, tăng cường chuyển đổi số.
2. Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, phát triển bền vững.
3. Phát huy các lợi thế so sánh, các nguồn lực của đất nước.
4. Tăng cường ứng dụng khoa học – công nghệ, tăng năng suất lao động.

**Câu 2.** Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá chủ yếu dựa vào

1. áp dụng khoa học – công nghệ.
2. nâng cao chất lượng lao động.
3. sự phát triển công nghiệp, dịch vụ.
4. tăng cường cơ sở hạ tầng, kĩ thuật.

**Câu 3.** Nguyên nhân chủ yếu của việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành là

1. đường lối phát triển nền kinh tế mở.
2. tăng cường mở cửa, hội nhập quốc tế.
3. thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá.
4. khai thác hiệu quả các thế mạnh của đất nước.

**Câu 4.** Nhóm ngành dịch vụ phát triển theo hướng nào sau đây?

1. Đa dạng, tăng cường ứng dụng công nghệ hiện đại.
2. Liên kết với công nghiệp chế biến, mở rộng dịch vụ.
3. Ổn định kinh tế vĩ mô, nâng cao năng suất lao động.
4. Khu vực hoá, quốc tế hoá, nâng cao hiệu quả kinh tế.

**Câu 5.** Mục tiêu chuyển dịch cơ cấu theo lãnh thổ **không** bao gồm ý nào sau đây?

1. Đạt hiệu quả cao về kinh tế – xã hội.
2. Nắm giữ những ngành kinh tế chủ chốt.
3. Bảo vệ môi trường, phát triển bền vững.
4. Khai thác tốt hơn lợi thế của các lãnh thổ.

# VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THUỶ SẢN

**Bài 11, 12**

(Thời gian thực hiện dự kiến: 5 tiết)

# MỤC TIÊU

### Kiến thức

* + - Phân tích được các thế mạnh, hạn chế đối với phát triển nền nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản ở nước ta.
    - Trình bày được sự chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp và sự phát triển, phân bố nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi), lâm nghiệp, thuỷ sản thông qua bản đồ, bảng số liệu, tư liệu,...
    - Nêu được xu hướng phát triển trong nông nghiệp nước ta.
    - Trình bày được vấn đề quản lí và bảo vệ tài nguyên rừng.

### Năng lực

* + - Năng lực chung:

+ Giao tiếp và hợp tác: trình bày thông tin, ý tưởng và thảo luận, lập luận, đánh giá về các vấn đề trong bài học.

+ Giải quyết vấn đề và sáng tạo: phát hiện và nêu được tình huống có vấn đề trong học tập, trong cuộc sống về chủ đề nông nghiệp.

* + - Năng lực đặc thù:

+ Nhận thức khoa học Địa lí: phân tích được đặc trưng trong phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản của nước ta (thế mạnh, hạn chế, sự phát triển, phân bố và xu hướng phát triển).

+ Tìm hiểu địa lí: sử dụng bản đồ, bảng số liệu, tư liệu,... để trình bày sự phát triển, phân bố các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản.

### Phẩm chất

* + - Có ý thức đóng góp vào sự phát triển của các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản.
    - Có ý thức trong phát triển nông nghiệp xanh, an toàn.

# THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

### Giáo viên

* + - Máy tính, máy chiếu,...
    - Tư liệu dạy học.
    - Phiếu học tập, phiếu đánh giá.
    - SGK Địa lí 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống).

### Học sinh

SGK Địa lí 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống).

# TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

### Hoạt động 1: Hoạt động mở đầu

* 1. *Mục tiêu*
* Gợi mở nội dung bài học mới.
* Khơi gợi hứng thú học tập cho HS.
  1. *Tổ chức thực hiện*
* Bước 1: GV đưa ra câu hỏi: *Nền kinh tế nước ta chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá nhằm đạt mục tiêu tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững. Trong bối cảnh đó, nông nghiệp nước ta đang chuyển dịch và phát triển như thế nào?*
* Bước 2: HS suy luận từ hiểu biết của mình, tìm câu trả lời.
* Bước 3: Một số HS trả lời.
* Bước 4: GV từ câu trả lời của HS dẫn dắt vào bài.

### Hoạt động 2: Hoạt động hình thành kiến thức mới

#### Nội dung 1: Tìm hiểu sự phát triển và phân bố các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản

* + 1. *Mục tiêu*

Phân tích được đặc trưng trong phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản của nước ta (thế mạnh, hạn chế, sự phát triển, phân bố và xu hướng phát triển).

* + 1. *Tổ chức thực hiện*

Tiết 1: GV giao nhiệm vụ, chia nhóm, hướng dẫn HS thực hiện. Tiết 2: HS tự làm việc trên lớp.

Tiết 3, 4: Các nhóm HS báo cáo, GV tổng kết, đánh giá.

– Bước 1: GV chia nhóm, mỗi nhóm khoảng 4 – 5 HS và đảm bảo mỗi nhóm có trình độ, điều kiện học tập tương đương nhau. GV giao các nhóm làm việc độc lập, 2 – 3 nhóm thực hiện 1 nhiệm vụ.

+ Nhiệm vụ nhóm:

Nhiệm vụ 1: Phân tích sự phát triển và phân bố ngành trồng trọt. Nhiệm vụ 2: Phân tích sự phát triển và phân bố ngành chăn nuôi.

Nhiệm vụ 3: Phân tích sự phát triển và phân bố ngành lâm nghiệp. Nhiệm vụ 4: Phân tích sự phát triển và phân bố ngành thuỷ sản.

+ Nội dung tìm hiểu của từng nhiệm vụ: thế mạnh và hạn chế; hiện trạng phát triển: thành tựu, cơ cấu, sự chuyển dịch cơ cấu, sự phát triển từng phân ngành; phân bố; xu hướng phát triển.

+ Sản phẩm: báo cáo, bài trình bày trước lớp.

* Bước 2: HS đọc SGK, kết hợp thông tin tự tìm hiểu, thực hiện nhiệm vụ nhóm.
* Bước 3: HS báo cáo kết quả. Khi các nhóm báo cáo, HS vừa nghe, vừa ghi chép vào phiếu học tập (phụ lục 1) và phiếu đánh giá (phụ lục 2).
* Bước 4: GV tổng kết, đánh giá. GV yêu cầu HS sửa chữa bài làm theo góp ý của nhóm bạn và GV, tập hợp các bài làm thành tài liệu học tập cho cả lớp.

#### Nội dung 2: Tìm hiểu xu hướng phát triển trong nông nghiệp nước ta

* + 1. *Mục tiêu*

Nêu được xu hướng phát triển trong nông nghiệp nước ta.

* + 1. *Tổ chức thực hiện*
* Bước 1: GV tổ chức cho HS làm việc cá nhân, trả lời câu hỏi: *Dựa vào thông tin đã tìm hiểu về đặc trưng phát triển của các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản, em hãy nêu xu hướng phát triển trong nông nghiệp nước ta.*
* Bước 2: HS làm việc cá nhân, tự viết câu trả lời vào vở.
* Bước 3: GV gọi 1 số HS trả lời. Những HS khác góp ý, bổ sung.
* Bước 4: GV đánh giá và tổng kết nội dung.

**2. Xu hướng phát triển trong nông nghiệp**

* Phát triển nông nghiệp hiệu quả, bền vững, tích hợp đa giá trị, nâng cao năng lực cạnh tranh.
* Phát triển kinh tế nông nghiệp gắn với nhu cầu thị trường.
* Phát triển nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới, hiện đại với cơ sở hạ tầng, dịch vụ xã hội đồng bộ.

#### Nội dung 3: Tìm hiểu sự chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp, vấn đề quản lí và bảo vệ tài nguyên rừng.

* + 1. *Mục tiêu*
* Trình bày được sự chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp.
* Trình bày được vấn đề quản lí và bảo vệ tài nguyên rừng.
  + 1. *Tổ chức thực hiện*

Tiết 5 của chủ đề:

* Bước 1: GV hướng dẫn HS làm việc theo cặp, thực hiện nhiệm vụ sau:

+ Vận dụng kiến thức đã học từ các tiết trước để nêu sự chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp.

+ Vận dụng hiểu biết cá nhân, thông tin đã học, viết ra vở các giải pháp quản lí, bảo vệ tài nguyên rừng.

* Bước 2: HS trao đổi với nhau, tự làm vào vở.
* Bước 3: HS đối chiếu thông tin trong SGK, hoàn thiện bài của mình.
* Bước 4: GV đánh giá, tổng kết nội dung.

### Sự chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp

* Giảm tỉ trọng ngành trồng trọt, tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp.
* Đang phát triển mạnh theo hướng sản xuất hàng hoá tập trung, quy mô lớn; hướng tới nông nghiệp thông minh; nông nghiệp bền vững, tham gia ngày càng sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu.
* Phân bố sản xuất nông nghiệp thay đổi phù hợp với điều kiện sinh thái, dưới tác động của khoa học – công nghệ và thu hút đầu tư.

### Giải pháp quản lí, bảo vệ tài nguyên rừng

* Xây dựng và thực hiện chính sách quản lí hệ sinh thái rừng, sử dụng tài nguyên thiên nhiên bền vững.
* Kiểm soát chặt chẽ các quy hoạch, dự án phát triển kinh tế – xã hội.
* Giám sát chặt chẽ các dự án chuyển đổi mục đích sử dụng rừng.
* Đẩy mạnh trồng rừng ngập mặn, rừng phòng hộ ven biển, ven sông, rừng đầu nguồn,…
* Nâng cao nhận thức về bảo vệ và phát triển rừng cho người dân.
* Trao quyền sử dụng đất rừng lâu dài cho chủ sử dụng.

# Hoạt động 3: Hoạt động luyện tập

1. *Mục tiêu*

Sử dụng kiến thức đã học về các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản để thực hiện nhiệm vụ học tập.

1. *Tổ chức thực hiện*

* Bước 1: GV tổ chức cho HS làm việc cá nhân, tập hợp nội dung đã học về các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản và trình bày thành bảng thông tin.
* Bước 2: HS lựa chọn những điểm nổi bật nhất về thế mạnh, hạn chế, hiện trạng phát triển và phân bố để điền vào bảng.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Các phân ngành** | **Thế mạnh, hạn chế** | **Hiện trạng phát triển** | **Phân bố** |
| Trồng trọt |  |  |  |
| Chăn nuôi |  |  |  |
| Thuỷ sản |  |  |  |
| Lâm nghiệp |  |  |  |

* Bước 3: Các HS cùng bàn trao đổi bài, nhận xét, góp ý cho nhau.
* Bước 4: GV đưa ra đáp án. HS tự hoàn thiện bài. GV nhận xét, tổng kết.

### Hoạt động 4: Hoạt động vận dụng

* 1. *Mục tiêu*

Liên hệ được kiến thức đã học để giải quyết những vấn đề thực tiễn.

* 1. *Tổ chức thực hiện*
* Bước 1:

+ GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện ở nhà, gợi ý những nguồn thông tin để HS tham khảo.

+ Nhiệm vụ: tìm hiểu 1 xu hướng phát triển nông nghiệp ở Việt Nam: nông nghiệp xanh, nông nghiệp hữu cơ,…

* Bước 2: HS tự thực hiện tại nhà.
* Bước 3: HS nộp bài lên nhóm lớp, Padlet, Google Drive.
* Bước 4: GV nhận xét, góp ý bài làm cho HS. Phụ lục 1:

### PHIẾU HỌC TẬP

*Học sinh: ……………………………………… Lớp: ……………………………..*

**Sự phát triển của ngành nông nghiệp:** ……………………………………

– Thế mạnh, hạn chế:

…………………………………………………………………………………………

…………………………………………………………………………………………

…………………………………………………………………………………………

– Hiện trạng phát triển:

…………………………………………………………………………………………

…………………………………………………………………………………………

…………………………………………………………………………………………

…………………………………………………………………………………………

…………………………………………………………………………………………

– Phân bố:

…………………………………………………………………………………………

…………………………………………………………………………………………

…………………………………………………………………………………………

– Xu hướng phát triển:

…………………………………………………………………………………………

…………………………………………………………………………………………

………………………………………………………………………………………… Phụ lục 2:

**PHIẾU ĐÁNH GIÁ**

*Nhóm: ……………………………………… Lớp: ……………………………..*

HS tự đánh giá các nhóm. Điểm tối đa cho mỗi nội dung: 20 điểm.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung đánh giá** | **Đánh giá các nhóm** | | | |
| **Nhóm 1** | **Nhóm 2** | **Nhóm 3** | **Nhóm …** |
| Phân tích được đầy đủ và cụ thể ảnh hưởng của từng thế mạnh hạn chế |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Trình bày được cơ cấu, sự chuyển dịch cơ cấu (có số liệu, có minh chứng) |  |  |  |  |
| Trình bày được sự phát triển từng phân ngành (có số liệu, có minh chứng) |  |  |  |  |
| Trình bày được cụ thể sự phân bố của từng phân ngành, hoạt động sản xuất |  |  |  |  |
| Nêu được rõ ràng xu hướng phát triển của ngành |  |  |  |  |
| **Tổng điểm** |  |  |  |  |

# CÂU HỎI ÔN TẬP, KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ MỞ RỘNG

**Câu 1.** Dựa vào bảng 12.2, nhận xét sự thay đổi cơ cấu sản lượng thuỷ sản của nước ta theo khai thác và nuôi trồng.

**Câu 2.** Dựa vào hình 11.2, hãy:

– Xác định:

+ Vùng trồng cây lương thực thực phẩm và cây công nghiệp hàng năm:

+ Vùng trồng cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả:

+ Vùng nông lâm kết hợp:

+ Vùng nuôi trồng thuỷ sản tập trung:

+ Vùng rừng:

– Lập bảng thể hiện sự phân bố một số cây trồng, vật nuôi chính ở nước ta.

# TỔ CHỨC LÃNH THỔ NÔNG NGHIỆP

**Bài 13**

(Thời gian thực hiện dự kiến: 1 tiết)

# MỤC TIÊU

### Kiến thức

Phân tích được một số hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp ở Việt Nam: trang trại, vùng chuyên canh, vùng nông nghiệp.

### Năng lực

* + - Năng lực chung: phát triển năng lực giao tiếp và hợp tác thông qua tiếp thu sự góp ý và nhiệt tình chia sẻ, hỗ trợ các thành viên trong nhóm.
    - Năng lực đặc thù:

+ Nhận thức khoa học Địa lí: phân tích được một số hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp ở Việt Nam: trang trại, vùng chuyên canh, vùng nông nghiệp.

+ Giao tiếp và hợp tác: trao đổi, thảo luận để tìm hiểu về một số hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp ở Việt Nam: trang trại, vùng chuyên canh, vùng nông nghiệp.

### Phẩm chất

Trung thực, có trách nhiệm đối với hoạt động nông nghiệp của cả nước và địa phương.

# THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

### Giáo viên

* + - Máy tính, máy chiếu.
    - Phiếu học tập, phiếu đánh giá.
    - SGK Địa lí 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống).

### Học sinh

SGK Địa lí 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống).

# TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

### Hoạt động 1: Hoạt động mở đầu

* 1. *Mục tiêu*
* Gợi mở nội dung bài học mới.
* Khơi gợi hứng thú học tập cho HS.
  1. *Tổ chức thực hiện*
* Bước 1: GV sử dụng hình ảnh về trang trại và vùng chuyên canh, đặt câu hỏi cho HS: *Quan sát kĩ 2 hình ảnh trên, mô tả cách thức tổ chức sản xuất nông nghiệp theo 2 hình ảnh đó.*
* Bước 2: HS quan sát hình ảnh, tìm câu trả lời.
* Bước 3: Một số HS trả lời.
* Bước 4: GV từ câu trả lời của HS dẫn dắt vào bài.

### Hoạt động 2: Hoạt động hình thành kiến thức mới

* 1. *Mục tiêu*

Phân tích được một số hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp ở Việt Nam: trang trại, vùng chuyên canh, vùng nông nghiệp.

* 1. *Tổ chức thực hiện*
* Bước 1: GV yêu cầu HS làm việc theo nhóm, mỗi nhóm không quá 5 HS, thực hiện nhiệm vụ sau: Tìm hiểu và so sánh 3 hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp ở Việt Nam: trang trại, vùng chuyên canh, vùng nông nghiệp.
* Bước 2: HS làm việc theo nhóm, tìm hiểu từng hình thức tổ chức lãnh thổ, rút ra các tiêu chí so sánh và hoàn thành bảng thông tin:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Hình thức** | **Trang trại** | **Vùng chuyên canh** | **Vùng nông nghiệp** |
| Khái niệm |  |  |  |
| Hiện trạng |  |  |  |
| Ý nghĩa |  |  |  |

* Bước 3: Các nhóm trao đổi bài, tự hoàn thiện bảng thông tin. HS đặt câu hỏi cho GV về những điều chưa hiểu rõ.
* Bước 4: GV phản hồi, trao đổi với HS và tổng kết nội dung.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Hình thức** | **Trang trại** | **Vùng chuyên canh** | **Vùng nông nghiệp** |
| Khái niệm | Tư liệu sản xuất thuộc quyền sở hữu (trừ đất đai) hoặc quyền sử dụng của một người chủ độc lập. Quy mô sản xuất tập trung lớn,  trình độ kĩ thuật cao, sản xuất mang tính hàng hoá. | Tập trung phát triển một hoặc vài loại cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện sản xuất, tạo ra khối lượng hàng hoá lớn, gắn với công nghiệp chế biến, đáp ứng nhu cầu của thị trường, mang lại hiệu quả cao. | Vùng có phạm vi rộng lớn, có sự tương đồng về điều kiện sản xuất, trình độ thâm canh, chuyên môn hoá giữa các vùng lãnh thổ của nước ta. |
| Hiện trạng | * Phát triển gắn liền với nền kinh tế sản xuất hàng hoá. Đến năm 2021, cả nước có 23 771 trang trại. * Tập trung ở Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long. | Được hình thành quy mô lớn, tương đương với vùng nông ghiệp như các vùng chuyên canh cây công nghiệp, các vùng chuyên canh cây lương thực, thực phẩm. | 7 vùng sinh thái nông nghiệp: Trung du và miền núi Bắc Bộ, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long. |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Ý nghĩa | Phát huy được lợi thế, mở rộng quy mô sản xuất nông nghiệp hàng hoá, nâng cao năng suất, hiệu quả và sức cạnh tranh trong cơ chế thị trường. | Phát triển nông nghiệp sản xuất hàng hoá, tăng cường sử dụng máy móc, vật tư lớn, áp dụng các tiến bộ khoa học – công nghệ, nâng cao hiệu quả sản xuất. | Khai thác tốt nhất các điều kiện sản xuất; phân bố hợp lí sản xuất nông nghiệp, phục vụ nhu cầu của thị trường trong nước và quốc tế. |

### Hoạt động 3: Hoạt động luyện tập

* 1. *Mục tiêu*
* Củng cố kiến thức.
* Rèn luyện kĩ năng phân tích bảng số liệu.
  1. *Tổ chức thực hiện*
* Bước 1: GV tổ chức cho HS làm việc cá nhân, thực hiện bài luyện tập trong SGK.
* Bước 2: HS hoàn thành bài vào vở.
* Bước 3: Một HS trình bày kết quả. Các HS trao đổi bài, nhận xét, góp ý.
* Bước 4: GV đưa ra đáp án. HS tự hoàn thiện bài. GV nhận xét, tổng kết.
* Quy mô trang trại: tăng.
* Cơ cấu số lượng trang trại có sự biến đổi:

+ Trang trại trồng trọt, trang trại nuôi trồng thuỷ sản, trang trại khác có tỉ trọng giảm.

+ Trang trại chăn nuôi có tỉ trọng tăng.

+ Năm 2011, trang trại trồng trọt chiếm tỉ trọng lớn nhất. Năm 2021, trang trại chăn nuôi chiếm tỉ trọng lớn nhất.

### Hoạt động 4: Hoạt động vận dụng

* 1. *Mục tiêu*

Liên hệ được kiến thức đã học để giải quyết những vấn đề thực tiễn.

* 1. *Tổ chức thực hiện*
* Bước 1: GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện ở nhà, gợi ý những nguồn thông tin để HS tham khảo.
* Bước 2: HS tự thực hiện tại nhà.
* Bước 3: HS nộp bài lên nhóm lớp, Padlet, Google Drive.
* Bước 4: GV nhận xét, góp ý bài làm cho HS.

# CÂU HỎI ÔN TẬP, KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ MỞ RỘNG

Đọc kĩ đoạn văn bản và xác định Đúng hoặc Sai cho các nhận định sau:

*“Vùng chuyên canh là vùng tập trung phát triển một số loại cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện sinh thái nông nghiệp, điều kiện kinh tế – xã hội nhằm tạo ra khối lượng hàng hoá lớn, gắn với công nghiệp chế biến, đáp ứng nhu cầu của thị trường và mang lại hiệu quả kinh tế cao. Sản xuất ở vùng chuyên canh mang tính hoàng hoá cao: sử dụng máy móc, vật tư lớn, áp dụng các tiến bộ khoa học, lao động có trình độ, sản phẩm hướng đến thị trường”*

|  |  |
| --- | --- |
| **Nhận định** | **Đúng hoặc Sai** |
| Vùng chuyên canh cây công nghiệp Tây Nguyên được hình thành trên cơ sở tài nguyên đất badan. |  |
| Vùng chuyên canh dứa ở Bắc Trung Bộ cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến thực phẩm. |  |
| Đông Nam Bộ áp dụng khoa học – công nghệ, tạo nên nguồn nguyên liệu lớn. |  |
| Sản phẩm của vùng chuyên canh cây lương thực, thực phẩm được tiêu dùng tại chỗ. |  |

# THỰC HÀNH: TÌM HIỂU VAI TRÒ NGÀNH NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THUỶ SẢN; VẼ BIỂU ĐỒ VÀ NHẬN XÉT VỀ NGÀNH NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THUỶ SẢN

**Bài 14**

(Thời gian thực hiện dự kiến: 1 tiết)

# MỤC TIÊU

### Kiến thức

* + - Khái quát được vai trò của nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và xây dựng nông thôn mới.
    - Vẽ được biểu đồ, nhận xét, giải thích về tình hình phát triển và chuyển dịch cơ cấu ngành của các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản.

### Năng lực

* Năng lực chung: phát triển năng lực tự chủ và tự học thông qua việc sẵn sàng tiếp nhận và nỗ lực hoàn thành nhiệm vụ được giao.
* Năng lực đặc thù:

+ Nhận thức khoa học Địa lí: nêu được khái quát vai trò của nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và xây dựng nông thôn mới.

+ Tìm hiểu địa lí: từ bảng số liệu đã cho, vẽ được biểu đồ, nhận xét, giải thích về tình hình phát triển và chuyển dịch cơ cấu ngành của các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản

### Phẩm chất

Chăm chỉ rèn luyện kĩ năng.

# THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

* Máy tính, máy chiếu, thiết bị điện tử kết nối internet (nếu có),...
* SGK Địa lí 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống).

# TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

### Hoạt động 1: Hoạt động mở đầu

* 1. *Mục tiêu*
* Gợi mở nội dung bài học mới.
* Khơi gợi hứng thú học tập cho HS.
  1. *Tổ chức thực hiện*
* Bước 1: GV đặt câu hỏi dẫn dắt vào bài: *Hiện nay, nông nghiệp được xác định là bệ đỡ của nền kinh tế. Vậy biểu hiện cụ thể của vai trò “bệ đỡ” được thể hiện như thế nào?*

*Quy mô và cơ cấu ngành của các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản đang thay đổi ra sao?*

* Bước 2: HS suy nghĩ trả lời, có thể trao đổi với bạn cùng bàn.
* Bước 3: HS trả lời.
* Bước 4: GV dẫn dắt vào bài.

### Hoạt động 2: Hoạt động rèn luyện kĩ năng

* 1. *Mục tiêu*
* Khái quát được vai trò của nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và xây dựng nông thôn mới.
* Vẽ được biểu đồ, nhận xét, giải thích về tình hình phát triển và chuyển dịch cơ cấu ngành của các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản.
  1. *Tổ chức thực hiện*
* Bước 1: GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, tự làm ra giấy hai nhiệm vụ trong SGK.
* Bước 2: HS thực hiện:

+ Nêu vai trò của nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và xây dựng nông thôn mới ở nước ta.

+ Vẽ biểu đồ:

* Xác định dạng biểu đồ: tròn với bán kính khác nhau.
* Xử lí số liệu: tính bán kính, tính tỉ trọng giá trị sản xuất các phân ngành nông nghiệp.
* Vẽ biểu đồ
* Nhận xét, giải thích biểu đồ đã vẽ.
* Bước 3: Sau khi HS làm xong, GV gợi ý một số HS nêu cách làm, những điều còn thắc mắc,...
* Bước 4: GV thu bài chấm, chữa cho HS.

### Hoạt động 3: Hoạt động luyện tập

* 1. *Mục tiêu*

Rèn luyện các kĩ năng làm việc với biểu đồ.

* 1. *Tổ chức thực hiện*
* Bước 1: GV đặt câu hỏi: Vẫn với bảng số liệu trên, nếu yêu cầu là: *Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện giá trị sản xuất ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản, thì dạng biểu đồ thích hợp nhất là gì?*
* Bước 2: HS làm việc cá nhân, suy nghĩ tìm câu trả lời.
  + Bước 3: Một số HS trả lời.
  + Bước 4: GV nhận xét, kết luận.

### Hoạt động 4: Hoạt động vận dụng

* 1. *Mục tiêu*

Vận dụng kĩ năng đã học, thực hiện nhiệm vụ học tập.

* 1. *Tổ chức thực hiện*
* Bước 1: GV yêu cầu HS tìm hiểu vai trò của nông nghiệp đối với địa phương em sống.
* Bước 2: HS tự tìm hiểu bằng cách quan sát, đọc tài liệu,...
* Bước 3: Tại buổi học sau, HS trình bày những điểm độc đáo mình tìm hiểu được.
* Bước 4: GV góp ý, đánh giá sản phẩm và quá trình làm việc của HS.

# CÂU HỎI ÔN TẬP, KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ MỞ RỘNG

GV có thể gợi ý HS tìm hiểu các dạng biểu đồ có thể sử dụng để thể hiện cơ cấu kinh tế của một ngành.

# CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH CÔNG NGHIỆP

**Bài 15**

(Thời gian thực hiện dự kiến: 1 tiết)

# MỤC TIÊU

### Kiến thức

Trình bày và giải thích được sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo ngành, theo thành phần kinh tế, theo lãnh thổ.

### Năng lực

* + - Năng lực chung:

+ Tự chủ và tự học: tự thực hiện được các nhiệm vụ học tập trên lớp và ở nhà.

+ Giao tiếp và hợp tác: đánh giá được mức độ đạt mục đích của cá nhân, của nhóm và nhóm khác; rút kinh nghiệm cho bản thân và góp ý được cho từng người trong nhóm.

* + - Năng lực đặc thù:

+ Nhận thức khoa học Địa lí: trình bày và giải thích được sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo ngành, theo thành phần kinh tế, theo lãnh thổ.

+ Tìm hiểu địa lí: sử dụng bảng số liệu, biểu đồ để trình bày sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp.

+ Giao tiếp và hợp tác: thảo luận để giải thích nguyên nhân chuyển dịch cơ cấu công nghiệp.

### Phẩm chất

* + - Hình thành thế giới quan khoa học khách quan.
    - Có ý thức tự học, tự tìm hiểu vấn đề.

# THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

### Giáo viên

* + - Máy tính, máy chiếu, thiết bị điện tử kết nối internet (nếu có),...
    - Bảng số liệu, biểu đồ về cơ cấu công nghiệp nước ta.
    - SGK Địa lí 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống).

### Học sinh

SGK Địa lí 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống).

# TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

### Hoạt động 1: Hoạt động mở đầu

* 1. *Mục tiêu*

Khơi gợi hứng thú và định hướng HS học bài mới.

* 1. *Tổ chức thực hiện*
* Bước 1: GV nêu vấn đề: *Cơ cấu công nghiệp là sự sắp xếp, bố trí các hoạt động theo ngành, theo lãnh thổ hoặc theo thành phần nhằm đạt hiệu quả kinh tế cao, phát triển bền vững theo định hướng của đất nước. Vậy cơ cấu công nghiệp nước ta đang có sự chuyển dịch như thế nào?*
* Bước 2: HS vận dụng hiểu biết thực tế của bản thân, tìm câu trả lời.
* Bước 3: HS trả lời. GV có thể gọi nhiểu HS trả lời để biết được hiểu biết thực tế và khả năng suy luận, phán đoán của HS.
* Bước 4: GV dẫn dắt vào bài.

### Hoạt động 2: Hoạt động hình thành kiến thức mới

* 1. *Mục tiêu*

Trình bày và giải thích được sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo ngành, theo thành phần kinh tế, theo lãnh thổ.

* 1. *Tổ chức thực hiện*

Sử dụng kĩ thuật mảnh ghép.

* Bước 1: GV giao nhiệm vụ nhóm mảnh ghép. Mỗi nhóm 4 – 5 HS, đảm bảo mỗi thành viên trong từng nhóm đều tìm hiểu được tất cả các nội dung trong nhiệm vụ được giao và trở thành chuyên gia của lĩnh vực đã tìm hiểu và có khả năng trình bày lại câu trả lời của nhóm ở vòng 2.

+ Vòng 1 (nhóm chuyên gia):

* Nhiệm vụ 1: Tìm hiểu sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo ngành.
* Nhiệm vụ 2: Tìm hiểu sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo thành phần.
* Nhiệm vụ 3: Tìm hiểu sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo lãnh thổ. Mỗi HS có sản phẩm cá nhân, có thể dạng bảng hoặc bài viết vào vở.

+ Vòng 2 (nhóm mảnh ghép): Giải thích tại sao công nghiệp có sự chuyển dịch như vậy?

* Bước 2: HS làm việc theo nhóm.
* Bước 3: Nhóm mảnh ghép trình bày sự chuyển dịch và nguyên nhân tại sao phải chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp. Các nhóm khác tự bổ sung vào vở ghi và góp ý cho nhóm bạn.
* Bước 4: GV nhận xét, đánh giá.

### Hoạt động 3: Hoạt động luyện tập

* 1. *Mục tiêu*

Củng cố kiến thức đã học trong bài.

* 1. *Tổ chức thực hiện*
* Bước 1: GV yêu cầu HS tổng hợp kiến thức, điền vào bảng thông tin sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cơ cấu công nghiệp** | **Hướng chuyển dịch** | **Nguyên nhân** |
| Cơ cấu theo ngành |  |  |
| Cơ cấu theo thành phần |  |  |
| Cơ cấu theo lãnh thổ |  |  |

* Bước 2: HS làm việc cá nhân, tự điền bảng thông tin.
* Bước 3: Một vài HS đọc thông tin đã điền được.
* Bước 4: GV nhận xét, đánh giá.

### Hoạt động 4: Hoạt động vận dụng

* 1. *Mục tiêu*

Vận dụng kiến thức đã học, giải quyết vấn đề trong thực tiễn.

* 1. *Tổ chức thực hiện*
* Bước 1: GV yêu cầu HS về nhà, tìm hiểu sự thay đổi trong sản xuất công nghiệp tại địa phương. GV gợi ý HS tìm dữ liệu, thông tin.
* Bước 2: HS tìm kiếm thông tin, thực hiện nhiệm vụ.
* Bước 3: Đại diện một HS trình bày vào buổi học sau.
* Bước 4: GV đánh giá, tổng kết.

# CÂU HỎI ÔN TẬP, KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ MỞ RỘNG

Điền cụm từ thích hợp vào chỗ trống.

Cơ cấu ngành công nghiệp nước ta hiện nay và đang có sự chuyển

dịch. Tỉ trọng nhóm ngành khai khoáng có xu hướng và nhóm ngành chế

biến, chế tạo có xu hướng ………… Nội bộ nhóm ngành chuyển dịch theo hướng hiện đại, sử dụng công nghệ tiên tiến. Tỉ trọng các ngành sử dụng nhiều lao động

………….. và tỉ trọng các ngành công nghiệp cao Công nghiệp hỗ trợ hình

thành và phát triển, góp phần nâng cao tỉ lệ nội địa hoá trong các ngành công nghiệp.

# MỘT SỐ NGÀNH CÔNG NGHIỆP

**Bài 16**

(Thời gian thực hiện dự kiến: 3 tiết)

# MỤC TIÊU

### Kiến thức

Trình bày được đặc điểm phát triển và phân bố của một số ngành: Khai thác than, dầu, khí; sản xuất điện; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính; sản xuất, chế biến thực phẩm; sản xuất đồ uống; dệt, may; giày dép thông qua bản đồ, bảng số liệu, tư liệu,...

### Năng lực

* + - Năng lực chung:

+ Giao tiếp và hợp tác: phân tích được các công việc cần thực hiện để hoàn thành nhiệm vụ của nhóm; sẵn sàng nhận công việc khó khăn của nhóm.

+ Giải quyết vấn đề và sáng tạo: thu thập và làm rõ các thông tin có liên quan đến vấn đề; đề xuất và lựa chọn được giải pháp phù hợp nhất.

* + - Năng lực đặc thù:

+ Nhận thức khoa học Địa lí: trình bày được đặc điểm phát triển và phân bố của một số ngành công nghiệp nước ta.

+ Tìm hiểu địa lí: sử dụng bản đồ, bảng số liệu, tư liệu,... để trình bày đặc điểm phát triển và phân bố của một số ngành công nghiệp nước ta.

+ Vận dụng kiế thức, kĩ năng đã học: vận dụng kiến thức để giải quyết tình huống có vấn đề được GV đặt ra.

### Phẩm chất

Có trách nhiệm góp phần phát triển các hoạt động sản xuất công nghiệp của đất nước.

# THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

### Giáo viên

* + - Máy tính, máy chiếu, thiết bị điện tử kết nối internet (nếu có),...
    - Bản đồ phân bố một số ngành công nghiệp Việt Nam.
    - Bảng số liệu, biểu đồ, hình ảnh,... về các ngành công nghiệp nước ta.
    - Học liệu để HS hoàn thành sản phẩm (giấy A0, bút dạ,…).
    - Phiếu học tập.
    - SGK Địa lí 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống).

### Học sinh

SGK Địa lí 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống).

# TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

### Hoạt động 1: Hoạt động mở đầu

* 1. *Mục tiêu*

Khơi gợi hứng thú và định hướng HS học bài mới.

* 1. *Tổ chức thực hiện*
* Bước 1: GV nêu tình huống có vấn đề: *Kinh tế nước ta phát triển theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Có ý kiến cho rằng “Ngành công nghiệp là động lực chính trong tăng trưởng kinh tế nước ta”. Em có đồng ý với nhận định đó không?*
* Bước 2: HS thảo luận tìm câu trả lời.
* Bước 3: Một số HS trả lời
* Bước 4: Sau khi HS trả lời, GV dẫn dắt bài mới.

### Hoạt động 2: Hoạt động hình thành kiến thức mới

* 1. *Mục tiêu*

Trình bày được đặc điểm phát triển và phân bố của một số ngành: Khai thác than, dầu, khí; sản xuất điện; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính; sản xuất, chế biến thực phẩm; sản xuất đồ uống; dệt, may; giày dép thông qua bản đồ, bảng số liệu, tư liệu,...

* 1. *Tổ chức thực hiện*

Sử dụng phương pháp dạy học giải quyết vấn đề, kĩ thuật phòng tranh khi báo cáo sản phẩm làm việc nhóm.

Tiết 1: GV giao nhiệm vụ, chia nhóm, hướng dẫn HS làm việc trên lớp, giải quyết vấn đề.

Tiết 2: HS làm việc trên lớp, hoàn thành sản phẩm. Tiết 3: Các nhóm báo cáo. GV nhận xét, đánh giá.

* Bước 1: GV giao nhiệm vụ:

GV chia lớp thành 7 nhóm, số lượng và trình độ HS của mỗi nhóm là tương đương. Mỗi nhóm tìm hiểu một ngành công nghiệp (như SGK) để đưa ra ý kiến về nhận định “Ngành công nghiệp là động lực chính trong tăng trưởng kinh tế nước ta”.

Hình thức sản phẩm HS tự chọn, có thể là bài thuyết trình, poster,…

* Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ: Từng HS xác định vấn đề cần giải quyết. Cả nhóm thảo luận, thống nhất cách tìm thông tin và giải quyết vấn đề.
* Bước 3: Báo cáo sản phẩm: Các nhóm trưng bày sản phẩm. Tất cả HS đi “tham quan”, đọc thông tin trong các sản phẩm và điền vào phiếu học tập (phụ lục 1). HS đặt câu hỏi cho các nhóm để hiểu rõ hơn cách giải quyết vấn đề.
* Bước 4: Tổng kết, đánh giá. HS dựa vào thông tin thu thập được từ các nhóm, đưa ra quyết định; có phải “Ngành công nghiệp là động lực chính trong tăng trưởng kinh tế nước ta”?

GV kết luận: khẳng định nhận định trên là đúng.

### Hoạt động 3: Hoạt động luyện tập

* 1. *Mục tiêu*

Sử dụng kiến thức đã học để thực hiện nhiệm vụ học tập.

* 1. *Tổ chức thực hiện*
* Bước 1: GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, lập bảng tóm tắt tình hình phát triển và phân bố của các ngành công nghiệp đã học
* Bước 2: HS làm việc cá nhân, viết vào vở.
* Bước 3: Các HS lập thành nhóm, trao đổi và tự sửa chữa bài.
* Bước 4: GV kết luận.

### Hoạt động 4: Hoạt động vận dụng

* 1. *Mục tiêu*

Vận dụng kiến thức đã học để tìm hiểu về ngành công nghiệp tại địa phương.

* 1. *Tổ chức thực hiện*
* Bước 1: GV gợi ý HS tìm hiểu về một ngành công nghiệp tại địa phương.
* Bước 2: HS làm bài ở nhà.
* Bước 3: HS báo cáo ở tiết học sau.
* Bước 4: GV nhận xét, góp ý ở buổi học sau hoặc ở bài Địa lí địa phương. Phụ lục 1:

### PHIẾU HỌC TẬP

*Học sinh: ……………………………………… Lớp: ……………………………..*

* + 1. **Sự phát triển của ngành công nghiệp:** ……………………………………

– Vai trò:

…………………………………………………………………………………………

…………………………………………………………………………………………

…………………………………………………………………………………………

– Hiện trạng phát triển:

…………………………………………………………………………………………

…………………………………………………………………………………………

…………………………………………………………………………………………

…………………………………………………………………………………………

…………………………………………………………………………………………

– Phân bố:

…………………………………………………………………………………………

…………………………………………………………………………………………

…………………………………………………………………………………………

**2. Câu hỏi:**

…………………………………………………………………………………………

…………………………………………………………………………………………

…………………………………………………………………………………………

# CÂU HỎI ÔN TẬP, KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ MỞ RỘNG

**Câu 1.** Sản lượng khai thác dầu thô của nước ta trong những năm gần đây

A. tăng đều. B. biến động.

C. giảm đều. D. không tăng, không giảm.

**Câu 2.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng về ngành công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm của nước ta?

1. Là ngành công nghiệp mới xuất hiện.
2. Được phát triển từ lâu đời.
3. Chất lượng sản phẩm ngày càng được nâng cao.
4. Phân bố rộng khắp cả nước trên cơ sở nguồn nguyên liệu tại chỗ.

**Câu 3.** Dựa vào hình 16.1. nhận xét sự phân bố các ngành công nghiệp đã học.

# TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP

**Bài 17**

(Thời gian thực hiện dự kiến: 1 tiết)

# MỤC TIÊU

### Kiến thức

Phân tích được một số hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp ở Việt Nam: khu công nghiệp, khu công nghệ cao, trung tâm công nghiệp.

### Năng lực

* + - Năng lực chung: phát triển năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo thông qua việc nêu được nhiều ý tưởng mới trong học tập và cuộc sống.
    - Năng lực đặc thù:

+ Nhận thức khoa học Địa lí: phân tích được một số hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp ở Việt Nam.

+ Tự chủ và tự học: tìm hiểu và đưa ra quyết định trong tình huống học tập.

### Phẩm chất

Có trách nhiệm bảo vệ, giữ gìn các cơ sở công nghiệp tại địa phương.

# THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

### Giáo viên

* + - Máy tính, máy chiếu, thiết bị điện tử kết nối internet (nếu có),...
    - Hình ảnh, bảng số liệu về một số hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp ở nước ta.
    - SGK Địa lí 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống).

### Học sinh

* + - SGK Địa lí 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống).
    - Tư liệu học tập tự chuẩn bị.

# TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

### Hoạt động 1: Hoạt động mở đầu

* 1. *Mục tiêu*

Khơi gợi hứng thú và định hướng HS học bài mới.

* 1. *Tổ chức thực hiện*

– Bước 1: GV mô tả một khu công nghiệp: có ranh giới bao quanh, có hạ tầng và dịch vụ đồng bộ, hỗ trợ sản xuất công nghiệp,… *Cách tổ chức sản xuất công nghiệp như vậy có ưu thế gì trong phát triển công nghiệp? Ngoài ra còn có cách tổ chức nào khác không?*

* Bước 2: HS dựa vào sự hiểu biết của bản thân, tìm câu trả lời.
* Bước 3: HS trả lời.
* Bước 4: Từ câu trả lời của HS, GV dẫn vào bài.

### Hoạt động 2: Hoạt động hình thành kiến thức mới

* 1. *Mục tiêu*

Phân tích được một số hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp ở Việt Nam: khu công nghiệp, khu công nghệ cao, trung tâm công nghiệp.

* 1. *Tổ chức thực hiện*
* Bước 1: GV giao nhiệm vụ: HS chuẩn bị bài học từ tiết trước. HS ở nhà tìm hiểu về 3 hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp ở Việt Nam: khu công nghiệp, khu công nghệ cao, trung tâm công nghiệp.
* Bước 2: Tiết học trên lớp, HS thảo luận cả lớp.

GV nêu chủ đề thảo luận: *“Các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp ở nước ta đã phát huy hiệu quả điều kiện sản xuất và mang lại hiệu quả kinh tế cao”.* Em có đồng ý với nhận định trên không?

* Bước 3: Tiến hành thảo luận:

+ HS nêu ý kiến của mình về chủ đề thảo luận, có dẫn chứng cụ thể chứng minh cho ý kiến của HS.

+ GV điều hành thảo luận, đảm bảo tất cả HS đều phải nêu ý kiến. GV không tham gia, không giảng giải nhưng phải can thiệp các tranh luận quá mức.

* Bước 4: Tổng kết đánh giá: GV khẳng định nhận định đưa ra chính xác một phần. Hình thức khu công nghiệp đạt hiệu quả cao; các trung tâm công nghiệp là hạt nhân phát triển của địa phương nhưng khu công nghệ cao chưa phát huy hiệu quả như mong muốn.

### Hoạt động 3: Hoạt động luyện tập

* 1. *Mục tiêu*

Củng cố và hệ thống hoá kiến thức đã học.

* 1. *Tổ chức thực hiện*
* Bước 1: GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, lập bảng so sánh các hình thức thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp đã học.
* Bước 2: HS tự làm bài vào vở.
* Bước 3: Đại diện 1 HS trình bày bài làm. Các HS khác góp ý.
* Bước 4: GV đưa ra đáp án, HS tự chữa bài.

### Hoạt động 4: Hoạt động vận dụng

* 1. *Mục tiêu*

Vận dụng kiến thức đã học để giải quyết tình huống thực tiễn.

* 1. *Tổ chức thực hiện*
* Bước 1: GV giao nhiệm vụ về nhà: Tìm hiểu một hình thức thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp tại địa phương.
* Bước 2: HS tự tìm hiểu ở nhà, trao đổi với GV nếu cần.
* Bước 3: HS nộp bài trên nhóm zalo lớp hoặc Google.
* Bước 4: GV và các bạn góp ý cho HS.

# CÂU HỎI ÔN TẬP, KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ MỞ RỘNG

Đọc đoạn văn bản, xác định Đúng hoặc Sai cho các nhận định về một số hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp nước ta và sửa lại các nhận định sai.

“*Khu công nghiệp là khu vực có ranh giới địa lí xác định, chuyên thực hiện sản xuất hàng công nghiệp hoặc dịch vụ hỗ trợ sản xuất công nghiệp. Khu công nghệ cao là nơi tập trung, liên kết hoạt động nghiên cứu và phát triển, ứng dụng công nghệ cao, ươm tạo công nghệ cao và doanh nghiệp công nghệ cao; đào tạo nhân lực công nghệ cao; sản xuất và kinh doanh sản phẩm công nghệ cao, cung ứng dịch vụ công nghệ cao. Trung tâm công nghiệp là khu vực tập trung công nghiệp, thường gắn với các đô thị lớn và vừa, có thể gồm một số khu công nghiệp, thường chuyên môn hoá mộ số ngành và là hạt nhân phát triển vùng và địa phương”.*

|  |  |
| --- | --- |
| **Nhận định** | **Đúng hoặc Sai** |
| Hoà Lạc là khu công nghệ cao vì sản phẩm chính là điện thoại thông minh 5G, ra-đa cảnh giới biển ứng dụng công nghệ 4G, 5G, cấu kiện động cơ máy bay,… |  |
| Quảng Ninh là trung tâm công nghiệp lớn với sản phẩm đa dạng. |  |
| Các khu công nghiệp phân bố không đều trên lãnh thổ do lợi thế về vị trí địa lí, điều kiện, trình độ phát triển sản xuất khác nhau giữa các vùng. |  |
| Khu công nghiệp ở Đông Nam Bộ tập trung phát triển, ứng dụng công nghệ cao, sản xuất, kinh doanh sản phẩm công nghệ cao. |  |

# THỰC HÀNH: VẼ BIỂU ĐỒ, NHẬN XÉT VÀ GIẢI THÍCH TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP

**Bài 18**

(Thời gian thực hiện dự kiến: 1 tiết)

# MỤC TIÊU

### Kiến thức

Vẽ được biểu đồ, nhận xét và giải thích tình hình phát triển và chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp.

### Năng lực

* + - Năng lực chung: phát triển năng lực tự chủ và tự học thông qua việc luôn chủ động, tích cực thực hiện những công việc của bản thân trong học tập.
    - Năng lực đặc thù: tìm hiểu địa lí: sử dụng bảng số liệu, biểu đồ để nhận xét, giải thích tình hình phát triển và chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp.

### Phẩm chất

Tìm tòi, học hỏi, rèn luyện các kĩ năng địa lí.

# THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

* Máy tính, máy chiếu, thiết bị điện tử kết nối internet (nếu có),...
* SGK Địa lí 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống).

# TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

### Hoạt động 1: Hoạt động mở đầu

* 1. *Mục tiêu*

Khơi gợi hứng thú và định hướng HS học bài mới.

* 1. *Tổ chức thực hiện*
* Bước 1: GV nêu tình huống: Em là một nhà báo, có bài viết về tình hình phát triển ngành công nghiệp nước ta. Biên tập yêu cầu em bổ sung vào bài báo của mình:

+ Biểu đồ về giá trị sản xuất ngành công nghiệp nước ta giai đoạn 2010 – 2021.

+ Đoạn văn nhận xét sự thay đổi cơ cấu nguồn điện nước ta theo biểu đồ đã có trong bài báo.

* Bước 2: HS suy nghĩ tìm cách thực hiện yêu cầu.
* Bước 3: Một vài HS nếu cách thực hiện.
* Bước 4: GV dẫn dắt để HS thực hiện.

### Hoạt động 2: Hoạt động thực hành

* 1. *Mục tiêu*

Vẽ được biểu đồ, nhận xét và giải thích tình hình phát triển và chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp.

* 1. *Tổ chức thực hiện*

Sử dụng phương pháp tình huống:

* Bước 1: GV hướng dẫn HS thực hiện hai yêu cầu trong SGK. Nội dung đảm bảo chính xác, đầy đủ. Hình thức thể hiện sáng tạo theo ý tưởng là một phần của bài báo.
* Bước 2: HS tự làm bài ra giấy.
* Bước 3: Một HS lên trình bày bài làm của mình. Các HS khác nhận xét, góp ý.
* Bước 4: GV tổng kết, đánh giá: Duyệt cho đăng bài của những HS làm tốt. Yêu cầu làm lại với những HS làm chưa tốt.

### Hoạt động 3: Hoạt động luyện tập

* 1. *Mục tiêu*

Sử dụng kĩ năng đã học để thực hiện nhiệm vụ học tập mới.

* 1. *Tổ chức thực hiện*
* Bước 1: GV đặt câu hỏi: *Cách nhận xét sự thay đổi giá trị sản xuất và nhận xét sự thay đổi cơ cấu có gì khác nhau?*
* Bước 2: HS trả lời.
* Bước 3: GV nhận xét, tổng kết.

### Hoạt động 4: Hoạt động vận dụng

* 1. *Mục tiêu*

Vận dụng kiến thức đã học để giải quyết tình huống thực tiễn.

* 1. *Tổ chức thực hiện*

GV giao nhiệm vụ về nhà: Tìm hiểu các dạng biểu đồ có thể dùng để thể hiện giá trị sản xuất hoặc thể hiện cơ cấu.

# CÂU HỎI ÔN TẬP, KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ MỞ RỘNG

GV có thể giao thêm bài thực hành cho những HS chưa thành thạo kĩ năng nhận xét bảng số liệu hoặc vẽ biểu đồ.

# VAI TRÒ, CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÁC NGÀNH DỊCH VỤ

**Bài 19**

(Thời gian thực hiện dự kiến: 1 tiết)

# MỤC TIÊU

### Kiến thức

* + - Khái quát được vai trò của các ngành dịch vụ.
    - Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng của các ngành dịch vụ.

### Năng lực

* + - Năng lực chung:

+ Tự chủ và tự học: tự thực hiện các nhiệm vụ học tập trên lớp và ở nhà; liên hệ các kiến thức đã học ở lớp 10 về ngành dịch vụ.

+ Giải quyết vấn đề và sáng tạo: vận dụng kiến thức đã học và hiểu biết thực tế để đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến ngành dịch vụ.

* + - Năng lực đặc thù: Nhận thức khoa học Địa lí: phân tích được mối quan hệ giữa các nhân tố đối với sự phát triển và phân bố ngành dịch vụ.

### Phẩm chất

Đồng tình, ủng hộ các giải pháp phát triển các hoạt động dịch vụ ở nước ta.

# THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

### Giáo viên

* + - Máy tính, máy chiếu,...
    - Tranh ảnh, video,... liên quan đến ngành dịch vụ.
    - Giấy A0, bút dạ, bút màu,...
    - SGK Địa lí 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống).

### Học sinh

SGK Địa lí 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống).

# TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

### Hoạt động 1: Hoạt động mở đầu

* 1. *Mục tiêu*
* Gợi mở nội dung bài học mới.
* Khơi gợi hứng thú học tập cho HS.
  1. *Tổ chức thực hiện*
* Bước 1: GV cho HS đọc tiêu đề và nội dung bài báo *Làng du lịch cộng đồng “cất cánh”* trên trang web của Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam và đặt câu hỏi: *Theo em, để du lịch cộng đồng ở Tây Nguyên “cất cánh” thì cần có những điều kiện gì?*
  + Bước 2: HS tự suy luận, tìm câu trả lời.
  + Bước 3: Một số HS trả lời. HS khác bổ sung.
  + Bước 4: GV từ các nhân tố được tìm thấy dẫn dắt vào bài.

### Hoạt động 2: Hoạt động hình thành kiến thức mới

#### Nội dung 1: Tìm hiểu vai trò của các ngành dịch vụ

* + 1. *Mục tiêu*

Nêu được khái quát vai trò của các ngành dịch vụ ở nước ta.

* + 1. *Tổ chức thực hiện*
* Bước 1: GV yêu cầu HS: Bằng hiểu biết thực tế của mình, hãy nêu các vai trò của ngành dịch vụ.
* Bước 2: HS làm việc cá nhân, viết ra vở các vai trò của ngành dịch vụ.
* Bước 3: Một số HS trình bày. Các HS khác bổ sung.
* Bước 4: GV tổng hợp, nhận xét và đánh giá.

**1. Vai trò các ngành dịch vụ**

* Đối với kinh tế: đóng góp vào GDP, nâng cao trình độ sản xuất, đổi mới, hiện đại hoá nền kinh tế,…
* Đối với xã hội: tạo việc làm, nâng cao năng suất lao động, hỗ trợ xoá đói giảm nghèo,…
* Đối với môi trường, tài nguyên: sử dụng hợp lí tài nguyên, đóng góp vào việc bảo vệ môi trường,…
  1. ***Nội dung 2: Tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng của các ngành dịch vụ***
     1. *Mục tiêu*

Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng của các ngành dịch vụ.

## Tổ chức thực hiện

– Bước 1:

+ GV giao nhiệm vụ cho HS: Phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố các ngành dịch vụ.

+ GV chia nhóm 4 – 5 HS. Mỗi nhóm phân tích tất cả nhân tố.

Hình thức sản phẩm: Các nhóm HS tự chọn.

* Bước 2: HS làm việc theo nhóm: liệt kê các nhân tố ảnh hưởng, phân tích vai trò của từng nhân tố và xác định nhân tố quan trọng nhất.
* Bước 3: Các nhóm HS nêu ý kiến. Có thể thảo luận cả lớp nếu các ý kiến khác nhau.
* Bước 4: GV nhận xét, đánh giá.

GV hướng dẫn HS sử dụng kĩ thuật 3 – 2 – 1 để đánh giá bài làm của nhóm bạn. Mỗi nhóm góp ý 3 điều nhóm bạn làm tốt, 2 điều làm chưa tốt và 1 điều cần khắc phục. Các nhóm góp ý vào giấy và chuyển cho nhóm được đánh giá.

**2. Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố các ngành dịch vụ**

Khó khăn: Địa hình chia cắt mạnh, biến đổi khí hậu và các thiên tai gây nhiều khó

khăn cho các hoạt động giao thông, thương mại, du lịch.

|  |  |
| --- | --- |
| **Nhân tố** | **Ảnh hưởng** |
| Trình độ phát triển kinh tế | Quyết định tốc độ tăng trưởng, trình độ, cơ cấu các ngành dịch vụ. |
| Dân cư, nguồn lao động | Tạo động lực phát triển ngành dịch vụ: là thị trường tiêu thụ, cung cấp lao động. |
| Thị trường | Thúc đẩy dịch vụ phát triển: nâng cao chất lượng, mở rộng loại hình. |
| Cơ sở vật chất - kĩ thuật, khoa học - công nghệ | Thay đổi toàn diện các ngành dịch vụ: nâng cao chất lượng, hiệu quả kinh tế, chuyển đổi số, phát triển bền vững,… |
| Chính sách | Định hướng, tạo cơ hội phát triển các ngành dịch vụ. |
| Vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên | Tạo tiền đề cho dịch vụ phát triển. |

1. **Hoạt động 3: Hoạt động luyện tập**

## Mục tiêu

Củng cố kiến thức đã học.

## Tổ chức thực hiện

* Bước 1: GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, lập sơ đồ thể hiện ảnh hưởng của các nhân tố đển sự phát triển và phân bố dịch vụ.
* Bước 2: HS làm việc cá nhân, tự lập sơ đồ phù hợp.
* Bước 3: HS trao đổi bài, góp ý cho nhau. Một HS trình bày kết quả.
* Bước 4: GV nhận xét, tổng kết.

1. **Hoạt động 4: Hoạt động vận dụng**

## Mục tiêu

Liên hệ được kiến thức đã học để giải quyết những vấn đề thực tiễn.

## Tổ chức thực hiện

* Bước 1: GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện ở nhà, hoàn thành bài vận dụng trong SGK. GV gợi ý những nguồn thông tin để HS tham khảo.
* Bước 2: HS thu thập thông tin, tự chọn hình thức trình bày.
* Bước 3: HS trình bày trước lớp vào buổi học sau.
* Bước 4: GV đánh giá, tổng kết.

# CÂU HỎI ÔN TẬP, KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ MỞ RỘNG

**Câu 1.** Xác định Đúng hoặc Sai cho các nhận định sau để về vai trò của các ngành dịch vụ:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Nhận định** | **Đúng hoặc Sai** |
| 1 | Góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại. |  |
| 2 | Nâng cao trình độ sản xuất trong nước, tăng cường hội nhập quốc tế. |  |
| 3 | Cung cấp sản phẩm cho tiêu dùng và sản xuất. |  |
| 4 | Bảo tồn đa dạng sinh học, giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu. |  |
| 5 | Đẩy nhanh đổi mới sáng tạo, hỗ trợ các mô hình kinh tế số. |  |
| 6 | Góp phần nâng cao năng suất lao động và hình thành xã hội số. |  |

**Câu 2.** Điền từ hoặc cụm từ vào chỗ trống thể hiện ảnh hưởng của các nhân tố đến sự phát triển các ngành dịch vụ.

* 1. làm gia tăng nhu cầu sử dụng các hoạt động dịch vụ

như giao thông, thương mại, bưu chính viễn thông.

* 1. …………………………….. tạo nên thị trường lớn, đa dạng, thúc đẩy mở rộng nhiều loại hình dịch vụ.
  2. nâng cao chất lượng và phát triển các loại hình dịch vụ

hiện đại như giao thông thông minh, truyền thông số, thương mại điện tử,…

* 1. …………………………….. có vai trò định hướng và tạo điều kiện thuận lợi để ngành dịch vụ mở rộng thị trường, hợp tác quốc tế.
  2. tạo tiền đề để phát triển các ngành dịch vụ: du lịch sinh

thái, xây dựng cảng biển, giao thông đường sông,…

# GIAO THÔNG VẬN TẢI VÀ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

**Bài 20**

(Thời gian thực hiện dự kiến: 2 tiết)

# MỤC TIÊU

### Kiến thức

* + - Trình bày được sự phát triển và phân bố ngành giao thông vận tải, bưu chính viễn thông ở Việt Nam.
    - Vẽ được biểu đồ và sử dụng bản đồ, số liệu để nhận xét, giải thích liên quan đến các ngành giao thông vận tải, bưu chính viễn thông.

### Năng lực

* + - Năng lực chung: phát triển năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo thông qua xem xét, đánh giá vấn đề một cách khách quan; tìm lập luận và minh chứng để đánh giá vấn đề.
    - Năng lực đặc thù:

+ Nhận thức khoa học Địa lí: trình bày được đặc trưng về sự phát triển và phân bố giao thông vận tải, bưu chính viễn thông ở Việt Nam.

+ Tìm hiểu địa lí: sử dụng bản đồ, số liệu để nhận xét, giải thích liên quan đến giao thông vận tải, bưu chính viễn thông.

### Phẩm chất

* + - Tôn trọng các giá trị, thành tựu phát triển của đất nước.
    - Có hành động thiết thực góp phần phát triển các hoạt động dịch vụ.

# THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

### Giáo viên

* + - Máy tính, máy chiếu,...
    - Báo cáo tổng kết hàng năm của ngành giao thông vận tải, hoặc logistics và bưu chính viễn thông.
    - Bảng số liệu theo niên giám thống kê, bản đồ liên quan đến các ngành dịch vụ (giao thông vận tải, bưu chính viễn thông).
    - Tranh ảnh, hình vẽ, thông tin trên internet có liên quan đến bài học.
    - SGK Địa lí 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống).

### Học sinh

SGK Địa lí 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống).

# TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. **Hoạt động 1: Hoạt động mở đầu**
   1. *Mục tiêu*

* Gợi mở nội dung bài học mới.
* Khơi gợi hứng thú học tập cho HS.

## Tổ chức thực hiện

* Bước 1: GV đặt câu hỏi về ngành giao thông vận tải, bưu chính viễn thông ở nước ta và yêu cầu HS giơ tay nhanh giành quyền trả lời: *Ngành dịch vụ nào ở nước ta dẫn đầu xu hướng chuyển đổi số, ứng dụng khoa học – công nghệ? Ngành dịch vụ nào vừa thuộc kết cấu hạ tầng, vừa có hiệu quả kinh tế cao?*
* Bước 2: HS suy nghĩ, tìm câu trả lời.
* Bước 3: HS giơ tay nhanh để trả lời.
* Bước 4: GV khen, thưởng cho HS có câu trả lời tốt và dẫn dắt vào bài.

### Hoạt động 2: Hoạt động hình thành kiến thức mới

* 1. ***Nội dung 1: Tìm hiểu ngành giao thông vận tải***

## Mục tiêu

Trình bày được sự phát triển và phân bố ngành giao thông vận tải ở Việt Nam.

## Tổ chức thực hiện

Sử dụng kĩ thuật khăn trải bàn.

* Bước 1: GV giao nhiệm vụ:

+ GV chia nhóm, mỗi nhóm khoảng 6 HS. GV phát cho mỗi nhóm 1 tờ giấy khổ A0 hoặc nhiều tờ giấy khổ A4.

+ Nhiệm vụ: Các nhóm tìm hiểu sự phát triển và phân bố ngành giao thông vận tải ở Việt Nam.

* Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ cá nhân và nhóm.

+ HS làm việc cá nhân, tìm hiểu sự phát triển và phân bố một loại hình giao thông và viết ra giấy A4 hoặc một góc tờ A0.

+ HS làm việc nhóm, trình bày cho các bạn trong nhóm thông tin tìm hiểu được. Cả nhóm thảo luận về những sự phát triển và phân bố của từng loại hình giao thông và viết ra giấy A4 hoặc vào giữa tờ A0.

* Bước 3: Đại diện 1 nhóm HS trình bày, các nhóm khác bổ sung, góp ý.
* Bước 4: GV đưa ra bảng thông tin đáp án để HS bổ sung, sửa chữa nếu cần. GV tổng hợp, nhận xét và đánh giá.

### 1. Ngành giao thông vận tải

1. ***Đường ô tô***
   * Phát triển nhanh, hiện đại, đảm bảo kết nối các vùng, miền. Chất lượng đường, phương tiện tăng. Nhiều tuyến cao tốc được xây dựng. Dịch vụ vận tải đa dạng.
   * Tỉ lệ đường nhỏ hẹp, mặt đường chưa rải nhựa còn cao.
   * Mạng lưới thông suốt toàn lãnh thổ. Trục xương sống là các tuyến bắc – nam. Ở miền Bắc và miền Nam, các tuyến quốc lộ tạo thành mạng lưới hình nan quạt. Ở miền Trung, các tuyến đường ngang kết nối với trục bắc – nam.
2. ***Đường sắt***
   * Chủ yếu vận chuyển hàng hoá, đang được hiện đại hoá, mở rộng dịch vụ.
   * Phát triển đường sắt đô thị, đường sắt xuyên Á.
   * Khả năng cạnh tranh kém; tốc độ chạy tàu chậm, khổ đường ray không đồng bộ, năng lực vận chuyển và kết nối quốc tế hạn chế.
   * Gồm 7 tuyến chính. Tuyến dài và quan trọng nhất là tuyến bắc - nam (Thống Nhất).
3. ***Đường sông***
   * Dịch vụ đa dạng: trung chuyển hàng hoá nội địa, kết nối với các cảng biển, hỗ trợ tàu biển, vận chuyển công-te-nơ,...
   * Kết nối với đường bộ và đường biển chưa thuận lợi, quy mô cảng, bến thuỷ nội địa còn hạn chế.
   * Phát triển nhất trên các hệ thống sông Đồng Nai, Cửu Long, Hồng, Thái Bình.
4. ***Đường biển***
   * Trung chuyển quốc tế, vận chuyển hàng hoá cho các khu công nghiệp, liên hợp luyện kim, lọc hoá dầu,…
   * Hạ tầng cảng chưa đón được các tàu trọng tải lớn, việc mở rộng cảng gặp nhiều khó khăn.
   * Năm 2021 có 34 cảng biển, trong đó 2 cảng loại đặc biệt. Nhiều tuyến tàu xa đi châu Mỹ, châu Âu và châu Phi.

***e) Đường hàng không***

* Tốc độ tăng rất nhanh; năng lực vận chuyển nâng cao và mạng lưới đường bay mở rộng.
* Vận chuyển hàng hoá còn hạn chế.
* 22 cảng hàng không (9 cảng quốc tế); 3 đầu mối chính là Nội Bài, Đà Nẵng, Tân Sơn Nhất. Nhiều chuyến bay thẳng đi Bắc Mỹ, châu Âu.

g***) Đường ống***

* Vận chuyển xăng dầu và khí, phục vụ công nghiệp khai thác, xử lí, sản xuất dầu khí.
* Mạng lưới đường còn hạn chế.
* Một số tuyến chính: tuyến vận chuyển xăng dầu từ Bãi Cháy – Hạ Long tới các tỉnh vùng Đồng bằng sông Hồng, hệ thống đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn,…

#### Nội dung 2: Tìm hiểu ngành bưu chính viễn thông

* + 1. *Mục tiêu*

Trình bày được sự phát triển và phân bố ngành bưu chính viễn thông ở Việt Nam.

* + 1. *Tổ chức thực hiện*
* Bước 1: GV giao nhiệm vụ:

+ Dựa vào kiến thức đã học từ lớp 10, lấy ví dụ các hoạt động của ngành bưu chính và viễn thông.

+ Làm việc theo cặp, trao đổi và kết luận về sự phát triển và phân bố ngành bưu chính viễn thông.

* Bước 2:

+ HS làm việc cá nhân, lấy ví dụ.

+ HS làm việc theo cặp, viết ra nháp sự phát triển và phân bố ngành bưu chính viễn thông.

* Bước 3: Một số HS nêu ví dụ. Các HS khác bổ sung.

Đại diện một cặp HS trình bày phần thảo luận cặp đôi lên bảng. Các cặp đôi khác lên viết bổ sung hoặc sửa chữa.

* Bước 4: GV đánh giá, tổng kết nội dung.

**2. Bưu chính viễn thông**

* Bưu chính viễn thông phát triển theo hướng hiện đại hoá và tăng hiệu quả kinh tế.
* Doanh thu tăng nhanh, liên tục; thuê bao di động và internet tăng lên.
* Dịch vụ ngày càng đa dạng, chuyển sang dịch vụ số và kết nối với thế giới.
* Mạng lưới hiện đại, phát triển nhanh, phủ khắp cả nước.
* Nước ta đã hình thành 2 trung tâm bưu chính viễn thông là Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

### Hoạt động 3: Hoạt động luyện tập

* 1. *Mục tiêu*

Rèn luyện kĩ năng sử dụng bản đồ, số liệu để nhận xét, giải thích liên quan đến ngành giao thông vận tải, bưu chính viễn thông.

* 1. *Tổ chức thực hiện*
* Bước 1: GV yêu cầu HS làm việc cá nhân: Dựa vào hình 20, hãy xác định 3 tuyến đường ô tô, cảng biển, cảng hàng không quan trọng của nước ta.
* Bước 2: HS làm việc cá nhân, xác định trên bản đồ hình 20.
* Bước 3: HS trình bày kết quả, tự chữa cho nhau theo từng bàn.
* Bước 4: GV nhận xét, tổng kết.

### Hoạt động 4: Hoạt động vận dụng

* 1. *Mục tiêu*

Liên hệ được kiến thức đã học để tìm hiểu về một hoạt bưu chính viễn thông.

* 1. *Tổ chức thực hiện:*
* Bước 1: GV giao nhiệm vụ cho HS:

+ Tìm hiểu về một hoạt động bưu chính viễn thông mà em quan tâm.

+ GV gợi ý một số nguồn thu thập thông tin như: *https://mic.gov.vn/* (Bộ Thông tin và Truyền thông), *http*[*s://w*](http://www.gso.gov.vn/)*ww.g*[*so.gov.vn/*](http://www.gso.gov.vn/) (Tổng cục Thống kê),...

* Bước 2: HS thu thập thông tin, thực hiện nhiệm vụ theo cá nhân (ngoài giờ học).
* Bước 3: HS nộp bài lên nhóm zalo của lớp hoặc nộp sản phẩm vào tiết học sau.
* Bước 4: GV nhận xét, đánh giá và cho điểm.

# CÂU HỎI ÔN TẬP, KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ MỞ RỘNG

**Câu 1.** Nhận định nào sau đây **không** đúng về sự phát triển ngành giao thông vận tải ở nước ta?

1. Các loại hình giao thông đều phát triển nhanh.
2. Mạng lưới rộng khắp cả nước và kết nối quốc tế.
3. Nước ta có đầy đủ cá loại hình giao thông vận tải.
4. Dịch vụ vận tải ngày càng đa dạng, chất lượng nâng lên.

**Câu 2.** Dựa vào bảng 20.1 trang 84 SGK, hoàn thiện các nhận định sau:

* 1. Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo ngành vận tải của nước ta giai đoạn 2010 – 2021 ……………………………………………….
  2. Loại hình có khối lượng hàng hoá vận chuyển lớn nhất và tăng nhanh nhất là

………………………………………………

* 1. Tốc độ tăng khối lượng hàng hoá vận chuyển của đường ô tô năm 2021 so với năm 2010 là ………………………………………………
  2. Nguyên nhân làm cho khối lượng hàng hoá vận chuyển của đường hàng không năm 2021 sụt giảm so với năm trước là 2021

sụt giảm so với năm trước là ………………………………………………

# THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

**Bài 21**

(Thời gian thực hiện dự kiến: 2 tiết)

# MỤC TIÊU

### Kiến thức

* + - Trình bày được sự phát triển và phân bố ngành thương mại, du lịch ở Việt Nam.
    - Phân tích được sự phân hoá lãnh thổ du lịch (các trung tâm, vùng du lịch), du lịch với sự phát triển bền vững.
    - Vẽ được biểu đồ và sử dụng bản đồ, số liệu để nhận xét, giải thích liên quan đến thương mại và du lịch.

### Năng lực

* + - Năng lực chung: phát triển năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo thông qu điều chỉnh và việc thực hiện tiến trình giải quyết vấn đề cho phù hợp với hoàn cảnh để đạt hiệu quả cao.
    - Năng lực đặc thù:

+ Nhận thức khoa học Địa lí: phân tích đặc trưng phát triển và phân bố ngành thương mại, du lịch ở Việt Nam.

+ Tìm hiểu địa lí: sử dụng bản đồ, số liệu để nhận xét, giải thích liên quan đến thương mại và du lịch.

### Phẩm chất

Chủ động, tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động bảo vệ, phát huy giá trị các di sản văn hoá.

# THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

### Giáo viên

* + - Máy tính, máy chiếu,...
    - Báo cáo tổng kết hàng năm của ngành thương mại và du lịch.
    - Bảng số liệu theo niên giám thống kê, bản đồ liên quan đến thương mại và du lịch.
    - Tranh ảnh, hình vẽ, thông tin trên internet có liên quan đến bài học.
    - SGK Địa lí 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống).

### Học sinh

SGK Địa lí 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống).

# TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

### Hoạt động 1: Hoạt động mở đầu

* 1. *Mục tiêu*
* Gợi mở nội dung bài học mới.
* Khơi gợi hứng thú học tập cho HS.
  1. *Tổ chức thực hiện*
* Bước 1: GV sử dụng tình hình buôn bán hoặc du lịch tại địa phương để gợi mở nội dung bài học. Ví dụ: *Sự ra đời các cửa hàng tiện ích hoặc mở rộng chợ truyền thống,… ảnh hưởng như thế nào đến kinh tế, xã hội địa phương? Hoạt động du lịch tại địa phương đã tác động đến kinh tế – xã hội nơi đây như thế nào?*
* Bước 2: HS suy nghĩ, tìm câu trả lời.
* Bước 3: HS trả lời theo hiểu biết của bản thân. GV khuyến khích nhiều HS trả lời.
* Bước 4: GV dẫn dắt vào bài.

### Hoạt động 2: Hoạt động hình thành kiến thức mới

#### Nội dung 1: Tìm hiểu hoạt động nội thương

* + 1. *Mục tiêu*

Trình bày được sự phát triển và phân bố nội thương ở Việt Nam.

* + 1. *Tổ chức thực hiện*
* Bước 1:

+ GV nêu chủ đề thảo luận: *Trong thời gian qua, nội thương được coi là bệ đỡ quan trọng, góp phần duy trì tốc độ tăng trưởng toàn bộ nền kinh tế. Em có suy nghĩ gì về nhận định trên.*

+ GV chia nhóm 4 – 5 HS. Các nhóm thực hiện chung 1 nhiệm vụ: thảo luận về chủ đề đặt ra. Sản phẩm của nhóm là thông tin, dữ liệu viết trên giấy.

* Bước 2: HS làm việc theo nhóm, tìm các lí lẽ, minh chứng chứng minh cho suy nghĩ của mình.
* Bước 3: Thảo luận giữa các nhóm. Nếu các ý kiến đối lập, GV có thể tổ chức lớp thành hai đội và tranh biện với nhau.
* Bước 4: GV tổng kết: Nội thương là bệ đỡ của nền kinh tế, góp phần quan trọng, duy trì tốc độ tăng trưởng toàn bộ nền kinh tế. GV nhận xét, góp ý cách trình bày ý kiến, đưa ra dẫn chứng của HS.

#### Nội dung 2: Tìm hiểu hoạt động ngoại thương

* + 1. *Mục tiêu*

Trình bày được sự phát triển và phân bố ngoại thương ở Việt Nam.

* + 1. *Tổ chức thực hiện*

– Bước 1: GV cho HS làm việc cá nhân, dựa vào thông tin trong SGK, hoàn thành phiếu học tập sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Xuất khẩu** | **Nhập khẩu** |
| Mặt hàng |  |  |
| Thị trường |  |  |
| Cán cân xuất nhập khẩu |  | |
| Trị giá xuất nhập khẩu |  | |

* Bước 2: HS làm việc cá nhân, hoàn thành phiếu học tập.

PHIẾU HỌC TẬP

*Họ và tên: ………………………………………. Lớp: ……………………………*

*Yêu cầu:* HS đọc thông tin mục 2, hoàn thành bảng sau:

*Thời gian:*

* Bước 3: HS trao đổi phiếu theo bàn, bổ sung, góp ý cho nhau. Một số HS trình bày kết quả.
* Bước 4: GV đánh giá, tổng kết nội dung.

PHIẾU HỌC TẬP

*Họ và tên: ………………………………………. Lớp: ……………………………*

*Yêu cầu:* HS đọc thông tin mục 2, hoàn thành bảng sau:

*Thời gian:*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Xuất khẩu** | **Nhập khẩu** |
| Mặt hàng | Đa dạng, tỉ trọng nhóm hàng chế biến tăng. | Máy móc, thiết bị hiện đại để nâng cao năng lực sản xuất, chất lượng và sức cạnh tranh của hàng hoá Việt Nam. |
| Thị trường | Ngày càng mở rộng, thị trường trọng điểm là Hoa Kỳ, Trung Quốc, EU,... | Thị trường nhập khẩu chủ yếu là các nước có công nghệ nguồn như: Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Hoa Kỳ,... |
| Cán cân xuất nhập khẩu | Cán cân thương mại có xu hướng cân bằng hơn. | |
| Trị giá xuất nhập khẩu | Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá tăng nhanh. | |

#### Nội dung 3: Tìm hiểu ngành du lịch

* + 1. *Mục tiêu*
* Trình bày được sự phát triển và phân bố ngành du lịch ở Việt Nam.
* Phân tích được sự phân hoá lãnh thổ du lịch (các trung tâm, vùng du lịch), du lịch với sự phát triển bền vững.
  + 1. *Tổ chức thực hiện*
* Bước 1: GV yêu cầu HS nghiên cứu trước ở nhà báo cáo thường niên về du lịch Việt Nam các năm 2019, 2021 (có trên internet), thông tin trên trang web của Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam. Trên lớp, GV yêu cầu HS căn cứ vào thông tin đã tìm hiểu, hãy:

*+ Trình bày sự phát triển và phân bố ngành du lịch ở Việt Nam.*

*+ Phân tích sự phân hoá lãnh thổ du lịch, du lịch với sự phát triển bền vững.*

Trên lớp GV chia nhóm, HS thảo luận, hoàn thành nhiệm vụ.

Cấu trúc thông tin tìm hiểu:

### Sự phát triển và phân bố ngành du lịch ở Việt Nam

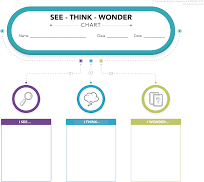
* + Vai trò
  + Doanh thu, số khách du lịch
  + Loại hình du lịch tiêu biểu
  + Thị trường khách du lịch trọng điểm

- Hướng phát triển

### Sự phân hoá lãnh thổ du lịch

|  |  |
| --- | --- |
| **Vùng du lịch** | **Sản phẩm du lịch đặc trưng** |
| Vùng 1 | ... |
| ... | ... |

* + - 1. **Du lịch với sự phát triển bền vững**
  + Du lịch tác động đến sự phát triển bền vững
  + Sự phát triển bền vững tác động đến du lịch
* Bước 2: HS làm việc cá nhân ở nhà, ghi chép các thông tin cơ bản theo yêu cầu. Trên lớp, HS thảo luận theo nhóm, trình bày các nội dung theo yêu cầu.
* Bước 3: Các nhóm trao đổi bài cho nhau, cùng đọc và góp ý vào bài.
* Bước 4: GV tổng kết, đánh giá. GV hướng dẫn HS sử dụng phiếu See – Think – Wonder để đánh giá bài của nhóm bạn.



HS viết những điều học được vào ô See, những điều khiến em suy nghĩ vào ô Think và những điều em còn băn khoăn hoặc muốn đặt câu hỏi vào ô Wonder.

### Hoạt động 3: Hoạt động luyện tập

* 1. *Mục tiêu*

Rèn luyện kĩ năng vẽ biểu đồ.

* 1. *Tổ chức thực hiện*
* Bước 1: GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, dựa vào các bảng số liệu trong SGK, vẽ biểu đồ hoặc nhận xét bảng số liệu.
* Bước 2: HS làm việc cá nhân.
* Bước 3: HS trao đổi bài, góp ý cho nhau. Một HS trình bày kết quả.
* Bước 4: GV nhận xét, tổng kết nội dung.

### Hoạt động 4: Hoạt động vận dụng

* 1. *Mục tiêu*

Liên hệ được kiến thức đã học để giải quyết những vấn đề thực tiễn.

* 1. *Tổ chức thực hiện*
* Bước 1: GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện ở nhà, nhiệm vụ: Viết bài quảng bá sản phẩm du lịch đặc trưng tại vùng du lịch hoặc tỉnh, thành phố nơi em sống.
* Bước 2: HS thu thập thông tin, tự chọn hình thức trình bày.
* Bước 3: HS trình bày trước lớp vào buổi học sau.
* Bước 4: GV tổng kết, đánh giá.

# CÂU HỎI ÔN TẬP, KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ MỞ RỘNG

**Câu 1.** Xác định Đúng hoặc Sai của các nhận định về hoạt động nội thương của nước ta:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Nhận định** | **Đúng hoặc Sai** |
| 1 | Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của nước ta tăng nhanh và liên tục. |  |
| 2 | Thương mại trong nước phát triển với đa dạng các loại hình. |  |
| 3 | Mặt hàng xuất khẩu đa dạng, một số nhóm hàng có vị trí cao trên thị trường thế giới. |  |
| 4 | Nội thương sôi động nhất ở những vùng kinh tế phát triển. |  |
| 5 | Phương thức buôn bán hiện đại được mở rộng. |  |
| 6 | Các loại hình thương mại hiện đại: sàn giao dịch, trung tâm đấu giá phát triển. |  |

**Câu 2.** Điền từ hặc cụm từ vào chỗ trống, thể hiện sự phát triển ngành ngoại thương của nước ta.

*sản phẩm chế biến thâm dụng công nghệ*

*máy móc, thiết bị*

*mặt hàng xuất khẩu*

*cơ cấu hàng hoá xuất khẩu*

* 1. đa dạng, có khả năng thích ứng với nhu cầu và xu thế

phát triển trên thế giới.

* 1. thể hiện xu thế công nghiệp hoá, phù hợp với hướng

phát triển chung trên thế giới.

* 1. Tỉ trọng tăng lên, tác động tích cực tới nền kinh tế:

tăng trị giá xuất khẩu, GDP bình quân đầu người, ổn định tăng trưởng kinh tế.

* 1. Nước ta chủ yếu nhập khẩu để nâng cao năng suất, chất lượng

và sức cạnh tranh của sản phẩm trong nước.

# THỰC HÀNH: TÌM HIỂU SỰ PHÁT TRIỂN MỘT SỐ NGÀNH DỊCH VỤ

**Bài 22**

(Thời gian thực hiện dự kiến: 1 tiết)

# MỤC TIÊU

### Kiến thức

Tìm hiểu thực tế, viết được đoạn văn ngắn giới thiệu, quảng bá về một số hoạt động và sản phẩm dịch vụ độc đáo của địa phương, nhất là về du lịch.

### Năng lực

* + - Năng lực chung: phát triển năng lực tự chủ và tự học thông qua xác định được vấn đề tại địa phương dựa vào kiến thức đã học và nỗ lực thực hiện nhiệm vụ.
    - Năng lực đặc thù:

+ Tìm hiểu địa lí: khai thác thông tin trên sách báo, internet để tìm hiểu một hoạt động và sản phẩm dịch vụ độc đáo tại địa phương.

+ Vận dụng kiến thức kĩ năng đã học: vận dụng lí thuyết đã học về sự phát triển và phân bố các hoạt động dịch vụ để giải thích hoạt động và sản phẩm dịch vụ tại địa phương.

### Phẩm chất

Chủ động, tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động giữ gìn, phát huy các giá trị độc đáo của dịch vụ tại địa phương.

# THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

* Báo cáo tổng kết hằng năm của ngành thương mại và du lịch.
* Tranh ảnh, hình vẽ, thông tin trên internet có liên quan đến bài học.
* Tài liệu giáo dục địa phương, trang web của các sở, ngành địa phương.
* Thông tin thu thập từ sách, báo, internet,…
* SGK Địa lí 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống).

# TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

### Hoạt động 1: Hoạt động mở đầu

* 1. *Mục tiêu*

Gợi mở nội dung bài học mới. Khơi gợi hứng thú học tập cho HS.

* 1. *Tổ chức thực hiện*

– Bước 1: GV hỏi HS: *Theo em, hoạt động và sản phẩm dịch vụ độc đáo của địa phương mình là gì?*

* Bước 2: HS vận dụng hiểu biết thực tế của mình, tìm câu trả lời.
* Bước 3: HS nêu tên hoạt động hoặc sản phẩm.
* Bước 4: GV dẫn dắt vào bài.

### Hoạt động 2: Hoạt động thực hành

* 1. *Mục tiêu*

Xác định được hoạt động và sản phẩm dịch vụ độc đáo tại địa phương.

* 1. *Tổ chức thực hiện*

HS tự thực hiện ngoài giờ lên lớp. GV hỗ trợ, góp ý.

* Bước 1: GV giao nhiệm vụ tìm hiểu cho HS từ khi bắt đầu học chủ đề dịch vụ: Viết báo cáo ngắn giới thiệu, quảng bá về một số hoạt động và sản phẩm dịch vụ độc đáo của địa phương. Trong suốt quá trình học, GV nhắc lại nhiệm vụ và hỗ trợ HS khi cần.
* Bước 2: HS làm việc cá nhân, lựa chọn một hoạt động hoặc sản phẩm dịch vụ để tìm hiểu. HS tự tìm hiểu thông tin tại nhà, viết báo cáo ngắn và nộp bài lên trang Padlet hoặc nhóm lớp. GV tư vấn, hỗ trợ cho HS.
* Bước 3: GV lựa chọn những báo cáo có nội dung đầy đủ, hình thức trình bày đẹp, trình bày trước lớp. HS trình bày. Các bạn khác góp ý để hoàn thiện báo cáo.
* Bước 4: GV nhận xét, đánh giá.

### Hoạt động 3: Hoạt động luyện tập

* 1. *Mục tiêu*

Rèn luyện kĩ năng.

* 1. *Tổ chức thực hiện*
* Bước 1: GV yêu cầu HS trao đổi thêm về cách thức trình bày báo cáo.
* Bước 2: HS trình bày, thảo luận cả lớp.
* Bước 3: GV góp ý.

### Hoạt động 4: Hoạt động vận dụng

* 1. *Mục tiêu*

Vận dụng kiến thức kĩ năng đã học.

* 1. *Tổ chức thực hiện*
* Bước 1: GV gợi ý HS đưa ra một số biện pháp khai thác hiệu quả hơn các hoạt động và sản phẩm dịch vụ tại địa phương.
* Bước 2: HS tự làm ở nhà, trao đổi với bạn và GV.
* Bước 3: HS nộp bài lên trang Padlet hoặc nhóm lớp.
* Bước 4: GV góp ý cho HS.

# KHAI THÁC THẾ MẠNH Ở TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ

**Bài 23**

(Thời gian thực hiện dự kiến: 2 tiết)

# MỤC TIÊU

### Kiến thức

* + - Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng.
    - Chứng minh được các thế mạnh để phát triển kinh tế của vùng về khoáng sản và thuỷ điện, cây trồng có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới (cây công nghiệp, rau quả), chăn nuôi gia súc lớn.
    - Trình bày được việc khai thác các thế mạnh phát triển kinh tế của vùng và nêu được hướng phát triển.
    - Nêu được ý nghĩa của phát triển kinh tế – xã hội đối với quốc phòng an ninh.
    - Sử dụng được bản đồ và bảng số liệu để trình bày về thế mạnh và việc khai thác các thế mạnh phát triển kinh tế của vùng.

### Năng lực

* + - Năng lực chung:

+ Giao tiếp và hợp tác: lựa chọn được nội dung, cách giao tiếp phù hợp khi trao đổi với bạn và GV.

+ Giải quyết vấn đề và sáng tạo: tìm kiếm các lập luận minh chứng thuyết phục; sẵn sàng xem xét, đánh giá lại vấn đề cho phù hợp.

* + - Năng lực đặc thù:

+ Nhận thức khoa học Địa lí: trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng; chứng minh được các thế mạnh để phát triển kinh tế của vùng về khoáng sản và thuỷ điện, cây trồng có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới (cây công nghiệp, rau quả), chăn nuôi gia súc lớn và về kinh tế biển; trình bày được việc khai thác các thế mạnh phát triển kinh tế của vùng và nêu được hướng phát triển; nêu được ý nghĩa của phát triển kinh tế – xã hội đối với quốc phòng an ninh.

+ Tìm hiểu địa lí: sử dụng được bản đồ và bảng số liệu để trình bày về thế mạnh và việc khai thác các thế mạnh phát triển kinh tế của vùng.

### Phẩm chất

* + - Tôn trọng các giá trị nhân văn khác nhau ở các vùng.
    - Yêu quê hương, đất nước thông qua việc hiểu tầm quan trọng của an ninh quốc phòng ở vùng biên giới.

# THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

### Giáo viên

* + - Máy tính, máy chiếu, thiết bị điện tử kết nối internet (nếu có),...
    - Bản đồ tự nhiên, kinh tế vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.
      * Biểu đồ, bảng số liệu về tình hình phát triển kinh tế của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.
      * Tranh ảnh về tự nhiên, dân cư, các ngành kinh tế của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.
      * SGK Địa lí 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống).

### Học sinh

SGK Địa lí 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống).

# TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

### Hoạt động 1: Hoạt động mở đầu

* 1. *Mục tiêu*
* Tạo kết nối giữa kiến thức, kinh nghiệm của HS (về vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ đã đạt được từ các bài học về ngành kinh tế) và chủ đề bài học.
* Tạo hứng thú, kích thích trí tò mò của HS.
  1. *Tổ chức thực hiện*
* Bước 1: GV chuẩn bị tranh, ảnh nổi tiếng về vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ như ruộng bậc thang, đồi chè, thuỷ điện Hòa Bình hoặc Sơn La, trang phục – văn hoá dân tộc Thái, Mường,... Sau đó, GV có thể cho HS đoán các tỉnh hoặc đoán vùng đại diện cho các hình ảnh trên.
* Bước 2: HS vận dụng hiểu biết thực tế của mình, tìm câu trả lời.
* Bước 3: Một số HS trả lời.
* Bước 4: Từ câu trả lời của HS, GV dẫn dắt vào bài

### Hoạt động 2: Hoạt động hình thành kiến thức mới

#### Nội dung 1: Tìm hiểu khái quát về vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ

* + 1. *Mục tiêu*

Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng.

* + 1. *Tổ chức thực hiện*

\* Tìm hiểu về vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ

* Bước 1: GV giao nhiệm vụ: Đọc SGK mục 1 trang 96 kết hợp với hình 23.1 và kiến thức của bản thân, trình bày đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.
* Bước 2: HS làm việc cá nhân để xác định đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng.
* Bước 3: GV yêu cầu một số HS lên bảng chỉ vị trí tiếp giáp của vùng.
* Bước 4: GV tổng kết về vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ.
* Vị trí địa lí: vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ tiếp giáp với hai nước là Trung Quốc và Lào; giáp vùng Đồng bằng sông Hồng, vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung.
* Phạm vi lãnh thổ:

+ Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ gồm 14 tỉnh, chia thành 2 tiểu vùng Đông Bắc (10 tỉnh) và Tây Bắc (4 tỉnh).

+ Diện tích của vùng là 95,2 nghìn km2 (năm 2021).

\* Tìm hiểu về dân số

* Bước 1: GV giao nhiệm vụ: Đọc SGK mục 2 trang 96, trình bày một số đặc điểm dân số vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.
* Bước 2: HS làm việc cá nhân.
* Bước 3: HS trình bày kết quả hoạt động của mình. Các HS khác nhận xét, bổ sung.
* Bước 4: GV nhận xét và kết luận.
* Quy mô dân số vùng là 12,9 triệu người (2021), tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên là 1,05% (cao hơn mức trung bình cả nước).
* Mật độ dân số trung bình là 136 người/km2 (thấp hơn mức trung bình cả nước).
* Tỉ lệ dân thành thị thấp (chỉ 20,5%), dân cư chủ yếu sống ở nông thôn.
* Vùng có nhiều dân tộc sinh sống: Kinh, Thái, Mường, HMông, Tày, Nùng, Dao,...

#### Nội dung 2: Tìm hiểu việc khai thác thế mạnh để phát triển kinh tế

* + 1. *Mục tiêu*
* Chứng minh được các thế mạnh để phát triển kinh tế của vùng về khoáng sản và thuỷ điện, cây trồng có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới (cây công nghiệp, rau quả), chăn nuôi gia súc lớn.
* Trình bày được việc khai thác các thế mạnh phát triển kinh tế của vùng và nêu được hướng phát triển.
* Sử dụng được bản đồ và bảng số liệu để trình bày về thế mạnh và việc khai thác các thế mạnh phát triển kinh tế của vùng.
  + 1. *Tổ chức thực hiện*
* Bước 1: GV sử dụng kĩ thuật mảnh ghép.

+ Vòng 1: nhóm chuyên gia: khai thác và chế biến khoáng sản; phát triển thuỷ điện; trồng cây công nghiệp, cây ăn quả, cây rau; chăn nuôi gia súc lớn (GV căn cứ vào sĩ số lớp để phân chia các nhóm, mỗi nhóm 6 – 7 HS, có thể có các nhóm đồng việc).

+ Vòng 2: nhóm mảnh ghép: Chứng minh các thế mạnh để phát triển kinh tế của vùng, hiện trạng khai thác các thế mạnh và phương hướng phát triển. Nhóm mảnh

ghép thảo luận và hoàn thành vào phiếu học tập sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Ngành kinh tế** | **Thế mạnh** | **Hiện trạng khai thác thế mạnh và hướng phát triển** |
|  |  |  |

– Bước 2: HS sử dụng SGK, đặc biệt là các hình 23.1, 23.2, 23.3, bảng 23 thực hiện nhiệm vụ.

* Bước 3: Đại diện một số nhóm mảnh ghép báo cáo. Các nhóm khác bổ sung.
* Bước 4: GV nhận xét, đánh giá và tổng kết nội dung.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Ngành kinh tế** | **Thế mạnh** | **Hiện trạng khai thác thế mạnh và hướng phát triển** |
| 1. Khai thác và chế biến khoáng sản | * Tự nhiên: Tài nguyên khoáng sản giàu có bậc nhất cả nước. Một số khoáng sản có trữ lượng lớn như: than, sắt, đồng, thiếc, đất hiếm,... * Kinh tế – xã hội:   + Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất –  kĩ thuật ngày càng hoàn thiện.  + Khoa học – công nghệ tiên tiến được áp dụng. | * Một số loại khoáng sản chủ yếu được khai thác như: than, a-pa-tít, đá vôi,... * Khoáng sản là nguyên liệu cho công nghiệp sản xuất điện và các ngành công nghiệp khác. * Một số sản phẩm của công nghiệp chế biến khoáng sản: xi măng, phân bón,... * Khai thác khoáng sản có tác động đến môi trường, do vậy cần hạn chế các tác động xấu tới môi trường. |
| 2. Phát triển thuỷ điện | * Tự nhiên: Tiềm năng thuỷ điện lớn nhất cả nước.   + Trữ lượng thuỷ năng lớn. Hệ thống sông Hồng chiếm trên 30% trữ lượng thủy năng của cả nước (gần 11 triệu kW).  + Nhiều sông, suối thuận lợi xây dựng các nhà máy thuỷ điện công suất vừa và nhỏ.   * Kinh tế – xã hội:   + Nhu cầu về điện trong nước ngày càng tăng.  + Chính sách phát triển phù hợp.  + Khoa học – công nghệ tiên tiến.  + Nguồn vốn đầu tư lớn. | * Hiện trạng:   + Vùng có nhiều nhà máy thuỷ điện có công suất lớn như: Sơn La (lớn nhất cả nước – 2 400MW), Hoà Bình (1 920 MW),... Một số nhà máy thuỷ điện vừa và nhỏ như: Huội Quảng (520 MW), Tuyên Quang (342 MW),...  + Phát triển thuỷ điện góp phần khai thác thế mạnh, cung cấp năng lượng cho vùng và cả nước, tạo động lực mới cho sự phát triển của vùng.   * Phương hướng phát triển:   + Giải quyết hài hoà vấn đề khai thác, sử dụng nguồn nước giữa thuỷ điện và thuỷ lợi.  + Quản lí và sử dụng hiệu quả tài nguyên nước, ứng phó với thiên tai và biến đổi khí hậu.  + Khai thác hiệu quả vùng lòng hồ, phát triển nuôi trồng thuỷ sản, du lịch.  + Bảo vệ rừng đầu nguồn để giữ nguồn nước cho các hồ thuỷ điện,... |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 3. Phát triển cây công nghiệp, cây ăn quả, cây rau | * Tự nhiên:   + Địa hình chủ yếu là đồi núi, xen kẽ là các cao nguyên tương đối bằng phẳng. Đất feralit chiếm diện tích lớn, phù hợp để hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp, cây ăn quả và rau tập trung.  + Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh, phân hoá theo độ cao thích hợp trồng cây công nghiệp, cây ăn quả, rau nhiệt đới, cận nhiệt và ôn đới.  + Nguồn nước dồi dào phục vụ cung cấp nước tưới cho cây trồng.   * Kinh tế - xã hội:   + Lao động có nhiều kinh nghiệm trong trồng và canh tác cây công nghiệp, cây ăn quả trên đất dốc.  + Chính sách phát triển nông nghiệp hàng hóa, nông nghiệp hữu cơ.  + Ứng dụng nhiều tiến bộ khoa học – kĩ thuật.  + Thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước ngày càng được mở rộng. | * Cây công nghiệp:   + Vùng chuyên canh lớn thứ ba cả nước.  + Một số cây công nghiệp lâu năm như: chè, cà phê, hồi, quế,...  + Cây công nghiệp quan trọng hàng đầu là chè với diện tích 90 nghìn ha (chiếm hơn 70% diện tích chè cả nước. Chè được trồng nhiều ở các tỉnh Thái Nguyên, Phú Thọ, Hà Giang, kết hợp chế biến để xuất khẩu sang các thị trường lớn như Anh, Đức, Pháp,...  + Cà phê được trồng ở khu vực Tây Bắc, chủ yếu là Sơn La và Điện Biên.   * Cây ăn quả:   + Cây ăn quả phát triển mạnh như xoài, nhãn, mận, vải, đào, lê, cam, quýt,...  + Vùng tích cực áp dụng khoa học – công nghệ trong trồng, chăm sóc, chế biến sản phẩm cây ăn quả.   * Rau và các cây khác:   + Diện tích trồng rau cận nhiệt và ôn đới khá lớn. Một số loại rau chủ yếu như su su, bắp cải, cà chua, súp lơ,... trồng ở Lào Cai, Yên Bái, Sơn La,...  + Các cây dược liệu quý như đương quy, tam thất, đỗ trọng,... được trồng chủ yếu ở Lai Châu, Cao Bằng, Yên Bái,...   * Hướng phát triển:   + Phát triển nông nghiệp hàng hoá, an toàn, phát triển nông nghiệp hữu cơ.  + Tăng diện tích cây ăn quả, phát triển cây dược liệu gắn với chế biến. |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 4. Phát triển chăn nuôi gia súc lớn | – Tự nhiên:  + Một số cao nguyên khá bằng phẳng như Mộc Châu, Sơn La,...  + Nhiều đồng cỏ tự nhiên thuận lợi chăn nuôi gia súc.  + Khí hậu, nguồn nước cũng đều thuận lợi cho phát triển chăn nuôi. | * Hình thức chăn nuôi đa dạng, chăn nuôicông nghiệp và bán công nghiệp được phát triển rộng rãi. * Gia súc lớn phổ biến là trâu, bò, ngựa:   + Đàn trâu có số lượng lớn nhất cả nước (chiếm 55% đàn trâu cả nước) chủ yếu ở Hà Giang, Điện Biên, Sơn La.  + Đàn bò tăng nhanh, chủ yếu ở Sơn La, Bắc Giang, Hà Giang,... |
|  | – Kinh tế - xã hội:  + Cơ sở chế biến thức ăn, chuồng trại, chế biến sản phẩm chăn nuôi ngày càng đồng bộ và hiện đại hơn.  + Nhiều công nghệ mới được ứng dụng trong chăn nuôi.  + Thị trường ngày càng mở rộng. | + Chăn nuôi ngựa là nét đặc trưng, chủ yếu ở Hà Giang, Lào Cai,...  – Hướng phát triển:  + Phát triển vùng chăn nuôi tập trung, an toàn dịch bệnh.  + Xây dựng cơ sở chế biến thức ăn, tăng cường khoa học - công nghệ.  + Đẩy mạnh công nghiệp chế biến, đa dạng hoá sản phẩm chăn nuôi. |

#### Nội dung 3: Tìm hiểu ý nghĩa của phát triển kinh tế – xã hội đối với quốc phòng an ninh

* + 1. *Mục tiêu*

Nêu được ý nghĩa của phát triển kinh tế – xã hội đối với quốc phòng an ninh.

* + 1. *Tổ chức thực hiện*
* Bước 1: GV có thể đặt các câu hỏi gợi mở hoặc các tính huống giả định cho HS, ví dụ: *“Theo em, tại sao nước ta lại chú ý đến vấn đề an ninh quốc phòng ở Trung du và miền núi Bắc Bộ?”*
* Bước 2: HS làm việc cá nhân, tìm câu trả lời
* Bước 3: Khi HS đưa ra các phương án trả lời, GV nên để HS tưởng tượng và đưa ra nhiều ý kiến nhất có thể.
* Bước 4: GV nhận xét và gợi ý:
* Vùng tiếp giáp với Trung Quốc và Lào với diện tích rộng, nên việc phát triển kinh tế sẽ liên quan chặt chẽ đến an ninh quốc phòng.
* Vùng là nơi cư trú của nhiều đồng bào dân tộc thiểu số, từng là căn cứ địa cách mạng, phát triển kinh tế giúp tăng khối đại đoàn kết toàn dân từ đó ổn định xã hội và góp phần đảm bảo an ninh quốc phòng.

### Hoạt động 3: Hoạt động luyện tập

* 1. *Mục tiêu*

Củng cố kiến thức về vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

* 1. *Tổ chức thực hiện*

– Bước 1: GV giao nhiệm vụ cho HS làm việc trên lớp và gợi ý:

+ So sánh số liệu về đàn trâu và đàn bò qua các năm.

+ So sánh và nhận xét về tỉ lệ đàn trâu, đàn bò của vùng so với cả nước.

+ Có thể giải thích nguyên nhân.

* Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ theo cặp đôi.
* Bước 3: GV gọi một vài HS trình bày kết quả.
* Bước 4: GV nhận xét, đánh giá và gợi ý nội dung.
* Đàn trâu của vùng chiếm tỉ lệ cao so với cả nước (trên 50%) nhưng số lượng đàn trâu có xu hướng giảm.
* Số lượng và tỉ lệ đàn bò so với cả nước ngày càng tăng.

### Hoạt động 4: Hoạt động vận dụng

* 1. *Mục tiêu*

Khai thác được thông tin từ các nguồn thông tin khác nhau về một sản phẩm của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

* 1. *Tổ chức thực hiện*
* Bước 1: GV giao cho HS nhiệm vụ thực hiện tại nhà: sưu tầm thông tin, tìm hiểu về một sản phẩm thế mạnh của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.
* Bước 2: HS có thể thực hiện theo cặp đôi, theo nhóm nhỏ (khoảng 4 HS).
* Bước 3: HS đăng tải sản phẩm học tập của mình trên Padlet, Google Drive,...
* Bước 4: GV góp ý HS buổi sau

# CÂU HỎI ÔN TẬP, KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ MỞ RỘNG

**Câu 1.** Căn cứ vào hình 23.2, SGK trang 98, cho biết tỉnh nào sau đây thuộc vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ tiếp giáp với Lào và Trung Quốc?

A. Điện Biên. B. Lai Châu.

C. Lào Cai. D. Hà Giang.

**Câu 2.** Nhận định nào sau đây đúng về đặc điểm dân số của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ?

1. Vùng có mật độ dân số rất cao.
2. Tỉ lệ dân thành thị ở mức cao.
3. Vùng có nhiều dân tộc sinh sống.
4. Tỉ lệ gia tăng dân số ở mức rất thấp.

**Câu 3.** Hiện nay, Trung du và miền núi Bắc Bộ đã xây dựng rất nhiều nhà máy thuỷ điện với các quy mô khác nhau, trong đó có ba nhà máy thuỷ điện công suất lớn nhất cả nước. Việc phát triển thuỷ điện của vùng chủ yếu dựa vào yếu tố tự nhiên nào sau đây?

1. Nhu cầu về điện tăng vọt trong những năm gần đây.
2. Chính sách phát triển đặc biệt của Nhà nước cho vùng.
3. Nguồn nước sông, suối dồi dào kết hợp với địa hình dốc.
4. Nguồn vốn đầu tư nước ngoài đang tập trung vào vùng.

**Câu 4.** Một số thương hiệu chè nổi tiếng của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ như trà Tân Cương, trà Thái Nguyên, chè Shan tuyết,... được sử dụng rộng rãi trong nước và xuất khẩu đi các quốc gia. Thế mạnh chủ yếu để phát triển cây chè ở vùng là:

1. có cao nguyên rộng lớn, một mùa đông lạnh nhiệt độ thấp.
2. đất feralit màu mỡ tập trung với diện tích lớn, có một mùa đông lạnh.
3. nhiệt độ cao quanh năm, độ mưa lớn, thảm thực vật đa dạng và phong phú.
4. địa hình đa dạng với nhiều dãy núi, nguồn nước mặt dồi dào.

**Câu 5.** Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH RỪNG, TỈ LỆ CHE PHỦ RỪNG VÀ SẢN LƯỢNG THUỶ SẢN VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ GIAI ĐOẠN 2010 – 2022

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | | **2010** | **2015** | **2020** | **2022** |
| Rừng | Rừng tự nhiên (triệu ha) | 3,6 | 3,7 | 3,8 | 3,7 |
| Rừng trồng (triệu ha) | 1,1 | 1,4 | 1,5 | 1,7 |
| Tỉ lệ che phủ rừng (%) | 49,9 | 51,5 | 53,4 | 53,8 |
| Thuỷ sản (nghìn tấn) | Khai thác | 10,7 | 11,0 | 12,5 | 13,2 |
| Nuôi trồng | 65,3 | 102,8 | 151,9 | 166,5 |

Căn cứ vào bảng số liệu, xác định các nhận định sau đúng (Đ) hay sai (S).

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Đ/S** |
| 1. Diện tích rừng tự nhiên tăng liên tục. |  |
| 2. Tổng diện tích rừng tăng liên tục. |  |
| 3. Năm 2022, tổng diện tích rừng là 5,4 triệu ha. |  |
| 4. Tỉ lệ che phủ rừng có xu hướng giảm. |  |
| 5. Diện tích rừng tự nhiên tăng nhanh hơn diện tích rừng trồng. |  |
| 6. Tổng sản sản lượng thuỷ sản tăng gần 2,4 lần. |  |
| 7. Sản lượng thuỷ sản khai thác biến động. |  |
| 8. Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng tăng 101,2 nghìn tấn. |  |
| 9. Sản lượng thuỷ sản khai thác tăng nhiều hơn sản lượng thuỷ sản nuôi trồng. |  |
| 10. Biểu đồ đường là biểu đồ thích hợp nhất thể hiện so sánh sản lượng thuỷ sản khai thác và nuôi trồng giai đoạn 2010 – 2022. |  |

# PHÁT TRIỂN KINH TẾ  XÃ HỘI Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

**Bài 24**

(Thời gian thực hiện dự kiến: 2 tiết)

# MỤC TIÊU

### Kiến thức

* + - Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng.
    - Phân tích được các thế mạnh, hạn chế đối với việc phát triển kinh tế – xã hội của Đồng bằng sông Hồng.
    - Phân tích được một số vấn đề về phát triển kinh tế – xã hội của vùng: Vấn đề phát triển công nghiệp, vấn đề phát triển dịch vụ.
    - Sử dụng được bản đồ và bảng số liệu để trình bày về các thế mạnh của vùng.

### Năng lực

* + - Năng lực chung: phát triển năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo thông qua xác định và đánh giá được các vấn đề liên quan đến kinh tế - xã hội ở vùng Đồng bằng sông Hồng.
    - Năng lực đặc thù:

**+** Nhận thức khoa học Địa lí: trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng; phân tích được các thế mạnh, hạn chế đối với việc phát triển kinh tế – xã hội của Đồng bằng sông Hồng; phân tích được một số vấn đề về phát triển kinh tế – xã hội của vùng: Vấn đề phát triển công nghiệp, vấn đề phát triển dịch vụ.

+ Tìm hiểu địa lí: sử dụng được bản đồ và bảng số liệu để trình bày về các thế mạnh của vùng.

### Phẩm chất

* + - Tôn trọng các giá trị nhân văn khác nhau ở các vùng.
    - Góp phần phát triển phẩm chất chủ yếu, nhất là phẩm chất chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học thông qua thực hiện các nhiệm vụ học tập.

# THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

### Giáo viên

* + - Máy tính, máy chiếu, thiết bị điện tử kết nối internet (nếu có),...
    - Bản đồ tự nhiên, kinh tế vùng Đồng bằng sông Hồng
    - Biểu đồ, bảng số liệu về tình hình phát triển kinh tế của vùng Đồng bằng sông Hồng.
    - Tranh ảnh về tự nhiên, dân cư, các ngành kinh tế của vùng Đồng bằng sông Hồng.
    - SGK Địa lí 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống).

### Học sinh

SGK Địa lí 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống).

# TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

### Hoạt động 1: Hoạt động mở đầu

* 1. *Mục tiêu*
* Tạo kết nối giữa kiến thức, kinh nghiệm của HS (về vùng Đồng bằng sông Hồng) và chủ đề bài học.
* Tạo hứng thú, kích thích tò mò của HS
  1. *Tổ chức thực hiện*
* Bước 1: GV tổ chức trò chơi ô chữ để tìm các từ khoá liên quan đến vùng Đồng bằng sông Hồng.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| H | À | N | Ộ | I | V | C | N | W | R | Q | H |
| N | À | B | H | H | R | A | N | I | U | L | N |
| Ê | R | N | Ắ | H | Ả | A | C | Ả | R | N | Ì |
| Y | V | J | A | C | D | I | N | A | I | N | B |
| G | Ĩ | J | D | M | N | G | D | N | K | A | I |
| N | N | G | J | O | N | I | H | Ư | C | A | Á |
| Ư | H | K | M | I | Q | B | N | J | Ơ | Q | H |
| H | P | R | N | B | Ì | R | F | H | D | N | T |
| I | H | H | R | N | A | M | Đ | Ị | N | H | G |
| O | Ú | P | H | J | L | F | F | E | J | B | F |
| F | C | K | H | Ả | I | P | H | Ò | N | G | R |
| U | A | N | H | D | K | R | X | M | W | O | L |

* Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ. GV quan sát, hỗ trợ.
* Bước 3: HS trả lời.
* Bước 4: GV cộng điểm cho HS trả lời đúng và dẫn dắt vào bài học

### Hoạt động 2: Hoạt động hình thành kiến thức mới

#### Nội dung 1: Tìm hiểu khái quát về vùng Đồng bằng sông Hồng

* + 1. *Mục tiêu*

Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng.

* + 1. *Tổ chức thực hiện*
* Tìm hiểu về vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ
  + Bước 1: GV giao nhiệm vụ: Đọc SGK mục 1 trang 103 kết hợp với hình 24.1 và kiến thức của bản thân, trình bày đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ vùng Đồng bằng sông Hồng.
  + Bước 2: HS làm việc cá nhân để xác định đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng.
  + Bước 3: GV yêu cầu một số HS lên bảng chỉ vị trí tiếp giáp của vùng.
  + Bước 4: GV tổng kết về vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ.
* Vị trí địa lí: vùng Đồng bằng sông Hồng tiếp giáp với Trung Quốc; giáp vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ.
* Phạm vi lãnh thổ:

+ Vùng Đồng bằng sông Hồng gồm 2 thành phố trực thuộc Trung ương (Hà Nội, Hải Phòng) và 9 tỉnh.

+ Diện tích của vùng là 21,3 nghìn km2 (năm 2021).

\* Tìm hiểu về dân số

* + Bước 1: GV giao nhiệm vụ: Đọc SGK mục 2 trang 96, trình bày một số đặc điểm dân số vùng Đồng bằng sông Hồng
  + Bước 2: HS làm việc cá nhân.
  + Bước 3: HS trình bày kết quả hoạt động của mình. Các HS khác nhận xét, bổ sung.
  + Bước 4: GV nhận xét và kết luận.
* Quy mô dân số vùng là 23,2 triệu người (năm 2021), tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên là 1,07% (cao hơn mức trung bình cả nước).
* Mật độ dân số cao nhất cả nước: 1 091 người/km2.
* Tỉ lệ dân thành thị cao hơn trung bình cả nước: 37,6%.
* Vùng có nhiều dân tộc sinh sống: Kinh, Dao, Tày, Sán Dìu, Mường,...

### Nội dung 2: Tìm hiểu về các thế mạnh và hạn chế đối với sự phát triển kinh tế – xã hội

* + 1. *Mục tiêu*
* Phân tích được các thế mạnh, hạn chế đối với việc phát triển kinh tế – xã hội của Đồng bằng sông Hồng.
* Sử dụng được bản đồ và bảng số liệu để trình bày về các thế mạnh của vùng.
  + 1. *Tổ chức thực hiện*

GV có thể tổ chức cho HS làm việc theo nhóm, mỗi nhóm từ 4 – 5 HS tìm hiểu về thế mạnh, hạn chế về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên và điều kiện kinh tế – xã hội của Đồng bằng sông Hồng.

* Bước 1: GV giao nhiệm vụ: *Đọc thông tin mục II và hình 24.1, vẽ sơ đồ tư duy thể hiện thế mạnh và hạn chế về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên; điều kiện kinh tế – xã hội của vùng Đồng bằng sông Hồng trong việc phát triển kinh tế – xã hội.*
* Bước 2: Các nhóm HS thực hiện, vẽ sơ đồ ra vở.
* Bước 3: Đại diện 1 nhóm vẽ sơ đồ tư duy lên bảng. Các nhóm nhận xét, góp ý cho nhau.
* Bước 4: GV đánh giá và tổng kết.

### Nội dung 3: Tìm hiểu một số vấn đề phát triển kinh tế – xã hội

* + 1. *Mục tiêu*

Phân tích được một số vấn đề về phát triển kinh tế – xã hội của vùng: vấn đề phát triển công nghiệp, vấn đề phát triển dịch vụ.

* + 1. *Tổ chức thực hiện*

– Bước 1: GV tổ chức phương pháp dạy học theo trạm. GV tổ chức 4 trạm (góc học tập):

+ Trạm 1: Tìm hiểu các ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính; sản xuất ô tô và xe có động cơ; sản xuất, chế biến thực phẩm.

+ Trạm 2: Tìm hiểu các ngành công nghiệp dệt và sản xuất trang phục; nhiệt điện và khai thác than.

+ Trạm 3: Tìm hiểu ngành giao thông vận tải và thương mại.

+ Trạm 4: Tìm hiểu ngành du lịch và các ngành dịch vụ khác.

Tại mỗi trạm, ngoài các thông tin trong SGK, GV cần chuẩn bị (hoặc phân công nhiệm vụ cho HS cùng chuẩn bị) các tư liệu học tập phù hợp liên quan đến từng ngành hay nhóm ngành, ví dụ bảng số liệu, biểu đồ, bản đồ, hình ảnh, video,… thể hiện đặc điểm, sự phát triển, sự phân bố của ngành.

GV chia lớp thành các nhóm HS (mỗi nhóm khoảng 4 – 5 HS) lần lượt tìm hiểu tại mỗi trạm. HS ghi chép thông tin khi đến từng trạm.

Sau thời gian thực hiện nhiệm vụ tại mỗi trạm, các nhóm đều cần hoàn thành các nhiệm vụ học tập sau:

NHIỆM VỤ 1: ĐÚNG HOẶC SAI

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Nhận định** | **Đúng/sai** |
| 1 | Công nghiệp phát triển sớm nhưng giá trị sản xuất thấp và tăng chậm. |  |
| 2 | Công nghiệp phát triển theo hướng hiện đại và công nghệ cao. |  |
| 3 | Cơ cấu ngành công nghiệp đa dạng và có nhiều ngành nổi bật. |  |
| 4 | Giá trị sản xuất công nghiệp chiếm trên 37% của cả nước (năm 2021). |  |
| 5 | Vùng có mức độ tập trung công nghiệp cao thứ hai trên cả nước. |  |
| 6 | Định hướng phát triển là đẩy mạnh ứng dụng công nghệ hiện đại. |  |

NHIỆM VỤ 2: GHÉP NỐI

|  |  |
| --- | --- |
| **Ngành công nghiệp** | **Đặc điểm** |
| 1. Công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính | A. Tập trung chủ yếu ở Quảng Ninh và ngày càng tăng cường ứng dụng công nghệ cao |
| 2. Công nghiệp sản xuất ô tô và xe có động cơ | B. Phát triển dự trên cơ sở nguồn lao động dồi dào và thị trường tiêu thụ rộng lớn |
| 3. Công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm | C. Đóng vai trò quan trọng trong cơ cấu công nghiệp của vùng |
| 4. Công nghiệp dệt và sản xuất trang phục | D. Nhiều nhà máy công suất lớn và nguồn nhiên liệu chủ yếu là than |
| 5. Nhiệt điện | E. Có sự tham gia của các doanh nghiệp FDI, tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu |
| 6. Công nghiệp khai thác than | F. Phát triển nhanh với các sản phẩm chủ yếu là máy tính, thiết bị điện tử,... |
| Đáp án: | |

NHIỆM VỤ 3: TRẢ LỜI CÂU HỎI

Câu 1. Phân tích đặc điểm của ngành thương mại ở vùng Đồng bằng sông Hồng. Câu 2. Phân tích đặc điểm của ngành du lịch ở vùng Đồng bằng sông Hồng.

Câu 3. Phân tích đặc điểm của một số ngành dịch vụ khác (tài chính ngân hàng, bưu chính viễn thông,…) ở vùng Đồng bằng sông Hồng.

NHIỆM VỤ 4: ĐIỀN KHUYẾT

Giao thông vận tải ở Đồng bằng sông Hồng phát triển nhanh, đồng bộ, hiện đại với đầy đủ các loại hình giao thông. (1)… phát triển nhanh cả về mạng lưới và

chất lượng với các tuyến cao tốc,… giúp kết nối các địa phương trong vùng và cả nước cũng như quốc tế. Bên cạnh đó, (2)… cũng rất phát triển. Hà Nội là

đầu mối đường sắt lớn nhất cả nước. Giao thông (3)… phát triển nhanh với

3 cảng hàng không quốc tế. Giao thông (4)… trong vùng phát triển mạnh với 4

cảng biển và nhiều bến cảng. Các tuyến (5)… cũng có vai trò quan trọng

trong vận chuyển hàng hóa ở vùng. Đồng bằng sông Hồng có khối lượng hàng hóa, hành khác vận chuyển lớn, chiếm tỉ trọng cao so với cả nước. Thủ đô Hà Nội và thành phố Hải Phòng là hai (6)… quan trọng nhất của vùng.

* Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ.
* Bước 3: Sử dụng phương pháp thảo luận nhóm để trình bày kết quả.
* Bước 4: GV nhận xét, đánh giá.

NHIỆM VỤ 1: ĐÚNG HOẶC SAI

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Nhận định** | **Đúng/sai** |
| 1 | Công nghiệp phát triển sớm nhưng giá trị sản xuất thấp và tăng chậm. | **S** |
| 2 | Công nghiệp phát triển theo hướng hiện đại và công nghệ cao. | **Đ** |
| 3 | Cơ cấu ngành công nghiệp đa dạng và có nhiều ngành nổi bật. | **Đ** |
| 4 | Giá trị sản xuất công nghiệp chiếm trên 37% của cả nước (năm 2021). | **Đ** |
| 5 | Vùng có mức độ tập trung công nghiệp cao thứ hai trên cả nước. | **S** |
| 6 | Định hướng phát triển là đẩy mạnh ứng dụng công nghệ hiện đại. | **Đ** |

NHIỆM VỤ 2: GHÉP NỐI

|  |  |
| --- | --- |
| **Ngành công nghiệp** | **Đặc điểm** |
| 1. Công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính | A. Tập trung chủ yếu ở Quảng Ninh và ngày càng tăng cường ứng dụng công nghệ cao |
| 2. Công nghiệp sản xuất ô tô và xe có động cơ | B. Phát triển dự trên cơ sở nguồn lao động dồi dào và thị trường tiêu thụ rộng lớn |
| 3. Công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm | C. Vị trí quan trọng trong cơ cấu công nghiệp của vùng |

|  |  |
| --- | --- |
| 4. Công nghiệp dệt và sản xuất trang phục | D. Nhiều nhà máy công suất lớn và nguồn nhiên liệu chủ yếu là than |
| 5. Nhiệt điện | E. Có sự tham gia của các doanh nghiệp FDI, tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu |
| 6. Công nghiệp khai thác than | F. Phát triển nhanh với các sản phẩm chủ yếu là máy tính, thiết bị điện tử,... |
| Đáp án: 1 – F; 2 – E; 3 – C; 4 – B; 5 – D; 6 – A | |

NHIỆM VỤ 3: TRẢ LỜI CÂU HỎI

***Câu 1.*** *Đặc điểm của ngành thương mại ở vùng Đồng bằng sông Hồng:*

* + Phát triển mạnh cả nội thương và ngoại thương.
  + Hoạt động nội thương:

+ Phát triển mạnh ở các địa phương, hàng hóa phong phú, chất lượng nâng cao.

+ Hình thức buôn bán đa dạng và ngày càng hiện đại.

+ Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng nhanh.

* + Hoạt động ngoại thương:

+ Trị giá xuất khẩu tăng nhanh và chiếm tỉ trọng cao trong cả nước.

+ Các địa phương có giá trị xuất khẩu cao nhất trong vùng: Bắc Ninh, Hải Phòng, Hà Nội, Hải Dương.

***Câu 2.*** *Đặc điểm của ngành du lịch ở vùng Đồng bằng sông Hồng:*

* + Ngành kinh tế mũi nhọn, phát triển dựa trên tài nguyên du lịch tự nhiên và tài nguyên du lịch văn hoá phong phú.
  + Loại hình du lịch trong vùng đa dạng, du lịch biển đảo, du lịch văn hoá là thế mạnh.
  + Doanh thu du lịch lữ hành chiếm tỉ trọng cao trong cả nước.
  + Các điểm du lịch nổi tiếng: vịnh Hạ Long, Tràng An, Cát Bà,…
  + Các trung tâm du lịch lớn: Hà Nội, Hạ Long, Hải Phòng.

***Câu 3.*** *Đặc điểm của một số ngành dịch vụ khác (tài chính ngân hàng, bưu chính viễn thông,…) ở vùng Đồng bằng sông Hồng:*

* + Tài chính ngân hàng: phát triển mạnh do kinh tế phát triển; ứng dụng nhiều phương thức mới trong kinh doanh.
  + Bưu chính viễn thông: ngày càng được hiện đại hóa, tạo điều kiện thúc đẩy việc chuyển đổi số trong các hoạt động sản xuất và sinh hoạt.
  + Các lĩnh vực khác như: giáo dục – đào tạo, y tế,… cũng phát triển mạnh.

NHIỆM VỤ 4: ĐIỀN KHUYẾT

Giao thông vận tải ở Đồng bằng sông Hồng phát triển nhanh, đồng bộ, hiện đại với đầy đủ các loại hình giao thông. (1) **Đường bộ** phát triển nhanh cả về mạng lưới và chất lượng với các tuyến cao tốc,… giúp kết nối các địa phương trong vùng và cả nước cũng như quốc tế. Bên cạnh đó, (2) **đường sắt** cũng rất phát triển. Hà Nội là đầu mối đường sắt lớn nhất cả nước. Giao thông (3) **đường hàng không** phát triển nhanh với 3 cảng hàng không quốc tế. Giao thông (4) **đường biển** trong vùng phát triển mạnh với 4 cảng biển và nhiều bến cảng. Các tuyến (5) **đường sông** cũng có vai trò quan trọng trong vận chuyển hàng hoá ở vùng. Đồng bằng sông Hồng có khối lượng hàng hoá, hành khác vận chuyển lớn, chiếm tỉ trọng cao so với cả nước. Thủ đô Hà Nội và thành phố Hải Phòng là hai (6) đầu mối giao thông quan trọng nhất của vùng.

### Hoạt động 3: Hoạt động luyện tập

* 1. *Mục tiêu*

Củng cố kiến thức về vùng Đồng bằng sông Hồng.

* 1. *Tổ chức thực hiện*
* Bước 1: HS làm việc cá nhân, hoàn thành sơ đồ tư duy thể hiện thế mạnh và hạn chế của vùng Đồng bằng sông Hồng vào vở bài tập.
* Bước 2: HS vẽ sơ đồ tư duy hoặc sơ đồ khối có 2 nhánh: 1 nhánh về tự nhiên (bao gồm thuận lợi và khó khăn), 1 nhánh về kinh tế – xã hội (bao gồm thuận lợi và khó khăn).
* Bước 3: Đại diện 1 HS trình bày lên bảng. Các HS khác góp ý.
* Bước 4: GV đánh giá và tổng kết.

### Hoạt động 4: Hoạt động vận dụng

* 1. *Mục tiêu*
* HS khai thác được thông tin từ các nguồn thông tin khác nhau để giới thiệu về một ngành kinh tế của vùng Đồng bằng sông Hồng.
* HS cập nhật thông tin và liên hệ thức tế, vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.
  1. *Tổ chức thực hiện*
* Bước 1: GV giao cho HS nhiệm vụ thực hiện tại nhà: Sưu tầm thông tin, tìm hiểu về một ngành kinh tế của vùng Đồng bằng sông Hồng (du lịch, thương mại,….).
* Bước 2: HS có thể thực hiện theo cặp đôi, theo nhóm nhỏ (khoảng 4 HS).
* Bước 3: HS đăng tải sản phẩm học tập của mình trên Padlet, Google Drive,...
* Bước 4: GV góp ý chấm bài vào buổi học sau.

# CÂU HỎI ÔN TẬP, KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ MỞ RỘNG

**Câu 1.** Nhận định nào sau đây không đúng về đặc điểm dân số của vùng Đồng bằng sông Hồng?

1. Vùng có mật độ dân số cao nhất cả nước.
2. Vùng có tỉ lệ dân thành thị cao hơn trung bình cả nước.
3. Vùng có nhiều dân tộc khác nhau sinh sống.
4. Vùng có tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên ở mức rất cao.

**Câu 2.** Vấn đề xã hội đang được quan tâm hàng đầu ở Đồng bằng sông Hồng trong giai đoạn hiện nay là

1. sức ép của dân số đối với phát triển kinh tế – xã hội.
2. đô thị hoá diễn ra nhanh và ô nhiễm môi trường đô thị.
3. sự phát triển ồ ạt của các khu công nghiệp, khu chế xuất.
4. tình trạng thu hẹp diện tích đất lúa và ô nhiễm môi trường.

**Câu 3.** Ý nghĩa chủ yếu của việc đẩy mạnh phát triển ngành dịch vụ ở Đồng bằng sông Hồng là

1. tăng cường sự phân hóa lãnh thổ, khai thác hợp lí tự nhiên.
2. khai thác hợp lí tài nguyên, đa dạng hóa hoạt động sản xuất.
3. thu hút nguồn đầu tư, đẩy nhanh tốc độ chuyển dịch kinh tế.
4. tăng hiệu quả kinh tế, giải quyết vấn đề xã hội và môi trường.

**Câu 4.** Căn cứ vào nội dung mục II – Các thế mạnh và hạn chế đối với sự phát triển kinh tế – xã hội, SGK trang 104, xác định các nhận định sau đúng (Đ) hay sai (S).

|  |  |
| --- | --- |
| **Nhận định** | **Đ/S** |
| 1. Vùng có diện tích lớn là địa hình đồng bằng được bồi đắp với hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình. |  |
| 2. Vùng có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa thuận lợi phát triển nông nghiệp nhiệt đới và cây trồng ưa lạnh trong vụ đông. |  |
| 3. Vùng có một số nhà máy nhiệt điện sử dụng nhiên liệu từ ngành công nghiệp khai thác khoáng sản. |  |
| 4. Vùng có lực lượng lao động đông và tỉ lệ lao động đã qua đào tạo cao nhất cả nước. |  |
| 5. Vùng có truyền thống văn hóa và lịch sử lâu đời nhất nước ta. |  |

# PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THUỶ SẢN Ở BẮC TRUNG BỘ

**Bài 25**

(Thời gian thực hiện dự kiến: 2 tiết)

# MỤC TIÊU

### Kiến thức

* + - Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của Bắc Trung Bộ.
    - Phân tích được các thế mạnh và hạn chế đối với việc hình thành và phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản của Bắc Trung Bộ.
    - Trình bày được một số đặc điểm nổi bật về nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản của Bắc Trung Bộ.
    - Sử dụng được bản đồ và bảng số liệu để trình bày về thế mạnh và hạn chế của Bắc Trung Bộ.

### Năng lực

* + - Năng lực chung: phát triển năng lực tự chủ và tự học thông qua thực hiện các nhiệm vụ cá nhân trong bài học.
    - Năng lực đặc thù:

+ Nhận thức khoa học Địa lí: trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của Bắc Trung Bộ; phân tích được các thế mạnh và hạn chế đối với việc hình thành và phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản của vùng; trình bày được một số đặc điểm nổi bật về nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản của Bắc Trung Bộ.

+ Tìm hiểu địa lí: sử dụng được bản đồ và bảng số liệu để trình bày về thế mạnh và hạn chế của Bắc Trung Bộ.

### Phẩm chất

* + - Tôn trọng các giá trị nhân văn khác nhau.
    - Góp phần phát triển phẩm chất chủ yếu, nhất là phẩm chất yêu quê hương đất nước thông qua thực hiện các nhiệm vụ học tập.

# THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

### Giáo viên

* + - Máy tính, máy chiếu, thiết bị điện tử kết nối internet (nếu có),...
    - Bản đồ tự nhiên, kinh tế Bắc Trung Bộ.
    - Biểu đồ, bảng số liệu về tình hình phát triển kinh tế của Bắc Trung Bộ.
    - Tranh ảnh về tự nhiên, dân cư, các ngành kinh tế của Bắc Trung Bộ.
    - SGK Địa lí 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống).

### Học sinh

SGK Địa lí 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống).

# TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

### Hoạt động 1: Hoạt động mở đầu

* 1. *Mục tiêu*
* Tạo kết nối giữa kiến thức, kinh nghiệm của HS (về Bắc Trung Bộ) và chủ đề bài học.
* Tạo hứng thú, kích thích trí tò mò của HS.
  1. *Tổ chức thực hiện*
* Phương án 1: GV có thể sử dụng phần giới thiệu bài trong phần mở đầu và sử dụng kĩ thuật động não yêu cầu HS nêu những hiểu biết cá nhân về Bắc Trung Bộ. Sau khi HS trả lời, GV dựa vào phần trả lời của HS để dẫn dắt vào bài mới.
* Phương án 2: GV chuẩn bị tranh, ảnh về Bắc Trung Bộ như các bãi tắm nổi tiếng, vườn quốc gia, thiên tai (bão, lũ),... Sau đó, GV có thể cho HS đoán vùng đại diện cho các hình ảnh trên. Dựa vào các hình ảnh và câu trả lời của HS, GV dẫn dắt vào bài mới.

### Hoạt động 2: Hoạt động hình thành kiến thức mới

#### Nội dung 1: Tìm hiểu khái quát về Bắc Trung Bộ

* + 1. *Mục tiêu*
* Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của Bắc Trung Bộ.
* Sử dụng được bản đồ để trình bày về vị trí địa lí của Bắc Trung Bộ.
  + 1. *Tổ chức thực hiện*
* Bước 1: GV giao nhiệm vụ: Đọc SGK, kết hợp với kiến thức của bản thân, điền vào phiếu học tập 1 về đặc điểm vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của Bắc Trung Bộ.

**PHIẾU HỌC TẬP 1**

1. **Khái quát**
   1. **Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ**

* Vị trí tiếp giáp:

+ Phía bắc:

+ Phía nam:

+ Phía đông:

+ Phía tây:

* Phạm vi lãnh thổ:

+ Diện tích:

+ Các tỉnh:

**2. Dân số**

* Quy mô dân số:
* Tỉ lệ gia tăng dân số:
* Phân bố dân cư:
* Đô thị hoá:
* Thành phần dân tộc:
* Bước 2: HS làm việc cá nhân hoặc cặp đôi để xác định đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng.
* Bước 3: GV yêu cầu một số HS lên bảng chỉ vị trí tiếp giáp.
* Bước 4: GV cho HS trả lời từng ý và kết luận bằng cách chính xác hóa phiếu học tập.

### PHIẾU HỌC TẬP 1

1. **Khái quát**

### Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ

– Vị trí tiếp giáp:

+ Phía bắc: vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ; Đồng bằng sông Hồng.

+ Phía nam: Duyên hải Nam Trung Bộ.

+ Phía đông: Biển Đông.

+ Phía tây: Lào.

* Phạm vi lãnh thổ:

+ Diện tích: 51,2 nghìn km2.

+ Các tỉnh: Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế.

### Dân số

* Quy mô dân số: 11 triệu người (2021).
* Tỉ lệ gia tăng dân số: 0,93% (tương đương mức trung bình cả nước).
* Phân bố dân cư: mật độ dân số năm 2021 là 218 người/km2. Dân cư tập trung chủ yếu ở đồng bằng và ven biển.
* Đô thị hoá: tỉ lệ dân thành thị khoảng 25,4% (2021)
* Thành phần dân tộc: đa dạng như Kinh, Thái, Mường, HMông,...

#### Nội dung 2: Tìm hiểu thế mạnh và hạn chế đối với việc hình thành và phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản

* + 1. *Mục tiêu*

– Phân tích được các thế mạnh và hạn chế đối với việc hình thành và phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản của Bắc Trung Bộ.

– Sử dụng được bản đồ và bảng số liệu để trình bày về thế mạnh và hạn chế của Bắc Trung Bộ.

* + 1. *Tổ chức thực hiện*
* Bước 1: GV có thể tổ chức cho HS làm việc theo cặp đôi hoặc nhóm nhỏ (khoảng 4 HS), thực hiện yêu cầu: Căn cứ vào thông tin mục II, SGK trang 111, 112 và hình 25.1, phân tích thế mạnh và hạn chế đối với việc hình thành và phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản ở Bắc Trung Bộ.
* Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ.
* Bước 3: Khi HS trình bày, GV có thể mời HS lên bảng chỉ bản đồ tự nhiên của Bắc Trung Bộ.
* Bước 4: GV nhận xét, đánh giá và tổng kết nội dung.

### Thế mạnh

a) Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

* + Địa hình và đất:

+ Lãnh thổ kéo dài theo chiều bắc – nam, hẹp ngang theo chiều đông – tây, với trên 70% diện tích là đồi núi. Từ tây sang đông có 3 dạng địa hình: đồi núi; đồng bằng chuyển tiếp; biển, thềm lục địa và các đảo tạo thuận lợi để hình thành cơ cấu kinh tế lâm nghiệp, nông nghiệp và thuỷ sản.

+ Trong vùng có một số đồng bằng có đất phù sa tạo thuận lợi cho sản xuất lương thực. Đất feralit tập trung ở khu vực phía tây tạo thuận lợi trồng cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả và trồng rừng.

* + Khí hậu: nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh và phân hoá tạo thuận lợi phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới với cơ cấu đa dạng.
  + Nước:

+ Mạng lưới sông ngòi khá dày đặc nên có giá trị về thuỷ lợi, du lịch và giao thông vận tải.

+ Một số hồ, đầm phá lớn tạo thuận lợi cho nuôi trồng thuỷ sản.

* + Rừng:

+ Diện tích rừng tự nhiên chiếm 70%, tỉ lệ che phủ rừng cao hơn trung bình cả nước. Rừng có nhiều loại gỗ, lâm sản, các loài động vật quý hiếm.

+ Bắc Trung Bộ có nhiều khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia,...

 Thuận lợi để phát triển ngành lâm nghiệp và bảo vệ môi trường.

* + Biển, đảo: Bắc Trung Bộ có đường bờ biển dài, vùng biển rộng, giàu tiềm năng về sinh vật tạo thuận lợi cho phát triển hoạt động khai thác và nuôi trồng hải sản.

b) Điều kiện kinh tế – xã hội

* Lao động: lực lượng lao động của vùng dồi dào, chăm chỉ, giàu nghị lực và kinh nghiệm sản xuất.
* Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất – kĩ thuật: hạ tầng giao thông có đủ các loại hình, trong đó, đường ô tô tạo nên trục giao thương hàng hóa theo cả chiều bắc – nam và đông – tây tạo thuận lợi phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản theo hướng hàng hoá.
* Khoa học – kĩ thuật: Áp dụng tiến bộ khoa học – công nghệ đã tạo ra nhiều đổi mới trong hoạt động sản xuất.
* Vốn: vùng tăng cường đầu tư vốn để phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản, đồng thời tập trung vào các mô hình nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ.

**2. Hạn chế**

* Bắc Trung Bộ thường xuyên chịu nhiều tác động của biến đổi khí hậu và thiên tai.
* Cơ sở hạ tầng ở phía tây còn nhiều hạn chế.

#### Nội dung 3: Tìm hiểu một số đặc điểm nổi bật về nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản

* + 1. *Mục tiêu*
* Trình bày được một số đặc điểm nổi bật về nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản của Bắc Trung Bộ.
* Sử dụng được bản đồ và bảng số liệu để trình bày về tình hình phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản của Bắc Trung Bộ.
  + 1. *Tổ chức thực hiện*
* Bước 1: GV cho HS làm việc cá nhân hoặc nhóm nhỏ, yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ: Dựa vào SGK phần III, trình bày sự phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản của Bắc Trung Bộ thông qua phiếu học tập 2.

**PHIẾU HỌC TẬP 2**

**III. Một số đặc điểm nổi bật về nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản**

**1. Nông nghiệp**

* Vai trò, vị trí trong cơ cấu:
* Định hướng phát triển:
* Tình hình phát triển:

|  |  |
| --- | --- |
| **Trồng trọt** | **Chăn nuôi** |
|  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| Khai thác, chế biến lâm sản | Trồng rừng, khoanh nuôi, bảo vệ rừng |
|  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **Khai thác** | **Nuôi trồng** |
|  |  |

* + Bước 2: HS tự làm việc, đọc SGK hoàn thành phiếu học tập.

**2. Lâm nghiệp**

* Vai trò, vị trí trong cơ cấu:
* Định hướng phát triển:
* Tình hình phát triển:

**3. Thuỷ sản**

* Vai trò, vị trí trong cơ cấu:
* Tình hình phát triển:
  + Bước 3: Từng cặp hoặc nhóm HS trình bày kết quả. Các nhóm khác nhận xét, bổ sung.
  + Bước 4: GV nhận xét và gợi ý:

**PHIẾU HỌC TẬP 2**

**III. Một số đặc điểm nổi bật về nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản**

**1. Nông nghiệp**

* Vai trò, vị trí trong cơ cấu: đóng góp phần lớn giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản (74,5% năm 2021).
* Định hướng phát triển:

+ Sản xuất nông nghiệp thay đổi theo hướng sản xuất hàng hoá, ứng dụng công nghệ cao.

+ Phổ biến các mô hình sản xuất theo hướng hữu cơ, công nghệ gen, lai tạo giống,...

* Tình hình phát triển và phân bố:

|  |  |
| --- | --- |
| **Trồng trọt** | **Chăn nuôi** |
| * Cây lương thực (chủ yếu là lúa) tập trung ở các đồng bằng ven biển Bắc Trung Bộ. Diện tích gieo trồng và sản lượng lúa tăng liên tục trong giai đoạn 2010 – 2021. * Cây công nghiệp:   + Cây công nghiệp hàng năm (lạc, mía,...) được trồng với diện tích khá lớn ở các vùng đất cát ven biển ở hầu hết các tỉnh.  + Cây công nghiệp lâu năm được phát triển như cà phê, chè, cao su, hồ tiêu.   * Cây ăn quả đặc sản như cam ở Vinh (Nghệ An), bưởi Phúc Trạch (Hà Tĩnh),... | * Nhiều mô hình chăn nuôi công nghệ cao đã hình thành và đem lại hiệu quả kinh tế cao. * Số lượng đàn trâu, bò đứng thứ hai cả nước, phát triển mạnh ở Nghệ An, Thanh Hoá, Hà Tĩnh. Bò sữa phát triển mạnh nhất ở Nghệ An. * Số lượng lợn và gia cầm tăng nhanh, được nuôi ở hầu hết các tỉnh. |

### Lâm nghiệp

* + Vai trò, vị trí trong cơ cấu:

+ Chiếm 6,8% trong cơ cấu ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản (năm 2021).

+ Ý nghĩa quan trọng đối với kinh tế – xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái và giảm nhẹ thiên tai.

* + Định hướng phát triển: ứng dụng khoa học – công nghệ vào tất cả các hoạt động của ngành lâm nghiệp; thành lập khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao.
  + Tình hình phát triển:

|  |  |
| --- | --- |
| **Khai thác, chế biến lâm sản** | **Trồng rừng, khoanh nuôi, bảo vệ rừng** |
| * Sản lượng gỗ khai thác liên tục tăng * Các hoạt động khai thác lâm sản khác: luồng, mây, dược liệu,... | – Diện tích rừng Bắc Trung Bộ giai đoạn 2010 – 2021 có xu hướng tăng, năm 2021, diện tích rừng chiếm 21,1% diện tích rừng cả nước. Trong đó, diện tích rừng trồng có xu hướng tăng.  – Vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển: Pù Mát, Phong Nha – Kẻ Bàng, Bạch Mã,... |

|  |  |
| --- | --- |
| **Khai thác** | **Nuôi trồng** |
| * Sản lượng tăng liên tục, chiếm 73,6% (năm 2021) tổng sản lượng thuỷ sản. * Định hướng:   + Đẩy mạnh đánh bắt xa bờ.  + Ứng dụng công nghệ khai thác tiên tiến để truy xuất nguồn gốc, bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học,... | * Sản lượng tăng liên tục, chiếm 26,4% (năm 2021) tổng sản lượng thuỷ sản. * Định hướng:   + Phát triển nhiều loại có giá trị kinh tế cao.  + Thay đổi mô hình sản xuất sang hướng sản xuất hàng hóa, áp dụng khoa học – công nghệ vào tất cả các khâu. |

* + - 1. **Hoạt động 3: Hoạt động luyện tập**

**3. Thuỷ sản**

* Vai trò, vị trí trong cơ cấu: Thuỷ sản là ngành được chú trọng, giá trị sản xuất của ngành đóng góp hơn 18% trong toàn ngành nông, lâm nghiệp và thuỷ sản.
* Tình hình, định hướng phát triển: Sản lượng thuỷ sản tăng liên tục trong giai đoạn 2010 – 2021.

1. *Mục tiêu*
   * Củng cố kiến thức, kĩ năng đã học.
   * Rèn luyện kĩ năng nhận xét bảng số liệu.
2. *Tổ chức thực hiện*
   * Bước 1: GV yêu cầu HS thực hiện bài tập 1 và 2 trong SGK trang 117 trên lớp.
   * Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ cá nhân.
   * Bước 3: GV mời một số HS trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung (nếu có).
   * Bước 4: GV chính xác hoá.

**Câu 1.** Số lượng gia súc, gia cầm ở Bắc Trung Bộ có sự thay đổi trong giai đoạn 2010 đến 2021:

* Số lượng trâu có xu hướng giảm (từ 710,9 xuống 581,9 nghìn con), nhưng tỉ trọng chiếm lớn nhất so với cả nước (25,7% năm 2021) và có xu hướng tăng.
* Số lượng bò tăng từ 1 lên 1,1 triệu con, tỉ trọng lớn thứ hai và có xu hướng tăng.
* Số lượng gia cầm tăng nhanh từ 42,6 lên 76,2 triệu con, chiếm tỉ trọng lớn thứ ba và có xu hướng tăng.
* Số lượng lợn giảm từ 3,2 xuống 2,5 triệu con, chiếm tỉ trọng thấp nhất và có xu hướng giảm (từ 12% xuống 10,8%).

**Câu 2.** Ý nghĩa của việc phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản đối với Bắc Trung Bộ:

* Góp phần khai thác hiệu quả các thế mạnh tự nhiên, thúc đẩy sự pháp triển kinh tế – xã hội của Bắc Trung Bộ. Phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản tạo nên cơ cấu kinh tế liên hoàn phù hợp với lãnh thổ từ đồi núi, đồng bằng đến ven biển.
* Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản là thế mạnh của Bắc Trung Bộ, là cơ sở ban đầu cho quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Cung cấp nguồn nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.
* Việc hình thành mô hình nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản góp phần sử dụng hợp lí tài nguyên, tạo công ăn việc làm cho người dân, tăng thu nhập, xoá đói giảm nghèo.
* Mô hình nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản còn góp phần hạn chế các thiên tai, bảo vệ môi trường.

### Hoạt động 4: Hoạt động vận dụng

* + - * 1. *Mục tiêu*

Khai thác được thông tin từ các nguồn thông tin khác nhau về hoạt động của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản của một tỉnh thuộc Bắc Trung Bộ.

* + - * 1. *Tổ chức thực hiện*
* Bước 1: GV giao cho HS nhiệm vụ thực hiện tại nhà: Sưu tầm hình ảnh, tư liệu về hoạt động của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản của một tỉnh thuộc Bắc Trung Bộ.
* Bước 2: HS thực hiện theo cá nhân ở nhà.
* Bước 3: HS đăng tải sản phẩm học tập của mình trên Padlet, Google Drive,...
* Bước 4: GV đánh giá và tổng kết.

# CÂU HỎI ÔN TẬP, KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ MỞ RỘNG

**Câu 1.** Thuận lợi để phát triển lâm nghiệp ở Bắc Trung Bộ là

1. có các cồn cát ven biển.
2. có độ che phủ rừng lớn.
3. có đường bờ biển dài.
4. có cửa sông và đầm phá.

**Câu 2.** Cho đoạn thông tin sau:

*“Tại tỉnh Quảng Bình, cây cao su trước đây là cây trồng chủ lực trên vùng gò đồi. Thực tế, loại cây này đã giúp nhiều nông dân trên địa bàn làm giàu khi giá mủ cao su ở mức cao. Tuy nhiên sau năm 2017, tỉnh đã quyết định chuyển diện tích trồng cao su sang trồng các loại cây khác hiệu quả và bền vững hơn như các cây dược liệu”.*

(Nguồn: *Chuyển đổi cơ cấu cây trồng ở Bắc Trung Bộ (nhandan.vn)*)

Nguyên nhân nào sau đây khiến cây cao su không phù hợp để trồng theo hướng bền vững ở Bắc Trung Bộ?

* 1. Diện tích đất trồng quá ít, đất cát không phù hợp.
  2. Thường xuyên xảy ra thiên tai, đặc biệt là bão.
  3. Vùng có mùa đông lạnh, có hiện tượng sương muối.
  4. Vùng đang tập trung phát triển lâm nghiệp.

**Câu 3.** Ý nghĩa chủ yếu của việc hình thành cơ cấu nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản ở Bắc Trung Bộ là

1. khai thác hợp lí tự nhiên, tạo ra nhiều sản phẩm hàng hoá.
2. đa dạng hoá nông nghiệp, bảo vệ tốt tài nguyên và môi trường.
3. đẩy mạnh tăng trưởng sản xuất, gắn liền các lãnh thổ với nhau.
4. khai thác thế mạnh của vùng, tạo sự liên kết sản xuất lãnh thổ.

**Câu 4.** Ý nghĩa chủ yếu của việc phát triển nuôi trồng thuỷ sản ở Bắc Trung Bộ là

1. mở rộng sản xuất, nâng cao mức sống, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.
2. thay đổi cơ cấu kinh tế, phát huy thế mạnh, tạo nông sản xuất khẩu.
3. tạo sản phẩm hàng hoá, đa dạng sản xuất, nâng cao vị thế.
4. thu hút nguồn đầu tư, mở rộng phân bố sản xuất, tạo nhiều việc làm.

# PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN Ở DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ

**Bài 26,27**

(Thời gian thực hiện dự kiến: 2 tiết)

# MỤC TIÊU

### Kiến thức

* + - Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của Duyên hải Nam Trung Bộ.
    - Phân tích được các thế mạnh và hạn chế đối với phát triển các ngành kinh tế biển: khai thác tài nguyên sinh vật biển, giao thông vận tải biển, du lịch biển, khai thác khoáng sản biển ở Duyên hải Nam Trung Bộ.
    - Trình bày được việc phát triển các ngành kinh tế biển và nêu được hướng phát triển kinh tế biển của Duyên hải Nam Trung Bộ.
    - Sử dụng được bản đồ và bảng số liệu để trình bày về thế mạnh phát triển các ngành kinh tế biển của Duyên hải Nam Trung Bộ.
    - Liên hệ được phát triển kinh tế biển với quốc phòng an ninh.

### Năng lực

* + - Năng lực chung:

+ Tự chủ và tự học: chủ động, tích cực thực hiện các nhiệm vụ cá nhân trong giờ học.

+ Giao tiếp và hợp tác: hợp tác tích cực, có đóng góp cụ thể cho sản phẩm của các nhóm học tập.

* + - Năng lực đặc thù:

+ Nhận thức khoa học Địa lí: trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của Duyên hải Nam Trung Bộ; phân tích được các thế mạnh và hạn chế đối với phát triển các ngành kinh tế biển: khai thác tài nguyên sinh vật biển, giao thông vận tải biển, du lịch biển, khai thác khoáng sản biển; trình bày được việc phát triển các ngành kinh tế biển và nêu được hướng phát triển kinh tế biển của Duyên hải Nam Trung Bộ.

+ Tìm hiểu địa lí: sử dụng được bản đồ và bảng số liệu để trình bày về thế mạnh phát triển các ngành kinh tế biển của Duyên hải Nam Trung Bộ.

+ Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: liên hệ được phát triển kinh tế biển với quốc phòng an ninh.

### Phẩm chất

* + - Tôn trọng các giá trị nhân văn khác nhau.
    - Góp phần phát triển phẩm chất chủ yếu, nhất là phẩm chất yêu quê hương đất nước thông qua thực hiện các nhiệm vụ học tập.

# THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

### Giáo viên

* + - Máy tính, máy chiếu, thiết bị điện tử kết nối internet (nếu có),...
      * Bản đồ tự nhiên, kinh tế Duyên hải Nam Trung Bộ.
      * Biểu đồ, bảng số liệu về tình hình phát triển kinh tế của Duyên hải Nam Trung Bộ.
      * Tranh ảnh về tự nhiên, dân cư, các ngành kinh tế của Duyên hải Nam Trung Bộ.
      * SGK Địa lí 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống).

### Học sinh

SGK Địa lí 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống).

# TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

* 1. **Hoạ4t động 1: Hoạt động mở đầu**

1. *Mục tiêu*

* Tạo kết nối giữa kiến thức, kinh nghiệm của HS về Duyên hải Nam Trung Bộ với chủ đề bài học.
* Tạo hứng thú, kích thích trí tò mò của HS.

1. *Tổ chức thực hiện*

* Bước 1: GV sử dụng phần mở đầu trong SGK và kĩ thuật động não yêu cầu HS nêu những hiểu biết cá nhân về Duyên hải Nam Trung Bộ.
* Bước 2: HS suy nghĩ câu trả lời.
* Bước 3: Một số HS trả lời.
* Bước 4: GV dựa vào câu trả lời của HS và dẫn dắt vào bài mới.

### Hoạt động 2: Hoạt động hình thành kiến thức mới

* 1. ***Nội dung 1: Tìm hiểu khái quát về Duyên hải Nam Trung Bộ***

1. *Mục tiêu*

Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của Duyên hải Nam Trung Bộ.

1. *Tổ chức thực hiện*

\* Tìm hiểu về vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ

* Bước 1: GV giao nhiệm vụ: Đọc SGK mục 1 trang 118 kết hợp với hình 26.1 và kiến thức của bản thân, trình bày đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ Duyên hải Nam Trung Bộ.
* Bước 2: HS làm việc cá nhân để xác định đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ.
* Bước 3: GV yêu cầu một số HS lên bảng chỉ vị trí tiếp giáp của Duyên Hải Nam Trung Bộ.
* Bước 4: GV tổng kết về vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ:
* Vị trí địa lí: Duyên hải Nam Trung Bộ tiếp giáp với nước láng giềng Lào; giáp Bắc Trung Bộ, Đông Nam Bộ và Tây Nguyên. Phía đông có vùng biển rộng lớn với nhiều đảo và quần đảo có ý nghĩa quan trọng về kinh tế và quốc phòng an ninh. Là cửa ngõ ra biển của Tây Nguyên và một số quốc gia Đông Nam Á tạo thuận lợi phát triển kinh tế theo hướng mở và đẩy mạnh hoạt động giao thương kinh tế với các quốc gia, vùng kinh tế khác.
* Phạm vi lãnh thổ: gồm 8 tỉnh, thành phố: Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận.

\* Tìm hiểu về dân số

* Bước 1: GV giao nhiệm vụ: Đọc SGK mục 2 trang 118, trình bày một số đặc điểm dân số của Duyên hải Nam Trung Bộ.
* Bước 2: HS làm việc cá nhân
* Bước 3: HS trình bày kết quả hoạt động của mình. Các HS khác nhận xét, bổ sung.
* Bước 4: GV nhận xét và kết luận.
* Quy mô dân số vùng là gần 9,4 triệu người (năm 2021), tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên là 0,96%.
* Mật độ dân số: 211 người/km2 .
* Tỉ lệ dân thành thị chiếm hơn 40% tổng số dân.
* Phân bố: dân cư tập trung ở vùng đồng bằng ven biển (phía đông) hơn vùng đồi núi (phía tây)
* Duyên hải Nam Trung Bộ có nhiều dân tộc cùng chung sống như: Kinh, Chăm, Cơ-tu, Hrê,…

#### Nội dung 2: Tìm hiểu về các thế mạnh và hạn chế đối với phát triển các ngành kinh tế biển

* + 1. *Mục tiêu*
* Phân tích được các thế mạnh và hạn chế đối với phát triển các ngành kinh tế biển: khai thác tài nguyên sinh vật biển, giao thông vận tải biển, du lịch biển, khai thác khoáng sản biển.
* Sử dụng được bản đồ và bảng số liệu để trình bày về thế mạnh và việc khai thác các thế mạnh của Duyên hải Nam Trung Bộ.
  + 1. *Tổ chức thực hiện*
* Bước 1: GV giao nhiệm vụ: Đọc thông tin mục II và hình 26.1, phân tích các thế mạnh và hạn chế của Duyên hải Nam Trung Bộ trong việc phát triển các ngành kinh tế biển.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Thế mạnh** | **Hạn chế** |
| Điều kiện tự nhiên |  |  |
| Điều kiện kinh tế – xã hội |  |  |

* Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ. Sử dụng phương pháp thảo luận cặp đôi.
* Bước 3: Các cặp HS trình bày, các cặp HS khác bổ sung. GV ghi nhanh các ý kiến lên bảng.
* Bước 4: GV nhận xét, đánh giá.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Thế mạnh** | **Hạn chế** |
| Điều kiện tự nhiên | * Đường bờ biển dài, điều kiện khí hậu thuận lợi tạo nguồn hải sản phong phú. Duyên hải Nam Trung Bộ có trữ lượng hải sản lớn, nhiều loài có giá trị. Các ngư trường lớn như Ninh Thuận – Bình Thuận – Bà Rịa – Vũng Tàu, quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa. * Nhiều diện tích mặt nước mặn, lợ và đầm phá, nguồn thức ăn phong phú, đa dạng. * Đường bờ biển dài, nhiều vịnh nước sâu, kinh gió. * Vùng biển có tiềm năng về dầu khí, dọc ven biển có tiềm năng để sản xuất muối và khai thác ti-tan, cát thuỷ tinh,…. * Dọc bờ biển có nhiều bãi tắm đẹp và các bán đảo có cảnh quan phong phú. | * Các thiên tai như bão, lũ lụt, hạn hán,… * Ô nhiễm môi trường biển, suy giảm tài nguyên biển,... |
| Điều kiện kinh tế – xã hội | * Người dân có nhiều kinh nghiệm trong các hoạt động kinh tế biển, đặc biệt là khai thác, nuôi trồng thuỷ sản và nghề làm muối. * Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất – kĩ thuật ngày càng đồng bộ và hoàn thiện. * Nhiều chính sách thúc đẩy phát triển kinh tế biển như: cho vay vốn ưu đãi, hỗ trợ phương tiện sản xuất cho ngư dân,… | Cơ sở hạ tầng ở một số khu vực còn hạn chế. |

#### Nội dung 3: Tìm hiểu về các ngành kinh tế biển

* + 1. *Mục tiêu*

Trình bày được việc phát triển các ngành kinh tế biển.

* + 1. *Tổ chức thực hiện*
* Bước 1: GV tổ chức cho HS làm việc theo kĩ thuật các mảnh ghép.

+ Vòng 1: nhóm chuyên gia: khai thác tài nguyên sinh vật biển; giao thông vận tải biển; du lịch biển; khai thác khoáng sản biển (GV căn cứ vào sĩ số lớp để phân chia các nhóm, mỗi nhóm 6 – 7 HS, có thể có các nhóm đồng việc).

+ Vòng 2: nhóm mảnh ghép: Trình bày việc phát triển các ngành kinh tế biển. Nhóm mảnh ghép thảo luận và hoàn thành vào phiếu học tập sau:

|  |  |
| --- | --- |
| **Ngành kinh tế** | **Hiện trạng phát triển** |
| 1. Khai thác tài nguyên sinh vật biển |  |
| 2. Giao thông vận tải biển |  |
| 3. Du lịch biển |  |
| 4. Khai thác khoáng sản biển |  |

*\* Lưu ý:* Tuỳ vào trình độ, năng lực HS mà GV có thể nâng cao yêu cầu cần đạt đối với nhiệm vụ này chứ không chỉ dừng lại ở yêu cầu trình bày việc phát triển các ngành kinh tế biển. Ví dụ: Phân tích hiện trạng phát triển và khả năng phát triển tổng hợp kinh tế biển ở Duyên hải Nam Trung Bộ; hoặc kết hợp với nhiệm vụ ở hoạt động 2.3 ngay trong nhiệm vụ của vòng mảnh ghép, ví dụ đề xuất hướng phát triển kinh tế biển.

* Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ.
* Bước 3: Đại diện nhóm mảnh ghép trình bày.
* Bước 4: GV nhận xét, đánh giá và tổng kết nội dung.

|  |  |
| --- | --- |
| **Ngành kinh tế** | **Hiện trạng phát triển** |
| 1. Khai thác tài nguyên sinh vật biển | * Khai thác hải sản:   + Sản lượng khai thác tăng nhanh, chủ yếu là khai thác cá biển (cá ngừ đại dương).  + Các tỉnh có hoạt động khai thác phát triển nhất: Bình Thuận, Bình Định, Quảng Ngãi,…  + Đánh bắt xa bờ được đẩy mạnh, đầu tư tàu khai thác công suất lớn, trang thiết bị hiện đại.   * Nuôi trồng hải sản:   + Diện tích và sản lượng hải sản nuôi trồng chiếm tỉ trọng không nhiều, nhưng tập trung nhiều loài có giá trị kinh tế cao như: tôm hùm, đồi mồi, trai lấy ngọc,…  + Các địa phương nuôi trồng hải sản nhiều nhất: Khánh Hoà, Phú Yên.  + Đẩy mạnh theo hướng áp dụng công nghệ cao, nuôi trồng bền vững góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm và bảo vệ môi trường. |

|  |  |
| --- | --- |
| 2. Giao thông vận tải biển | * Hình thành nhiều cảng biển loại I, II, III và bến cảng nước sâu:   + Cảng biển loại I: Đà Nẵng, Bình Định, Khánh Hoà.  + Bến cảng nước sâu: Dung Quất (Quảng Ngãi), Kỳ Hà (Quảng Nam),…   * Cảng Đà Nẵng trong tương lai sẽ trở thành cảng cửa ngõ quốc tế, đầu mối giao thông quan trọng của Hành lang kinh tế Đông – Tây. Cảng Vân Phong được quy hoạch thành cảng trung chuyển quốc tế lớn trong khu vực. |
| 3. Du lịch biển | * Du lịch biển là thế mạnh nổi trội của Duyên hải Nam Trung Bộ. * Các loại hình du lịch biển được trú trọng phát triển là du lịch nghỉ dưỡng biển, khám phá tự nhiện, lễ hội biển. * Các cơ sở lưu trú, cơ sở vui chơi giải trí ngày càng hiện đại. * Hướng phát triển: xây dựng các khu du lịch, khu nghỉ dưỡng đạt tiêu chuẩn quốc tế, hướng tới phát triển du lịch bền vững. * Đà Nẵng, Nha Trang (Khánh Hoà), Quy Nhơn (Bình Định),…là những trung tâm du lịch biển lớn của cả nước, thu hút nhiều khách du lịch và quốc tế. |
| 4. Khai thác khoáng sản biển | * Khai thác dầu mỏ và khí tự nhiên: được tiến hành ở thềm lục địa Bình Thuận. Nhà máy lọc dầu Dung Quất (nhà máy lọc dầu đầu tiên ở nước ta) với công suất 6,5 triệu tấn/năm, đáp ứng 30% nhu cầu xăng, dầu của cả nước. * Khai thác khoáng sản ti-tan, cát thuỷ tinh: phát triển ở một số khu vực ven biển các tỉnh Bình Định, Khánh Hoà,… cung cấp nguyên liệu cho các ngành công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất hàng tiêu dùng, xuất khẩu. * Phát triển nghề làm muối: khu vực có những cánh đồng muối lớn nhất nước ta: Sa Huỳnh (Quảng Ngãi), Cà Ná (Ninh Thuận). * Phát triển năng lượng tái tạo, đặc biệt là điện gió và điện gió ngoài khơi. Một số nhà mát điện mặt trời Trung Nam Thuận Nam (Ninh Thuận), nhà máy điện gió Phong Điện 1 (Bình Thuận),… |

#### Nội dung 4: Tìm hiểu hướng phát triển kinh tế biển

* + 1. *Mục tiêu*

Nêu được hướng phát triển kinh tế biển của vùng.

* + 1. *Tổ chức thực hiện*
  + Bước 1: GV có thể đặt các câu hỏi gợi mở hoặc các câu hỏi phân tích cho HS, ví dụ: *“Theo em, hiện nay các thế mạnh của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ đã được khai thác tốt chưa? Vì sao?”* Hoặc “*Việc phát triển kinh tế biển có ý nghĩa như thế nào đối với quốc phòng, an ninh?”*
* Bước 2: HS suy nghĩ tìm câu trả lời, có thể viết ra giấy nháp.
* Bước 3: Khi HS đưa ra các phương án trả lời, GV nên để HS tưởng tượng và đưa ra nhiều ý kiến nhất có thể.
* Bước 4: GV nhận xét và gợi ý:
  + Phát triển kinh tế biển tập trung vào các hướng:

+ Phát triển mạnh kinh tế biển kết hợp với đảm bảo an ninh quốc phòng trên biển, nhất là các ngành như du lịch và dịch vụ biển; kinh tế hàng hải; khai thác dầu khí và các tài nguyên khoáng sản biển khác,…

+ Mở rộng và xây dựng trung tâm lọc, hoá dầu và năng lượng quốc gia tại khu kinh tế Dung Quất; hình thành một số trung tâm năng lượng tái tạo lớn, đặc biệt là điện gió và điện gió ngoài khơi.

+ Phân bố không gian công nghiệp theo các hành lang kinh tế ven biển gắn với các cảng biển, các tuyến đường hành lang kinh tế Đông – Tây, các đường quốc lộ kết nối với Tây Nguyên.

+ Nghiên cứu cơ chế, chính sách phù hợp nhằm thúc đẩy và nâng cao hiệu quả các khu kinh tế ven biển.

+ Phát triển các trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá kết hợp với quốc phòng an ninh. Phát triển Duyên hải Nam Trung Bộ trở thành khu vực trọng điểm du lịch của cả nước. Đẩy mạnh phát triển các trung tâm logistics gắn với các cảng biển,…

### Hoạt động 3: Hoạt động luyện tập

1. *Mục tiêu*

Củng cố, hệ thống hoá kiến thức về phát triển kinh tế biển ở Duyên hải Nam Trung Bộ.

1. *Tổ chức thực hiện*

* Bước 1: GV giao nhiệm vụ cho HS làm việc trên lớp. GV khuyến khích HS trình bày dưới các hình thức khác nhau (bảng, sơ đồ,..).
* Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ.
* Bước 3: GV gọi một HS trình bày kết quả.
* Bước 4: Gv nhận xét và đánh giá.

### 4, Hoạt động 4: Hoạt động vận dụng và thực hành

1. *Mục tiêu*

Tìm kiếm, thu thập, và hệ thống hoá thông tin để viết được báo cáo về ý nghĩa của phát triển kinh tế biển đối với quốc phòng an ninh ở Duyên hải Nam Trung Bộ.

1. *Tổ chức thực hiện*

* Bước 1: Giao nhiệm vụ GV gợi ý các nguồn tư liệu đáng tin cậy để HS tìm kiếm và thu thập thông tin liên quan.

GV chia lớp thành các nhóm nhỏ và thực hiện nhiệm vụ tìm hiểu. Cấu trúc báo cáo HS có thể quan sát mục 3, SGK Địa lí 12 trang 125.

* Bước 2: HS làm việc nhóm, viết báo cáo tại nhà.
* Bước 3: Một số HS hoặc nhóm HS trình bày báo cáo trước lớp. Các HS khác đặt câu hỏi và nhận xét, đánh giá vào phiếu đánh giá.
* Bước 4: GV đánh giá và tổng kết.

### PHIẾU ĐÁNH GIÁ

***Nhóm được đánh giá:*** *......................................................................................................*

***Nhóm đánh giá:*** *..............................................................................................................*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Chấm điểm** | **Điểm tối đa** | **Điểm chấm** |
| Nội dung | Nội dung khoa học, đầy đủ, rõ ràng về các mặt sau:   * Ý nghĩa của phát triển kinh tế biển đối với quốc phòng an ninh * Ý nghĩa của giữ vững an ninh quốc phòng đối với phát triển kinh tế | 2  2 |  |
| Sử dụng các nguồn thông tin đa dạng, đáng tin cậy | 1 |  |
| Có nhiều dạng thông tin: hình ảnh, bảng số liệu | 1 |  |
| Hình thức | Trình bày khoa học | 1 |  |
| Có tính thẩm mĩ, sáng tạo | 1 |  |
| Báo cáo | Trình bày báo cáo rõ ràng, mạch lạc | 1 |  |
| Trả lời câu hỏi chính xác, dễ hiểu, thuyết phục | 1 |  |
| Tổng | | 10 |  |

# CÂU HỎI ÔN TẬP, KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ MỞ RỘNG

**Câu 1.** Biện pháp chủ yếu để nâng cao giá trị sản xuất thuỷ sản ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

1. đẩy mạnh chế biến, phát triển xuất khẩu.
2. hiện đại hoá ngư cụ, đầu tư đánh bắt xa bờ.
3. mở rộng dịch vụ, xây dựng các cảng cá.
4. áp dụng kĩ thuật mới, bảo vệ môi trường.

**Câu 2.** Ý nghĩa chủ yếu của việc phát triển sản xuất thuỷ sản ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

1. bảo vệ nguồn lợi thuỷ sản, phát triển các sản phẩm có giá trị.
2. khai thác hợp lí nguồn lợi hải sản, chuyển đổi cơ cấu kinh tế.
3. đáp ứng nhu cầu thị trường, tạo sự liên kết sản xuất lãnh thổ.
4. tạo ra nhiều sản phẩm hàng hoá, giải quyết vấn đề thực phẩm.

**Câu 3.** Thế mạnh tự nhiên thuận lợi nhất trong việc phát triển ngành đánh bắt thuỷ sản ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

1. đường bờ biển dài, nhiều ngư trường, bãi tôm, bãi cá.
2. ít chịu ảnh hưởng của bão và gió mùa Đông Bắc.
3. bờ biển có nhiều khả năng xây dựng cảng cá.
4. ngoài khơi có nhiều loài có giá trị kinh tế cao.

**Câu 4.** Căn cứ vào nội dung mục II – Thế mạnh và hạn chế đới với phát triển các ngành kinh tế biển, SGK trang 120, xác định các nhận định sau đúng (Đ) hay sai (S).

|  |  |
| --- | --- |
| **Nhận định** | **Đ/S** |
| 1. Tài nguyên biển là nguồn lực quan trọng của Duyên hải Nam Trung Bộ. |  |
| 2. Diện tích mặt nước lớn tạo điều kiện để nuôi trồng thuỷ, hải sản. |  |
| 3. Đường bờ biển dài, nhiều vịnh nước sâu, kín gió thuận lợi phát triển giao thông. |  |
| 4. Dọc ven biển của Duyên hải Nam Trung Bộ có tiềm năng để khai thác dầu khí. |  |
| 5. Các bãi tắm đẹp là cơ sở để đẩy mạnh phát triển hoạt động du lịch biển. |  |

**Câu 5.** Cho đoạn thông tin sau:

*“Tôm hùm là sản phẩm có giá trị kinh tế cao, giàu dinh dưỡng, được người dân trong nước và một số thị trường lớn trên thế giới ưa chuộng. Đây cũng là mặt hàng đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế của nhiều địa phương. Tại “thủ phủ” tôm hùm Phú Yên, hiện có hơn 88 000 lồng nuôi tôm hùm, trong đó, riêng thị xã Sông Cầu sở hữu hơn 60 000 lồng. Sản lượng tôm hùm toàn tỉnh năm 2023 đạt khoảng 2 000 tấn”.*

*(Nguồn: Báo Quân đội nhân dân)*

Việc phát triển nghề nuôi tôm hùm ở Duyên hải Nam Trung Bộ nói chung và tỉnh Phú Yên nói riêng dựa trên thế mạnh nào về mặt tự nhiên?

1. Đường bờ biển dài, có nhiều vũng vịnh nước sâu, kín gió.
2. Nhiều ngư trường lớn với nhiều loại hải sản phong phú.
3. Diện tích mặt nước kết hợp với nguồn thức ăn phong phú.
4. Đường bờ biển dài cùng với điều kiện khí hậu thuận lợi.

# KHAI THÁC THẾ MẠNH ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ Ở TÂY NGUYÊN

**Bài 28**

(Thời gian thực hiện dự kiến: 2 tiết)

# MỤC TIÊU

### Kiến thức

* + - Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng.
    - Phân tích được các thế mạnh và hạn chế đối với phát triển kinh tế ở Tây Nguyên về cây công nghiệp lâu năm, thuỷ điện, lâm nghiệp, khoáng sản (bô-xit), du lịch.
    - Trình bày được sự phát triển và phân bố của cây công nghiệp lâu năm, phát triển thuỷ điện, hoạt động lâm nghiệp và bảo vệ rừng, khai thác bôxit, phát triển du lịch.
    - Nêu được ý nghĩa của phát triển kinh tế – xã hội đối với quốc phòng an ninh.
    - Sử dụng được bản đồ và bảng số liệu để trình bày về thế mạnh và việc khai thác các thế mạnh của vùng.

### Năng lực

* + - Năng lực chung: phát triển năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo thông qua thu thập và làm rõ các thông tin có liên quan đến vấn đề; đề xuất và lựa chọn được giải pháp phù hợp nhất.
    - Năng lực đặc thù:

+ Nhận thức khoa học Địa lí: trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng; phân tích được các thế mạnh và hạn chế đối với phát triển kinh tế ở Tây Nguyên về cây công nghiệp lâu năm, thuỷ điện, lâm nghiệp, khoáng sản (bô-xit), du lịch; trình bày được sự phát triển và phân bố của cây công nghiệp lâu năm, phát triển thuỷ điện, hoạt động lâm nghiệp và bảo vệ rừng, khai thác bô-xit, phát triển du lịch; nêu được ý nghĩa của phát triển kinh tế – xã hội đối với quốc phòng an ninh.

+ Tìm hiểu địa lí: sử dụng được bản đồ và bảng số liệu để trình bày về thế mạnh và việc khai thác các thế mạnh của vùng.

### Phẩm chất

* + - Tôn trọng các giá trị nhân văn khác nhau ở các vùng.
    - Góp phần phát triển phẩm chất chủ yếu, nhất là phẩm chất yêu quê hương, đất nước thông qua việc hiểu tầm quan trọng của an ninh quốc phòng ở vùng biên giới.

# THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

### Giáo viên

* + - Máy tính, máy chiếu, thiết bị điện tử kết nối internet (nếu có),...
    - Bản đồ tự nhiên, kinh tế vùng Tây Nguyên.
* Biểu đồ, bảng số liệu về tình hình phát triển kinh tế của vùng Tây Nguyên.
* Tranh ảnh về tự nhiên, dân cư, các ngành kinh tế của vùng Tây Nguyên.
* SGK Địa lí 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống).

### Học sinh

SGK Địa lí 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống).

# TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

### Hoạt động 1: Hoạt động mở đầu

* 1. *Mục tiêu*
* Tạo kết nối giữa kiến thức, kinh nghiệm của HS (về vùng Tây Nguyên đã đạt được từ các bài học về ngành kinh tế) với nội dung bài học.
* Tạo hứng thú, kích thích trí tò mò của HS.
  1. *Tổ chức thực hiện*
* Bước 1: GV chuẩn bị tranh, ảnh nổi tiếng về vùng Tây Nguyên như các cao nguyên badan, Đà Lạt, Vườn quốc gia Yok Đôn, Khu dự trữ sinh quyển Kon Hà Nừng,… và cho HS đoán các tỉnh hoặc đoán vùng đại diện cho các hình ảnh trên.
* Bước 2: HS quan sát và tìm câu trả lời.
* Bước 3: Một số HS trả lời.
* Bước 4: Dựa vào các hình ảnh trên và câu trả lời của HS, GV dẫn dắt vào bài mới.

### Hoạt động 2: Hoạt động hình thành kiến thức mới

#### Nội dung 1: Tìm hiểu khái quát về vùng Tây Nguyên

* + 1. *Mục tiêu*

Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng.

* + 1. *Tổ chức thực hiện*

\* Tìm hiểu về vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ

* Bước 1: GV giao nhiệm vụ: Đọc SGK mục 1 trang 126 kết hợp với hình 28.1 và kiến thức của bản thân, trình bày đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ vùng Tây Nguyên.
* Bước 2: HS làm việc cá nhân để xác định đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng.
* Bước 3: GV yêu cầu một số HS lên bảng chỉ vị trí tiếp giáp của vùng.
* Bước 4: GV tổng kết về vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ:
* Vị trí địa lí: Vùng Tây Nguyên tiếp giáp với hai nước là Lào và Cam-pu-chia; giáp các vùng Đông Nam Bộ, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung.
* Phạm vi lãnh thổ:

+ Vùng Tây Nguyên gồm 5 tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng.

+ Diện tích của vùng là 54,5 nghìn km2 (năm 2021).

* Tìm hiểu về dân số
  + Bước 1: GV giao nhiệm vụ: Đọc SGK mục 2 trang 126, trình bày một số đặc điểm dân số vùng Tây Nguyên.
  + Bước 2: HS làm việc cá nhân
  + Bước 3: HS trình bày kết quả hoạt động của mình. Các HS khác nhận xét, bổ sung.
  + Bước 4: GV nhận xét và kết luận:
* Quy mô dân số vùng là khoảng 6 triệu người (năm 2021), tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên là 1,25%.
* Mật độ dân số thấp nhất cả nước là 111 người/km2 (năm 2021).
* Tỉ lệ dân thành thị: 28,9%.
* Vùng có nhiều dân tộc cùng chung sống: Xơ-đăng, Ba na, Gia-rai, Ê-đê, Cơ-ho, Kinh, Mường, HMông,…

#### Nội dung 2: Tìm hiểu việc khai thác thế mạnh để phát triển kinh tế

* + 1. *Mục tiêu*
* Phân tích được các thế mạnh và hạn chế đối với phát triển kinh tế ở Tây Nguyên về cây công nghiệp lâu năm, thuỷ điện, lâm nghiệp, khoáng sản (bô-xit), du lịch.
* Trình bày được sự phát triển và phân bố của cây công nghiệp lâu năm, phát triển thuỷ điện, hoạt động lâm nghiệp và bảo vệ rừng, khai thác bô-xit, phát triển du lịch.
* Sử dụng được bản đồ và bảng số liệu để trình bày về thế mạnh và việc khai thác các thế mạnh của vùng.
  + 1. *Tổ chức thực hiện*
* Bước 1: GV tổ chức cho HS làm việc theo kĩ thuật các mảnh ghép.

+ Vòng 1: Tìm hiểu thế mạnh, hạn chế, hiện trạng khai thác các thế mạnh. Các nhóm chuyên gia: Cây công nghiệp lâu năm; Lâm nghiệp; Thuỷ điện; Khoáng sản; Du lịch

(GV căn cứ vào sĩ số lớp để phân chia các nhóm, mỗi nhóm 6 – 7 HS, có thể có các nhóm đồng việc). HS đọc thông tin mục II và hình 28.1, hình 28.2, hình 28.3, hình 28.4, bảng 28 để thực hiện nhiệm vụ.

+ Vòng 2: nhóm mảnh ghép: Phân tích các thế mạnh, hạn chế, hiện trạng khai thác các thế mạnh của vùng. Nhóm mảnh ghép thảo luận và hoàn thành vào phiếu học tập sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngành kinh tế** | **Thế mạnh** | **Hạn chế** | **Hiện trạng khai thác thế mạnh** |
|  |  |  |  |

– Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ. Sử dụng phương pháp thảo luận nhóm.

* Bước 3: Đại diện nhóm mảnh ghép báo cáo. Các nhóm khác bổ sung, góp ý.
* Bước 4: GV nhận xét, đánh giá.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngành kinh tế** | **Thế mạnh** | **Hạn chế** | **Hiện trạng khai thác thế mạnh** |
| 1. Phát triển cây công nghiệp lâu năm | * Tự nhiên:   + Địa hình và đất: cao nguyên xếp tầng, bề mặt địa hình bằng phẳng, diện tích đất badan lớn.  + Khí hậu: cận xích đạo, phân hoá theo độ cao và theo mùa rõ rệt.  + Nguồn nước: nhiều sông, hồ tự nhiên và nhân tạo, nguồn nước ngầm có trữ lượng khá phong phú.   * Kinh tế – xã hội:   + Nguồn lao động có truyền thống và kinh nghiệm, trình độ ngày càng nâng cao.  + Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất – kĩ thuật được cải thiện, khoa học – công nghệ được ứng dụng rộng rãi, thị trường ngày càng được mở rộng. | * Mùa khô kéo dài, gây khô hạn và thiếu nước. * Đất dễ bị rửa trôi và xói mòn. * Thị trường có nhiều biến động. * Công nghiệp chế biến còn nhiều hạn chế. | * Vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm lớn. Chiếm 44,5% diện tích cây công nghiệp lâu năm của cả nước. * Vùng đã ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất và chế biến nên năng suất và chất lượng sản phẩm tăng; công nghiệp chế biến được hiện đại hoá, xây dựng được một số thương hiệu trên thị trường thế giới. * Cơ cấu cây công nghiệp khá đa dạng:   + Cà phê: cây công nghiệp quan trọng hàng đầu, chiếm khoảng 90% diện tích và 94% sản lượng cà phê cả nước.  + Chè: chiếm gần 9% diện tích cả nước, tập trung chủ yếu ở Lâm Đồng.  + Cao su: chiếm khoảng 25% diện tích cao su của cả nước.  + Hồ tiêu: đang được phát triển mạnh, diện tích có xu hướng tăng.  + Điều: đang được chú trọng phát triển, là mặt hàng xuất khẩu có giá trị. |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| 2. Phát triển lâm nghiệp | * Tự nhiên:   + Diện tích rừng khá lớn (17,5% diện tích rừng cả nước), rừng có đa dạng sinh học cao, giàu trữ lượng, có nhiều loại dược liệu quý, trong vùng có nhiều vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển,...  + Khí hậu: cận xích đạo, nền nhiệt cao, lượng mưa lớn tạo thuận lợi cho trồng rừng và khoanh nuôi rừng tự nhiên.   * Kinh tế – xã hội:   + Chính sách giao đất giao rừng, phát triển kinh tế góp phần giữ vững diện tích rừng tự nhiên, thúc đẩy công tác trồng rừng. | Rừng đang có nguy cơ bị suy giảm về diện tích và chất lượng rừng. | – Ngành lâm nghiệp gồm các hoạt động khai thác, chế biến lâm sản và trồng rừng, khoanh nuôi, bảo vệ rừng.  + Sản lượng gỗ khai thác: 753 nghìn m3; một số loại lâm sản ngoài gỗ như: măng, dược liệu cũng được khai thác tạo thêm sinh kế cho người dân.  + Trồng rừng cũng đang được chú trọng. Gia Lai có diện tích rừng trồng mới hằng năm lớn nhất trong vùng.  + Công tác quản lí, bảo vệ rừng đã được tăng cường, đặc biệt là rừng tự nhiên, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng. Các khu dự trữ sinh quyển và các vườn quốc gia được bảo vệ để bảo tồn nguồn gen và các hệ sinh thái rừng của vùng. |
| 3. Phát triển thuỷ điện | * Tự nhiên:   + Trữ năng thuỷ điện lớn thứu hai cả nước, tập trung ở một số hệ thống như Sê san, Srêpôk, Đồng Nai,…   * Kinh tế – xã hội:   + Nhu cầu sử dụng điện ngày càng cao.  + Áp dụng những thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến trong xây dựng và vận hành các nhà máy thủy điện. | Mùa khô kéo dài, nguồn nước  trong các hồ thuỷ điện hạ thấp ảnh hưởng đến công suất phát điện của các nhà máy. | * Phát triển thuỷ điện lớn thứ hai cả nước. Sản lượng thuỷ điện sản xuất (2021) chiếm khoảng 20% tổng sản lượng thuỷ điện cả nước. * Các nhà máy thuỷ điện lớn trên lưu vực sông Sê San: Ialy, Sê San 3, Sê San 3A,…. * Các nhà máy thuỷ điện lớn trên lưu vực sông Srêpôk: Buôn Kuốp, Srêpôk 3, Srêpôk 4,… * Việc xây dựng các nhà máy thuỷ điện trong vùng đã cung cấp nguồn điện thúc đẩy kinh tế phát triển; điều tiết nước, giữ mực nước ngầm, ngăn lũ lụt; phát triển giao thông, nuôi trồng thuỷ sản và du lịch. |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| 4. Khai thác | – Tự nhiên:  + Trữ lượng bô-xít lớn nhất cả |  | – Các mỏ khai thác bô-xít tập trung chủ yếu ở Lâm Đồng và Đắk Nông. |
| bô-xít | nước (90% của cả nước).  – Kinh tế – xã hội:  + Vốn đầu tư trong và ngoài nước | – Các nhà máy trong vùng sản xuất được khoảng 680 nghìn tấn a-lu-min (năm 2021). |
|  | thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã |  |
|  | hội của vùng. |  |
|  | + Nhu cầu thị trường về sản phẩm |  |
|  | a-lu-min và nhôm lớn. |  |
|  | + Nhiều chính sách ưu tiên phát |  |
|  | triển theo hướng phát triển bền |  |
|  | vững là động lực, thúc đẩy ngành |  |
|  | phát triển. |  |
| 5. Phát triển du lịch | – Tự nhiên: Nguồn tài nguyên du lịch có giá trị:  + Tài nguyên du lịch tự nhiên: các | * Thiên tai. * Điều kiện cơ sở hạ tầng, giao | – Số lượng khách du lịch ngày càng tăng trong giai đoạn 2010 – 2019. Do ảnh hưởng của đại dịch COVID – 19, số |
|  | khu bảo tồn thiên nhiên, khu dự | thông còn hạn | lượng khác du lịch giảm. Từ năm 2022, |
|  | trữ sinh quyển, nhiều thác nước, | chế. | số lượt khách du lịch đã có xu hướng |
|  | hồ đẹp,... |  | phục hồi. |
|  | + Tài nguyên du lịch văn hoá: Không gian văn hoá Cồng chiêng |  | – Các loại hình du lịch chủ yếu là du lịch sinh thái, du lịch văn hoá, du lịch |
|  | Tây Nguyên, các di tích lịch sử – văn hoá, các làng nghề truyền thống,... |  | cộng đồng, du lịch nghỉ dưỡng.  – Một số điểm du lịch nổi bật là Buôn Đôn, Măng Đen,… |
|  | – Kinh tế – xã hội: Cơ sở vật chất – kĩ thuật, cơ sở hạ tầng được trú |  | – Các trung tâm du lịch của vùng là Đà Lạt, Buôn Ma Thuột. |
|  | trọng đầu tư, việc ứng dụng công |  |  |
|  | nghệ số trong quản lí, vận hành |  |  |
|  | du lịch ngày càng tốt. |  |  |

#### Nội dung 3: Tìm hiểu ý nghĩa của phát triển kinh tế – xã hội đối với quốc phòng an ninh

* + 1. *Mục tiêu*

Nêu được ý nghĩa của phát triển kinh tế – xã hội đối với quốc phòng an ninh.

* + 1. *Tổ chức thực hiện*
* Bước 1; GV có thể đặt các câu hỏi gợi mở để HS thảo luận, ví dụ: *“Theo em, tại sao nước ta cần chú ý đến vấn đề an ninh quốc phòng ở vùng Tây Nguyên?”* Hoặc *“Nếu vùng Tây Nguyên không được đầu tư phát triển kinh tế, chuyện gì sẽ xảy ra?”*.
* Bước 2: HS sử dụng kiến thức đã học và hiểu biết thực tế để tìm hiểu câu trả lời.
* Bước 3: Khi HS đưa ra các phương án trả lời, GV nên để HS tưởng tượng và đưa ra nhiều ý kiến nhất có thể.
* Bước 4: GV nhận xét và gợi ý:
* Tây Nguyên có diện tích rộng, có nhiều thế mạnh để phát triển kinh tế. Phát triển kinh tế, góp phần khai thác thế mạnh, nâng cao vị thế kinh tế của vùng và củng cố quốc phòng an ninh.
* Vùng tiếp giáp với Lào và Cam-pu-chia với diện tích rộng, nên việc phát triển kinh tế – xã hội, xây dựng các khu vực kinh tế cửa khẩu, tăng cường sự thông thương, hợp tác kinh tế với các nước giúp củng cố quốc phòng an ninh.
* Vùng là nơi cư trú của nhiều đồng bào dân tộc thiểu số, giàu bản sắc văn hoá và truyền thống đấu tranh anh dũng chống giặc ngoại xâm. Phát triển kinh tế – xã hội của vùng là góp phần gìn giữ bản sắc văn hoá dân tộc, nâng cao chất lượng cuộc sống của đồng bào các dân tộc từ đó cùng cố sức mạnh quốc phòng an ninh.

### Hoạt động 3: Hoạt động luyện tập

* 1. *Mục tiêu*

Củng cố kiến thức về vùng Tây Nguyên.

* 1. *Tổ chức thực hiện*
* Bước 1: GV giao nhiệm vụ cho HS làm việc trên lớp.
* Bước 2: HS lựa chọn nhiệm vụ và thực hiện.
* Bước 3: GV mời một HS lên trình bày các HS khác bổ sung.
* Bước 4: GV đánh giá và tổng kết.

### Hoạt động 4: Hoạt động vận dụng

* 1. *Mục tiêu*

Khai thác được thông tin từ các nguồn thông tin khác nhau về một sản phẩm của vùng Tây Nguyên.

* 1. *Tổ chức thực hiện*

– Bước 1: GV giao cho HS nhiệm vụ thực hiện tại nhà: Sưu tầm thông tin, tìm hiểu về một sản phẩm thế mạnh của vùng Tây Nguyên.

* Bước 2: HS có thể thực hiện theo cặp đôi, theo nhóm nhỏ (khoảng 4 HS)
* Bước 3: HS đăng tải sản phẩm học tập của mình trên Padlet, Google Drive,...
* Bước 4: GV đánh giá và tổng kết.

# CÂU HỎI ÔN TẬP, KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ MỞ RỘNG

**Câu 1.** Một trong những vấn đề lớn đối với việc phát triển rừng ở Tây Nguyên là

1. diện tích đất rừng ngày càng bị thu hẹp.
2. công tác trồng rừng gặp nhiều khó khăn.
3. tình trạng rừng bị chặt phá và cháy rừng.
4. các vườn quốc gia bị khai thác bừa bãi.

**Câu 2**. Ý nghĩa chủ yếu của việc hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm ở Tây Nguyên là

1. đẩy mạnh trồng trọt, tạo cách sản xuất mới.
2. giải quyết việc làm, nâng cao vị thế của vùng.
3. phát triển hàng hoá, nâng cao chất lượng sống.
4. khai thác các tài nguyên, bảo vệ môi trường.

**Câu 3.** Giải pháp quan trọng hàng đầu trong phát triển lâm nghiệp ở Tây Nguyên là

1. đẩy mạnh chế biến gỗ tại chỗ, hạn chế xuất khẩu gỗ tròn.
2. bảo vệ các vườn quốc gia, các khu bảo tồn thiên nhiên.
3. ngăn chặn nạn phá rừng, khai thác hợp lí và trồng rừng.
4. tăng cường trồng rừng, mở rộng quy mô các lâm trường.

**Câu 4**. Mục đích chủ yếu của việc đẩy mạnh công nghiệp chế biến gắn với vùng chuyên canh cây công nghiệp ở Tây Nguyên là

1. đa dạng hoá sản phẩm cây công nghiệp.
2. tiêu thụ kịp thời khối lượng nông sản lớn.
3. khắc phục hạn chế vốn có về tự nhiên.
4. tăng số lượng các sản phẩm nông nghiệp

**Câu 5.** Ý nghĩa chủ yếu của việc đa dạng hoá cơ cấu cây công nghiệp ở Tây Nguyên là

1. tạo nông sản hàng hoá, bảo vệ môi trường.
2. thuận lợi cơ giới hoá, tăng nhanh sản lượng.
3. đáp ứng thị trường, hạn chế rủi ro tiêu thụ.
4. sử dụng hiệu quả thế mạnh, tạo ra việc làm.

**Câu 6.** Cho bảng số liệu:

TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG MỘT SỐ CÂY CÔNG NGHIỆP CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2015 – 2020.

(Đơn vị: %)

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2015** | **2017** | **2018** | **2019** | **2020** |
| **Cao su** | 100 | 98,6 | 97,5 | 95,6 | 946 |
| **Cà phê** | 100 | 103,3 | 105,8 | 107,2 | 108,1 |
| **Chè** | 100 | 96,7 | 92,0 | 92,2 | 90,8 |

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng về tốc độ tăng trưởng diện tích một số loại cây công nghiệp lâu năm ở nước ta?

A. Chè tăng nhanh nhất. B. Cao su tăng nhanh nhất.

C. Cà phê biến động. D. Cà phê tăng nhanh nhất.

**Câu 7.** Căn cứ vào nội dung mục I trang 126, xác định các nhận định sau đúng (Đ) hay sai (S).

|  |  |
| --- | --- |
| **Nhận định** | **Đ hay S** |
| 1. Vùng Tây Nguyên có mật độ dân số cao nhất cả nước. |  |
| 2. Vùng Tây Nguyên có nhiều dân tộc cùng chung sống. |  |
| 3. Vùng Tây Nguyên tiếp giáp với hai quốc gia là Lào và Trung Quốc. |  |
| 4. Vùng Tây Nguyên có diện tích lớn nhất trong các vùng ở nước ta. |  |
| 5. Vùng Tây Nguyên có vị trí đặc biệt quan trọng về an ninh quốc phòng. |  |

# PHÁT TRIỂN KINH TẾ  XÃ HỘI Ở ĐÔNG NAM BỘ

**Bài 29**

(Thời gian thực hiện dự kiến: 3 tiết)

# MỤC TIÊU

### Kiến thức

* + - Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng.
    - Phân tích được các thế mạnh và hạn chế đối với việc phát triển kinh tế của vùng.
    - Trình bày được tình hình phát triển các ngành kinh tế: công nghiệp, dịch vụ; nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.
    - Trình bày được mối quan hệ giữa phát triển kinh tế – xã hội với bảo vệ môi trường.
    - Sử dụng được bản đồ và bảng số liệu thống kê để trình bày các thế mạnh và hiện trạng phát triển các ngành kinh tế.

### Năng lực

* + - Năng lực chung:

+ Giao tiếp và hợp tác: biết chủ động trong giao tiếp; tự tin và biết kiểm soát cảm xúc, thái độ khi nói trước nhiều người. Căn cứ vào mục đích hoạt động của các nhóm, đánh giá được mức độ đạt mục đích của cá nhân, của nhóm và nhóm khác.

+ Giải quyết vấn đề và sáng tạo: phát hiện được vấn đề từ các nhiệm vụ học tập và tìm cách giải quyết chúng.

* + - Năng lực đặc thù:

+ Nhận thức khoa học Địa lí: Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng; Phân tích được các thế mạnh và hạn chế đối với việc phát triển kinh tế của vùng; Trình bày được tình hình phát triển phát triển các ngành kinh tế: công nghiệp, dịch vụ; nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; Trình bày được mối quan hệ giữa phát triển kinh tế – xã hội với bảo vệ môi trường.

+ Tìm hiểu địa lí: Sử dụng được atlat địa lí Việt Nam, bản đồ và bảng số liệu thống kê để trình bày các thế mạnh và hiện trạng phát triển các ngành kinh tế.

### Phẩm chất

* + - Tôn trọng các giá trị nhân văn khác nhau ở các vùng.
    - Góp phần phát triển phẩm chất chủ yếu, nhất là chăm chỉ, trách nhiệm thông qua việc thực hiện các nhiệm vụ học tập.

# THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

### Giáo viên

* + - Máy tính, máy chiếu, thiết bị điện tử có kết nối internet (nếu có),...
    - Bản đồ tự nhiên, kinh tế vùng Đông Nam Bộ.
      * Biểu đồ, bảng số liệu về tình hình phát triển kinh tế của vùng Đông Nam Bộ.
      * Tranh ảnh về tự nhiên, dân cư, các ngành kinh tế của vùng Đông Nam Bộ.
      * SGK Địa lí 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống).

### Học sinh

SGK Địa lí 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống).

# TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

### Hoạt động 1: Hoạt động mở đầu

* 1. *Mục tiêu*
* Tạo kết nối giữa kiến thức, kinh nghiệm của HS (về vùng Đông Nam Bộ đã đạt được từ các bài học về ngành kinh tế) và chủ đề bài học.
* Tạo hứng thú, kích thích trí tò mò của HS.
  1. *Tổ chức thực hiện*
* Bước 1: GV đưa ra các gợi ý liên quan đến vùng Đông Nam Bộ như sau: vùng có diện tích nhỏ nhất, vùng tập trung nhiều dầu khí nhất, vùng trồng nhiều cao su nhất, vùng có tỉ lệ dân thành thị cao nhất cả nước,... Sau đó, GV có thể cho HS đoán vùng kinh tế dựa trên các dữ kiện trên.
* Bước 2: HS suy nghĩ trả lời.
* Bước 3: GV gọi HS giơ tay nhanh nhất trả lời. GV khen thưởng cho HS có câu trả lời nhanh và đúng.
* Bước 4: Dựa vào các câu trả lời của HS, GV dẫn dắt vào bài mới.

### Hoạt động 2: Hoạt động hình thành kiến thức mới

#### Nội dung 1: Tìm hiểu khái quát về vùng Đông Nam Bộ

* + 1. *Mục tiêu*
* Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng.
* Sử dụng được bản đồ để trình bày về vị trí địa lí của vùng.
  + 1. *Tổ chức thực hiện*
* Bước 1: GV giao nhiệm vụ: *Đọc SGK, kết hợp với kiến thức của bản thân, hãy:*

*+ Trình bày vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ vùng Đông Nam Bộ.*

*+ Nêu một số đặc điểm nổi bật về dân số của vùng Đông Nam Bộ.*

Ở phần này, GV nên sử dụng bản đồ, bảng số liệu, biểu đồ có số liệu cập nhật mới nhất để minh hoạ cho đặc điểm dân số, từ đó yêu cầu HS rút ra nhận xét từ bảng số liệu hoặc biểu đồ.

* Bước 2: HS làm việc cá nhân trong 1 – 2 phút để xác định đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng.
* Bước 3: GV yêu cầu một số HS lên bảng trình bày, kết hợp sử dụng bản đồ, bảng số liệu.
* Bước 4: Căn cứ vào câu trả lời của HS, GV nhận xét và kết luận:

### Khái quát

* 1. **Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ**

– Vị trí tiếp giáp:

+ Phía bắc và tây bắc giáp Cam-pu-chia.

+ Phía nam và đông nam giáp Biển Đông.

+ Phía đông giáp Tây Nguyên và Duyên hải Nam Trung Bộ.

+ Phía tây nam giáp Đồng bằng sông Cửu Long.

* Phạm vi lãnh thổ:

+ Diện tích: 23,6 nghìn km2 (nhỏ nhất cả nước).

+ Các tỉnh, thành phố trong vùng: Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Đồng Nam và Bà Rịa – Vũng Tàu.

### Dân số

* Quy mô dân số: 18,3 triệu người năm 2021 (đứng thứ hai cả nước).
* Tỉ lệ gia tăng tự nhiên thấp (0,98% năm 2021), nhưng do gia tăng cơ học nên vùng có tỉ lệ gia tăng dân số thực tế cao nhất cả nước (1,64% năm 2022).
* Mật độ dân số năm 2021 là 778 người/km2 (cao thứ hai cả nước).
* Tỉ lệ dân thành thị cao nhất cả nước, khoảng 66,4% (2021)
* Thành phần dân tộc: đa dạng như Kinh, Hoa, Khơ-me, Chăm,...

#### Nội dung 2: Tìm hiểu thế mạnh và hạn chế để phát triển kinh tế

* + 1. *Mục tiêu*
* Phân tích được các thế mạnh và hạn chế đối với việc phát triển kinh tế của vùng.
* Sử dụng được atlat địa lí Việt Nam, bản đồ và bảng số liệu để trình bày về thế mạnh và hạn chế đối với việc phát triển kinh tế của vùng.
  + 1. *Tổ chức thực hiện*
* Bước 1: GV có thể tổ chức cho HS làm việc theo cặp đôi, thực hiện yêu cầu: Căn cứ vào thông tin mục II, SGK trang 136, 137, hình 29.1, phân tích thế mạnh và hạn chế đối với việc phát triển kinh tế của Đông Nam Bộ và làm phiếu học tập sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nhân tố** | | **Thế mạnh và hạn chế** |
| Tự nhiên | Địa hình và đất |  |
| Khí hậu |  |
| Nguồn nước |  |
| Rừng |  |
| Khoáng sản |  |
| Biển |  |
| Kinh tế – xã hội | Dân cư và lao động |  |
| Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất – kĩ thuật |  |
| Chính sách |  |
| Thị trường |  |

* + Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ vào phiếu học tập số 1.

**PHIẾU HỌC TẬP 1**

**II. Thế mạnh và hạn chế để phát triển kinh tế**

* + Bước 3: Khi HS trình bày, GV có thể mời HS lên bảng chỉ bản đồ tự nhiên của vùng.
  + Bước 4: GV nhận xét, đánh giá và kết luận.

**PHIẾU HỌC TẬP 1**

**II. Thế mạnh và hạn chế để phát triển kinh tế**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nhân tố** | | **Thế mạnh và hạn chế** |
| Tự nhiên | Địa hình và đất | * Địa hình tương đối bằng phẳng tạo thuận lợi cho các hoạt động kinh tế, xây dựng cơ sở hạ tầng, đô thị,... * Đất badan, đất xám trên phù sa cổ (chiếm 80%), đất phù sa,... thuận lợi phát triển cây công nghiệp, hình thành các vùng chuyên canh quy mô lớn. |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Kinh tế – xã hội | Khí hậu | – Tính chất cận xích đạo, nhiệt cao, ít thay đổi, phân hóa thành hai mùa mưa – khô rõ rệt.  + Thuận lợi phát triển nông nghiệp nhiệt đới và các hoạt động kinh tế khác.  + Khó khăn: Mùa khô kéo dài 4 – 5 tháng gây thiếu nước cho sản xuất và sinh hoạt; biến đổi khí hậu khiến hiện tượng triều cường, xâm nhập mặn ngày càng ảnh hưởng đến sản xuất và sinh hoạt của người dân trong vùng. |
| Nguồn nước | * Hệ thống sông có giá trị về thuỷ lợi, phát triển giao thông, thuỷ điện.... * Các hồ thuỷ điện, thuỷ lợi cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt. |
| Rừng | * Diện tích rừng không lớn nhưng có giá trị về cung cấp gỗ dân dụng, nguyên liệu giấy. * Một số hệ thống rừng có giá trị bảo tồn: Khu dự trữ sinh quyển rừng ngập mặn Cần Giờ, Vườn quốc gia Côn Đảo, Bà Gia Mập,... |
| Khoáng sản | – Dầu mỏ và khí tự nhên là khoáng sản có giá trị nhất.  – Các loại khoáng sản khác: sét, cao lanh, đá xây dựng, bô-xít,... |
| Biển | Biển giàu tiềm năng dầu khí, hải sản, bãi tắm đẹp, cảnh quan đặc sắc,... thuận lợi phát triển tổng hợp kinh tế biển. |
| Dân cư và lao động | – Thế mạnh:  + Lao động dồi dào, có kinh nghiệm sản xuất.  + Lao động năng động, tỉ lệ qua đào tạo cao hơn mức trung bình cả nước.  – Hạn chế: Nhập cư chủ yếu tập trung vào đô thị lớn gây ra các vấn đề về việc làm, xã hội và môi trường,... |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất – kĩ thuật | * Chính sách linh hoạt trong thu hút đầu tư. * Chuyển giao công nghệ được đẩy mạnh. |
| Thị trường | Vùng có Thành phố Hồ Chí Minh là đô thị đặc biệt, là trung tâm kinh tế, tài chính, thương mại, khoa học, giáo dục, văn hoá,... hàng đầu cả nước, có sức lan tỏa, thúc đẩy phát triển kinh tế của vùng. |

#### Nội dung 3: Tìm hiểu phát triển các ngành kinh tế

* + 1. *Mục tiêu*
* Trình bày được tình hình phát triển phát triển các ngành kinh tế: công nghiệp, dịch vụ; nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản.
* Sử dụng được bản đồ và bảng số liệu để trình bày về tình hình phát triển phát triển các ngành kinh tế: công nghiệp, dịch vụ; nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản của vùng.
  + 1. *Tổ chức thực hiện*
* Bước 1: GV giao nhiệm vụ HS làm việc theo nhóm. GV có thể cho HS tự lựa chọn nhóm và nội dung tìm hiểu theo khả năng, sở thích.

+ Nhiệm vụ 1: Tìm hiểu tình hình phát triển ngành công nghiệp.

+ Nhiệm vụ 2: Tìm hiểu tình hình phát triển ngành dịch vụ.

+ Nhiệm vụ 3: Tìm hiểu tình hình phát triển ngành công nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản.

Mỗi nhiệm vụ có 2 – 3 nhóm thực hiện.

* Bước 2: HS làm việc theo nhóm, ghi kết quả vào vở. Sản phẩm học tập của HS có thể chọn: sơ đồ tư duy, bảng tóm tắt, bài hát, bài thơ,... (GV khuyến khích HS sáng tạo về hình thức sản phẩm).
* Bước 3: HS trình bày sản phẩm học tập, các HS khác nhận xét, đặt câu hỏi. Trong quá trình trình bày sản phẩm, GV có thể yêu cầu mỗi nhóm trình bày một phần kết quả. Ví dụ, chỉ cần trình bày tình hình phát triển ngành công nghiệp. Trình bày kết quả cần kết hợp với chỉ bản đồ (nếu có).
* Bước 4: GV nhận xét, đánh giá và kết luận.

### Phát triển các ngành kinh tế

1. **Công nghiệp**

* Quy mô: công nghiệp chiếm tỉ trọng cao (37,9% năm 2021) và giá trị sản xuất công nghiệp chiếm đến 31,7% giá trị sản xuất công nghiệp của cả nước.
* Cơ cấu ngành: tăng tỉ trọng nhóm ngành chế biến, chế tạo (hơn 90% năm 2021), giảm nhóm ngành khai khoáng (còn khoảng 4%).

+ Khai thác và chế biến dầu, khí: là ngành mũi nhọn, đóng vai trò quan trọng đối với cả nước; cung cấp nhiên liệu cho các nhà máy lọc dầu trong nước và xuất khẩu.

+ Sản xuất điện: gồm nhiệt điện, thuỷ điện và điện từ năng lượng tái tạo.

+ Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính: phát triển mạnh do thu hút đầu tư nước ngoài, phân bố ở những vị trí thuận lợi cho xuất khẩu.

+ Sản xuất, chế biến thực phẩm: phát triển ở hầu hết các tỉnh do lợi thế về nguồn nguyên liệu, lao động và thị trường.

+ Sản xuất hàng tiêu dùng (trang phục, giày, dép,..): đa dạng về mẫu mã, chất lượng, phục vụ xuất khẩu. Các công nghệ mới được ứng dụng như tự động hoá, in 3D nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm.

* Trung tâm công nghiệp: nhiều trung tâm công nghiệp quy mô lớn, cơ cấu đa dạng và có vai trò quan trọng như Thành phố Hồ Chí Minh, Biên Hoà,...

### Dịch vụ

* Quy mô: tăng liên tục, chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu GRDP.
* Cơ cấu ngành đa dạng.
* Giao thông vận tải:

+ Đầy đủ các loại hình: đường bộ, đường hàng không, đường thuỷ, đường sắt, đường ống.

+ Chất lượng giao thông tốt, đảm bảo sự kết nối nội và ngoại vùng, với thế giới.

+ Thành phố Hồ Chí Minh là đầu mối giao thông lớn nhất cả nước.

* Thương mại

+ Nội thương: Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng lớn nhất cả nước (27% năm 2021). Nhiều trung tâm thương mại lớn, siêu thị, thương mại điện tử,...

+ Ngoại thương: xuất khẩu của vùng chiếm 34% tổng giá trị xuất khẩu cả nước, một số tỉnh xuất khẩu chủ yếu như: Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai.

– Du lịch:

+ Lượng khách du lịch đạt 23,2 triệu lượt khách (2022).

+ Loại hình du lịch chủ yếu: du lịch đô thị, du lịch sinh thái,...

+ Thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm du lịch lớn nhất cả nước.

+ Điểm du lịch: Vũng Tàu, núi Bà Đen,...

– Bưu chính – viễn thông, tài chính ngân hàng

+ Bưu chính viễn thông phát triển sớm và mạnh nhất cả nước, vùng đi đầu trong chuyển đổi số, đầu tư vào công nghệ cao.

+ Tài chính ngân hàng phát triển mạnh với đa dạng loại hình kinh doanh.

### Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản

– Nông nghiệp:

+ Đông Nam Bộ là vùng chuyên canh cây công nghiệp hàng đầu cả nước, mức độ tập trung hóa và trình độ thâm canh cao. Tổng diện tích cây công nghiệp lâu năm chiếm 36% cả nước. Vùng có diện tích chuyên canh cây cao su, điều lớn nhất cả nước.

+ Cây ăn quả ngày càng được mở rộng diện tích, chủ yếu là sầu riêng, xoài, bưởi, mít, chôm chôm,...

+ Chăn nuôi phát triển theo hướng công nghiệp, quy trình khép kín và ứng dụng công nghệ cao. Số lượng vật nuôi tăng liên tục qua các năm.

– Lâm nghiệp:

+ Sản lượng khai thác gỗ hàng năm khoảng 250 nghìn m3.

+ Công tác quản lí rừng phòng hộ được tăng cường.

+ Các loại rừng đặc dụng được chú trọng bảo tồn kết hợp du lịch sinh thái.

– Thuỷ sản:

+ Tổng sản lượng thuỷ sản chiếm khoáng 6% cả nước.

+ Khai thác là chủ yếu (72,2%), chủ yếu là Bà Rịa – Vũng Tàu chiếm tới 93,8% tổng sản lượng của vùng.

+ Nuôi trồng chủ yếu ở Đồng Nai và Thành phố Hồ Chí Minh.

#### Nội dung 4: Tìm hiểu vấn đề bảo vệ môi trường

* + 1. *Mục tiêu*

Trình bày được mối quan hệ giữa phát triển kinh tế – xã hội với bảo vệ môi trường.

* + 1. *Tổ chức thực hiện*

– Bước 1: GV cung cấp cho HS tình huống yêu cầu HS và trả lời câu hỏi: T*heo báo Tài nguyên và Môi trường năm 10/11/2023, có một bài báo có tiêu đề “Đông Nam Bộ: Môi trường đang bị doanh nghiệp “đầu độc””. Theo em, các doanh nghiệp đang “đầu độc” môi trường như thế nào?*

* Bước 2: GV có thể cho HS thảo luận theo nhóm bằng kĩ thuật khăn trải bàn hoặc kĩ thuật X-Y-Z để khai thác ý kiến từ thực tiễn của HS.
* Bước 3: Các nhóm HS trình bày.
* Bước 4: GV nhận xét và tổng kết nội dung.
* Phát triển kinh tế – xã hội với bảo vệ môi trường:

+ Phát triển kinh tế đặt ra nhiều thách thức về môi trường như: chất thải công nghiệp gây ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí,...; phát triển trồng trọt, chăn nuôi cũng tác động xấu tới môi trường đất, nước, không khí,...

+ Phát triển kinh tế theo hướng bền vững sẽ có đóng góp tích cực trong cải tạo môi trường.

* Bảo vệ môi trường với phát triển kinh tế xã hội: bảo vệ môi trường tạo thuận lợi cho các hoạt động sinh hoạt của dân cư theo hướng văn minh, phát triển kinh tế bền vững.

### Hoạt động 3: Hoạt động luyện tập

* 1. *Mục tiêu*

Củng cố kiến thức, kĩ năng về vùng Đông Nam Bộ.

* 1. *Tổ chức thực hiện*
* Bước 1: GV yêu cầu HS kể tên một số hoạt động kinh tế của vùng Đông Nam Bộ dẫn đầu cả nước (công nghiệp khai thác, chế biến dầu khí, nội thương, ngoại thương, bưu chính viễn thông,...).
* Bước 2: HS làm việc cá nhân, tự ghi vào vở.
* Bước 3: Một số HS nêu tên các hoạt động kinh tế của vùng Đông Nam Bộ dẫn đầu cả nước. Các HS khác bổ sung.
* Bước 4: GV kết luận: Đông Nam Bộ là vùng kinh tế phát triển hàng đầu của nước ta với nhiều hoạt động phát triển bậc nhất.

### Hoạt động 4: Hoạt động vận dụng

* 1. *Mục tiêu*

Khai thác được thông tin từ các nguồn thông tin khác nhau về tiềm năng phát triển của một số ngành kinh tế ở Đông Nam Bộ.

* 1. *Tổ chức thực hiện*
* Bước 1: GV giao cho HS nhiệm vụ thực hiện tại nhà: Tìm kiếm thông tin, viết bài giới thiệu về tiềm năng phát triển của một số ngành kinh tế ở Đông Nam Bộ.
  + Bước 2: HS thực hiện theo cá nhân.
  + Bước 3: HS đăng tải sản phẩm học tập của mình trên Padlet, Google Drive,...
  + Bước 4: GV góp ý cho bài làm của HS.

# CÂU HỎI ÔN TẬP, KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ MỞ RỘNG

**Câu 1.** Diện tích đất badan và đất xám trên phù sa cổ rộng lớn giúp vùng Đông Nam Bộ hình thành và phát triển các vùng chuyên canh loại cây nào sau đây?

A. Cây công nghiệp lâu năm. B. Cây lương thực.

C. Cây công nghiệp hàng năm. D. Cây ăn quả.

**Câu 2.** Đông Nam Bộ được xác định là đầu tàu kinh tế, trung tâm công nghiệp, cảng biển, hàng không và logistics lớn của cả nước. Nhằm tạo sự đồng bộ là liên kết trong phát triển kinh tế – xã hội, an ninh quốc phòng, vùng cần đầu tư phát triển ngành kinh tế nào sau đây?

A. Thông tin liên lạc. B. Công nghiệp chế biến.

C. Nông nghiệp. D. Giao thông vận tải.

**Câu 3.** Để phát triển kinh tế – xã hội, đặc biệt là phát triển công nghiệp bền vững, Đông Nam Bộ cần quan tâm chủ yếu đến vấn đề nào sau đây?

1. Phát triển cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất – kĩ thuật.
2. Sử dụng hợp lí số lao động đông và có trình độ.
3. Sử dụng hợp lí tài nguyên và bảo vệ môi trường.
4. Thu hút đầu tư về vốn, khoa học và công nghệ.

**Câu 4.** Cho thông tin sau:

*“Tính đến đầu năm 2024, vùng Đông Nam Bộ đã thu hút được gần 20 000 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài, chiếm 50% tổng số dự án FDI và 30% tổng số vốn FDI đầu tư vào Việt Nam”*

*(Nguồn: https://congthuong.vn/dong-nam-bo-dan-dau-thu-hut-dau-tu-truc-tiep-*

*nuoc-ngoai-302136.html)*

Những nguyên nhân nào sau đây là chủ yếu giúp Đông Nam Bộ có sức hút đối với đầu tư nước ngoài?

1. Kinh tế phát triển, chính sách phù hợp.
2. Cơ cấu hiện đại, lao động giàu kinh nghiệm.
3. Cơ sở hạ tầng đảm bảo, tài nguyên phong phú.
4. Lao động dồi dài, nền kinh tế năng động.

# SỬ DỤNG HỢP LÍ TỰ NHIÊN ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

**Bài 30,31**

(Thời gian thực hiện dự kiến: 4 tiết)

# MỤC TIÊU

### Kiến thức

* + - Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng.
    - Chứng minh được các thế mạnh, hạn chế để phát triển kinh tế của vùng, trình bày được hướng sử dụng hợp lí tự nhiên của vùng.
    - Giải thích tại sao phải sử dụng hợp lí tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long.
    - Trình bày được vai trò, tình hình phát triển sản xuất lương thực và thực phẩm của vùng.
    - Trình bày được tài nguyên du lịch và tình hình phát triển du lịch của vùng.
    - Thu thập được tài liệu và viết báo cáo về ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đối với vùng Đồng bằng sông Cửu Long, các giải pháp ứng phó.
    - Sử dụng bản đồ, số liệu thống kê, tư liệu, trình bày được các thế mạnh, tình hình phát triển sản xuất lương thực, thực phẩm, du lịch của vùng.
    - Vẽ được biểu đồ kinh tế – xã hội, nhận xét và giải thích.

### Năng lực

* + - Năng lực chung:

+ Tự chủ và tự học: luôn chủ động, tích cực thực hiện những công việc của bản thân trong hoạt động nhóm.

+ Giải quyết vấn đề và sáng tạo: phát hiện vấn đề từ các nhiệm vụ học tập và tìm cách giải quyết chúng.

* + - Năng lực đặc thù:

+ Nhận thức khoa học Địa lí: định hướng không gian, biết xác định vị trí địa lí của vùng đồng bằng sông Cửu Long và phương hướng trên bản đồ; biết phân tích phạm vi, quy mô của lãnh thổ. Nhận biết và phân tích được quan hệ mối quan hệ địa lí, mối quan hệ giữa các thành phần tự nhiên.

+ Tìm hiểu địa lí: biết tìm kiếm tài liệu địa lí phục vụ cho một bài tập dự án về địa lí. Biết lấy thông tin về vùng Đồng bằng sông Cửu Long từ những trang web được GV giới thiệu.

+ Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: có khả năng trình bày kết quả một bài tập dự án của nhóm về vấn đề sử dụng tự nhiên ở địa phương.

### Phẩm chất

* + - Tôn trọng các giá trị nhân văn khác nhau ở các vùng.
    - Yêu nước: tích cực, chủ động vận động người khác bảo vệ và khai thác hợp lí tự nhiên.
    - Chăm chỉ: tích cực tìm tòi, sáng tạo trong học tập.

– Trách nhiệm: tích cực, tự giác và nghiêm túc rèn luyện, hoàn thành nhiệm vụ được giao.

# THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

### Giáo viên

* + - Máy tính, máy chiếu, thiết bị điện tử kết nối internet (nếu có),...
    - Bản đồ tự nhiên, bản đồ kinh tế vùng Đồng bằng sông Cửu Long.
    - Tranh ảnh, video, bảng số liệu,... về vùng Đồng bằng sông Cửu Long.
    - Video giới thiệu khái quát về Đồng bằng sông Cửu Long:

[https://www.youtube.com/watch?v=ae3qYKdlnFY](http://www.youtube.com/watch?v=ae3qYKdlnFY)

* + - Phiếu học tập.
    - Phiếu đánh giá.
    - SGK Địa lí 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống).

### Học sinh

SGK Địa lí 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống).

# TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

### Hoạt động 1: Hoạt động mở đầu

* 1. *Mục tiêu*

Tạo hứng thú, kích thích tò mò của học sinh, kết nối bài cũ và bài mới.

* 1. *Tổ chức thực hiện*

– Bước 1; Giao nhiệm vụ: GV tổ chức cho HS tham gia trò chơi “Nhanh như chớp”.

+ GV phổ biến luật chơi cho HS, GV chia lớp thành 4 nhóm, mỗi nhóm có nhiệm vụ hoàn thiện bức tranh của nhóm mình bằng cách lắp ráp các mảnh ghép của bức tranh lại với nhau trong thời gian quy định.

+ Nhóm nào hoàn thiện và mang sản phẩm lên trưng bày tại vị trí của nhóm được quy định trên bảng nhanh nhất và bức tranh hoàn thiện đúng nhất, nhóm đó giành chiến thắng.

+ Sau khi HS hoàn thành, GV trình chiếu kết quả và đặt câu hỏi: *“Những hình ảnh trên khiến em liên tưởng đến điều gì?”*

* Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS tiến hành trò chơi theo sự hướng dẫn của GV.
* Bước 3: Báo cáo thảo luận: GV gọi đại diện một số HS trả lời và nêu ý kiến cá nhân về vấn đề GV đặt ra.
* Bước 4: Kết luận, đánh giá: GV tóm tắt các ý kiến của HS, nhận xét, khen ngợi tinh thần học tập của HS và kết nối vào bài mới.

### Hoạt động 2: Hoạt động hình thành kiến thức mới

#### Nội dung 1: Tìm hiểu vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số vùng đồng bằng sông Cửu Long

* + 1. *Mục tiêu*

Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

* + 1. *Tổ chức thực hiện*

– Bước 1: GV giao nhiệm vụ:

+ GV tổ chức HS hoạt động theo nhóm, mỗi nhóm (5 – 6 HS). Các nhóm quan sát video thông tin khái quát chung về vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

+ HS khai thác video tìm các thông tin khái quát về vùng Đồng bằng sông Cửu Long và điền vào chỗ trống bằng cách viết đáp án vào các mảnh ghép (mỗi nhóm sẽ có các mảnh ghép màu khác nhau), dán các mảnh ghép vào chỗ trống trong phiếu học tập sau:

### PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

Nhóm: ……………………………. Lớp: ………………………………

**Nhiệm vụ:** Xem video về vùng đồng bằng sông Cửu Long và thông tin trang 145 SGK, hãy thảo luận nhóm và để gắn các dữ kiện phù hợp với phạm vị lãnh thổ, vị trí địa lí và dân số của vùng.

**Các dữ kiện:** *vùng Đông Nam Bộ; 13; vịnh Thái Lan; 40,9 nghìn km2, 0,55%; Kinh; 426 người/km2; Khơ-me; 26,4%; Biển Đông; Hoa; Cam-pu-chia; Chăm; 17,4 triệu người*.

|  |  |
| --- | --- |
| **Phạm vi lãnh thổ** | – Diện tích: |
| – Số tỉnh và thành phố: |
| **Vị trí địa lí** | – Phía bắc: |
| – Phía tây bắc: |
| – Phía tây: |
| – Phía đông nam: |
| **Dân số** | – Số dân: |
| – Tỉ lệ gia tăng dân số: |
| – Mật độ dân số: |
| – Tỉ lệ dân thành thị: |
|  | – Dân tộc: |

– Nhận xét về vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của đồng bằng sông Cửu Long?

…………………………………………………………………………………………

…………………………………………………………………………………………

+ Sau khi khai thác thông tin từ video, các nhóm hoàn thiện phiếu học tập. Nhóm nào dán nhiều thông tin chính xác và nhanh nhất nhóm đó giành chiến thắng chung cuộc.

* Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS tiến hành quan sát, thảo luận và hoàn thành nhiệm vụ học tập. GV yêu cầu 1 số HS lên bảng chỉ bản đồ về vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ.
* Bước 3: Báo cáo thảo luận: GV mời một số đại diện HS các nhóm còn lại nhận xét và bổ sung.
* Bước 4: Kết luận, đánh giá: GV nhận xét, tuyên bố nhóm chiến thắng và chuẩn kiến thức.

Thuận lợi phát triển kinh tế, giao lưu, hợp tác với các vùng khác và các quốc gia trong khu vực; đồng thời có vị trí quan trọng đối với quốc phòng an ninh trên cả đất liền và vùng biển đảo.

|  |  |
| --- | --- |
| **Phạm vi lãnh thổ** | – Diện tích: *40,9 nghìn km2* |
| – Số tỉnh và thành phố: *13* |
| **Vị trí địa lí** | – Phía bắc: *vùng Đông Nam Bộ* |
| – Phía tây bắc: *Cam-pu-chia* |
| – Phía tây: *vịnh Thái Lan* |
| – Phía đông nam: *Biển Đông* |
| **Dân số** | – Số dân: *17,4 triệu người* |
| – Tỉ lệ gia tăng dân số: *0,55%* |
| – Mật độ dân số: *426 người/km2* |
| – Tỉ lệ dân thành thị: *26,4%* |
|  | – Dân tộc: *Kinh, Khơ-me, Hoa, Chăm* |

#### Nội dung 2: Tìm hiểu về thế mạnh, hạn chế để phát triển kinh tế của vùng

* + 1. *Mục tiêu*

Chứng minh được các thế mạnh, hạn chế để phát triển kinh tế của vùng.

* + 1. *Tổ chức hoạt động*

– Bước 1: Giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS tiếp tục hoạt động nhóm, các nhóm được phát 1 tập hình ảnh chưa có thông tin, HS xác định thông tin của từng hình ảnh và xếp

hình ảnh đó thuộc thế mạnh hay hạn chế của vùng Đồng bằng sông Cửu Long theo phiếu học tập sau:

**PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2**

Nhóm: …………………………….

Lớp: ………………………………

***Nhiệm vụ:*** *Quan sát hình ảnh kết hợp với thông tin trang 145/SGK, hãy thảo luận nhóm, điền thông tin của từng hình ảnh và gắn hình ảnh vào đúng vị trí thế mạnh hay*

*hạn chế của vùng Đồng bằng sông Cửu Long.*

|  |  |
| --- | --- |
| **THẾ MẠNH** | **HẠN CHẾ** |
|  |  |

Nhóm nào hoàn thành phiếu học tập nhanh và chính xác nhất, nhóm đó giành chiến thắng.

* Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS tiến hành quan sát, thảo luận và hoàn thành nhiệm vụ học tập.
* Bước 3: Báo cáo thảo luận: GV mời một số đại diện HS các nhóm còn lại nhận xét và bổ sung.
* Bước 4: Kết luận, đánh giá: GV nhận xét, tuyên bố nhóm chiến thắng và chuẩn kiến thức:

|  |  |
| --- | --- |
| **THẾ MẠNH** | **HẠN CHẾ** |
| * Địa hình và đất:   + Là đồng bằng châu thổ lớn nhất nước ta, địa hình thấp, bằng phẳng, thuận lợi canh tác nông nghiệp và các hoạt động kinh tế khác.  + Vùng có 3 loại đất chính: Đất phù sa (khoảng hơn 1 triệu ha) phân bố dọc sông Tiền, sông Hậu. Đất phèn (hơn 1,6 triệu ha) tập trung ở Đồng Tháp Mười, Tứ giác Long Xuyên, bán đảo Cà Mau. Đất mặn (gần 1 triệu ha) ở khu vực ven biển.   * Khí hậu mang tính chất cận xích đạo. * Nguồn nước: mạng lưới sông ngòi, kênh rạch dày đặc. * Rừng: rừng tràm và rừng ngập mặn ven biển có ý nghĩa lớn đối với môi trường, bảo tồn nguồn gen, là cơ sở phát triển du lịch sinh thái. * Khoáng sản: dầu mỏ và khí tự nhiên, đá vôi, đá xây dựng, sét, cao lanh, than bùn,… * Biển: vùng biển rộng, nhiều đảo, ngư trường Cà Mau – Kiên Giang là ngư trường trọng điểm. | * Khí hậu có một mùa khô sâu sắc. * Chịu ảnh hưởng nặng nề nhất của biến đổi khí hậu. * Khó khăn quản lí, sử dụng tổng hợp nguồn nước sông. |

#### Nội dung 3: Tìm hiểu về hướng sử dụng hợp lí tự nhiên của vùng

* + 1. *Mục tiêu*

Trình bày được hướng sử dụng hợp lí tự nhiên của vùng, giải thích tại sao phải sử dụng hợp lí tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long.

* + 1. *Tổ chức thực hiện*

– Bước 1: Giao nhiệm vụ:

+ Trước buổi học: GV chia học sinh thành 4 nhóm, chuẩn bị cho buổi đấu thầu dự án “Nhìn về tương lai của Đồng bằng sông Cửu Long”:

* Nhóm 1: (3 – 4 HS): Chủ dự án – điều hành buổi đấu thầu.
* Nhóm 2, 3, 4: Các công ty chuyên gia về sử dụng hợp lí tự nhiên: Đưa ra giải pháp và hướng giải quyết cho những vấn đề hạn chế của vùng.
* Nhóm 2: Tìm hướng giải pháp cho vấn đề xâm thực mặn.
* Nhóm 3: Tìm hướng giải pháp cho vấn đề thiếu nước ngọt vào mùa khô.
* Nhóm 4: Tìm hướng giải pháp cho vấn đề bảo vệ đa dạng sinh học.

+ Trong tiết học: Nhóm Chủ dự án điều hành buổi đấu thầu, các nhóm lần lượt trình bày sản phẩm của nhóm. Các nhóm còn lại lần lượt cử đại diện nhận xét theo tiêu chí 3 – 2 – 1 ( 3 lời khen – 2 góp ý – 1 câu hỏi). Sau khi kết thúc thời gian, nhóm Chủ dự án công bố kết quả dựa trên kết quả chấm điểm các nhóm theo bảng tiêu chí sau:

### BẢNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ

Nhóm: ……………………………. Lớp: ………………………………

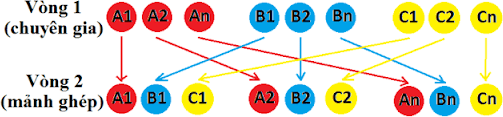
|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | | **Điểm tối đa** | **Điểm đạt được** |
| Nội dung | Đầy đủ, chi tiết | 2 |  |
| Trả lời được câu hỏi của các nhóm | 2 |  |
| Hình thức | Hình ảnh, video, bản đồ…khoa học, hấp dẫn | 3 |  |
| Thuyết trình | Tự tin, nói to, rõ ràng, lưu loát | 1,5 |  |
| Sáng tạo, độc đáo | 1,5 |  |

– Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS tiến hành nhiệm vụ học tập theo sự hướng dẫn của GV.

* Bước 3: Báo cáo thảo luận: Các nhóm nhận xét, bổ sung và phản biện.
* Bước 4: Kết luận, đánh giá: GV nhận xét, tổng kết và chuẩn kiến thức (phụ lục 1).

#### Nội dung 4: Tìm hiểu về sản xuất lương thực và thực phẩm, ngành du lịch của vùng

* + 1. *Mục tiêu*
* Trình bày được vai trò, tình hình phát triển sản xuất lương thực và thực phẩm của vùng.
* Trình bày được tài nguyên du lịch và tình hình phát triển du lịch của vùng.
  + 1. *Tổ chức thực hiện*
* Bước 1: Giao nhiệm vụ: GV sử dụng kĩ thuật mảnh ghép.



*Vòng chuyên gia:* GV chia lớp thành các 5 nhóm, HS làm việc cá nhân theo từng nhóm chung nhiệm vụ:

Nhóm 1: Tìm hiểu về vai trò của sản xuất lương thực và thực phẩm. Nhóm 2: Tìm hiểu về tình hình sản xuất lương thực.

Nhóm 3: Tìm hiểu về tình hình sản xuất thực phẩm. Nhóm 4: Tìm hiểu về tài nguyên du lịch của vùng.

Nhóm 5: Tìm hiểu về và tình hình phát triển du lịch của vùng.

Dựa vào thông tin trong SGK và hiểu biết của bản thân, ghi lại ra giấy về:

### PHIẾU HỌC TẬP SỐ 3

Nhóm: ……………………………. Lớp: ………………………………

**Nhiệm vụ:** *Dựa vào thông tin khai thác từ SGK, hoàn thành bảng thông tin về vai trò của sản xuất lương thực, thực phẩm và tình hình phát triền sản xuất lương thực vùng Đồng bằng sông Cửu Long.*

1. Dựa vào thông tin khai thác từ khai thác SGK, điền từ còn thiếu vào các ô trống về vai trò của sản xuất lương thực, thực phẩm.

|  |
| --- |
| **VAI TRÒ CỦA SẢN XUẤT LƯƠNG THỰC VÀ THỰC PHẨM** |
| 1. Cung cấp nguồn nguyên liệu cho công nghiệp , góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. |
| 2. Cung cấp các mặt hàng xuất khẩu chủ lực cho đất nước, đặc biệt là……………. |
| 3. Giải quyết cho lao động trong vùng, cải thiện đời sống nhân dân. |
| 4. Đảm bảo của vùng và cả nước. |
| 5. Góp phần khai thác thế mạnh về ………….., ………………., , của vùng. |

– Theo em, vai trò nào của sản xuất lương thực và thực phẩm đối với đồng bằng sông Cửu Long là quan trọng nhất?

……………………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………………

1. Dựa vào thông tin khai thác từ bảng 30.1 và hình 30.2 SGK, gắn các dữ kiện phù hợp tình hình sản xuất lương thực vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

**Các dữ liệu:** *1 405,1 kg; 99%; 50%; An Giang; lúa; 90%; 62,4 tạ/ha; ngô.*

|  |  |
| --- | --- |
| **TÌNH HÌNH SẢN XUẤT LƯƠNG THỰC** | |
| 1. Diện tích và sản lượng lương thực có hạt | Năm 2021, vùng Đồng bằng sông Cửu Long chiếm… diện tích và  sản lượng lương thực có hạt cả nước. |
| 2. Bình quân lương thực đầu người | Đạt , gấp 2,8 lần so với cả nước. |
| 3. Cây lương thực chủ đạo | * Cây lương thực chủ đạo là cây……… * Chiếm hơn……… diện tích và sản lượng lương thực của vùng. * Chiếm hơn… sản lượng xuất khẩu của cả nước. * Năm 2021, năng suất của vùng đạt , cao nhất cả nước. * Trồng nhiều nhất là: Kiên Giang,… , Sóc Trăng, Hậu Giang và   Đồng Tháp. |
| 4. Cây lương thực khác | Một số loại cây lương thực khác được trồng nhưng diện tích không đáng kể như: khoai,….., sắn. |

* Nhận xét vai trò và tình hình của ngành sản xuất lúa ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long?

……………………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………………

**PHIẾU HỌC TẬP SỐ 4**

Nhóm: ……………………………. Lớp: ………………………………

**Nhiệm vụ:** *Quan sát hình 30.2, 30.3 SGK, hoàn thành bảng thông tin dưới đây về tình hình phát triển sản xuất thực phẩm của vùng Đồng bằng sông Cửu Long.*

* Dựa vào hình 30.2SGK, kể tên các tỉnh và thành phố của vùng Đồng bằng sông Cửu Long chăn nuôi trâu, bò, lợn, gà, vịt.

|  |  |
| --- | --- |
| **Vật nuôi** | **Tên tỉnh và thành phố** |
| Trâu |  |
| Bò |  |
| Lợn |  |
| Gà |  |
| Vịt |  |

* Hoàn thành bảng sau bằng cách điền vào chỗ trống về tình hình phát triển thuỷ sản của vùng:

|  |  |
| --- | --- |
| **Khai thác thuỷ sản** | **Nuôi trồng thuỷ sản** |
| * Sản lượng chiếm………tổng sản lượng thuỷ sản của vùng và…………sản lượng của cả nước. * Các tỉnh khai thác lớn nhất:……………. | * Năm 2021, diện tích thu hoạch thuỷ sản của vùng chiếm… tổng diện tích của cả nước. * Chiếm gần… tổng sản lượng thủy sản nuôi   trồng cả nước.   * Các tỉnh nuôi trồng thuỷ sản lớn:   ………………… |

– Hoàn thành bảng sau về tình hình phát triển trồng cây ăn quả của vùng.

|  |  |
| --- | --- |
| 1. Diện tích |  |
| 2. Cây trồng chủ lực |  |
| 3.  Hướng phát triển |  |
| 4. Thị trường xuất khẩu |  |

**PHIẾU HỌC TẬP SỐ 5**

Nhóm: ……………………………. Lớp: ………………………………

**Nhiệm vụ:** *Dựa vào thông tin trong SGK, hoàn thành bảng thông tin dưới đây về tài nguyên du lịch và tình hình phát triển du lịch của vùng.*

1. Dựa vào thông tin trong SGK và hiểu biết của bản thân, gắn các dữ liệu vào ô tương ứng về tài nguyên du lịch của vùng.

***Các dữ liệu:*** *hệ thống các đảo; các di tích lịch sử* – *văn hoá; rừng ngập mặn; di chỉ khảo cổ; rừng tràm; chợ nổi; lễ hội.*

|  |  |
| --- | --- |
| **Tài nguyên du lịch tự nhiên** | **Tài nguyên du lịch văn hoá** |
| ………………………………………  ……………………………………… | ………………………………………  ……………………………………… |
| ………………………………………  ……………………………………… | ………………………………………  ……………………………………… |

1. Dựa vào thông tin trong SGK, điền vào chỗ trống bảng thông tin về tình hình phát triển du lịch của vùng.

|  |  |
| --- | --- |
| 1. Khách du lịch và doanh thu |  |
| 2. Loại hình du lịch đặc trưng |  |
| 3. Địa bàn trọng điểm du lịch |  |

Sau khi hoàn thành các phiếu học tập trong thời gian quy định, các nhóm trưng bày sản phẩm, các nhóm còn lại tiến hành chấm cho nhau theo đáp án GV cung cấp.

Nhóm nào hoàn thành nhanh nhất và đúng nhiều nhất nhóm đó giành chiến thắng.

* Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS quan sát, suy nghĩ, thảo luận và hoàn thành nhiệm vụ được giao.
* Bước 3: Báo cáo thảo luận: GV mời đại diện một số nhóm trình bày, các HS còn lại theo dõi, nhận xét ý kiến và bổ sung nếu có.
* Bước 4: Kết luận, đánh giá: GV bình luận và đưa ra nhận xét dựa trên số lượng, mức độ hiểu biết, khả năng tìm hiểu của HS đưa ra. Sau đó, GV chuẩn kiến thức.

|  |  |
| --- | --- |
| **VAI TRÒ CỦA SẢN XUẤT LƯƠNG THỰC VÀ THỰC PHẨM** | |
| 1. Cung cấp nguồn nguyên liệu cho công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. | |
| 2. Cung cấp các mặt hàng xuất khẩu chủ lực cho đất nước, đặc biệt là gạo và thuỷ sản. | |
| 3. Giải quyết việc làm cho lao động trong vùng, cải thiện đời sống nhân dân. | |
| 4. Đảm bảo an ninh lương thực của vùng và cả nước. | |
| 5. Góp phần khai thác thế mạnh về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, kinh tế – xã hội của vùng. | |
| **TÌNH HÌNH SẢN XUẤT CÂY LƯƠNG THỰC** | |
| 1. Diện tích và sản lượng lương thực có hạt | Năm 2021, vùng Đồng bằng sông Cửu Long chiếm 50% diện tích và sản lượng lương thực có hạt cả nước. |
| 2. Bình quân lương thực đầu người | Đạt 1 405,1 kg, gấp 2,8 lần so với cả nước. |

|  |  |
| --- | --- |
| 3. Cây lương thực chủ đạo | * Cây lương thực chủ đạo là cây lúa. * Chiếm hơn 99% diện tích và sản lượng lương thực của vùng. * Chiếm hơn 90% sản lượng xuất khẩu của cả nước. * Năm 2021, năng suất của vùng đạt 62,4 tạ/ha, cao nhất cả nước. * Trồng nhiều nhất là: Kiên Giang, An Giang, Sóc Trăng, Hậu Giang và Đồng Tháp. |
| 4. Cây lương thực khác | Một số loại cây lương thực khác được trồng nhưng diện tích không đáng kể: khoai, ngô, sắn. |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Vật nuôi** | **Tên tỉnh và thành phố** | | |
| Trâu | Long An | | |
| Bò | Long An, Bến Tre, Trà Vinh | | |
| Lợn | Long An, Đồng Tháp, Kiên Giang, Cà Mau, Trà Vinh, Bến Tre, Tiền Giang | | |
| Gà | Long An, Tiền Giang, Vĩnh Long | | |
| Vịt | Đồng Tháp, Kiên Giang, Hậu Giang, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Trà Vinh, Cà Mau | | |
| **Khai thác thuỷ sản** | | | **Nuôi trồng thuỷ sản** |
| * Sản lượng chiếm 30% tổng sản lượng thuỷ sản của vùng và 38% sản lượng của cả nước. * Các tỉnh khai thác lớn nhất: Kiên Giang, Cà Mau, Bến Tre | | | * Năm 2021, diện tích thu hoạch thuỷ sản của vùng chiếm 71% tổng diện tích của cả nước. * Chiếm gần 70% tổng sản lượng thuỷ sản nuôi trồng cả nước. * Các tỉnh nuôi trồng thuỷ sản lớn: Cà Mau, Kiên Giang, Bạc Liêu, Đồng Tháp, An Giang |
| **Trồng cây ăn quả** | | | |
| 1. Diện tích | | 377 nghìn ha (chiếm hơn 33% cả nước năm 2021). | |
| 2. Cây trồng chủ lực | | Sầu riêng, chôm chôm, thanh long, xoài,... | |
| 3. Hướng phát triển | | * Áp dụng công nghệ cao * Hướng tới trồng trọt hữu cơ, bền vững * Tăng cường đầu tư công nghiệp chế biến. | |
| 4. Thị trường xuất khẩu | | Trung Quốc, Hoa Kỳ,... | |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tài nguyên du lịch tự nhiên** | | **Tài nguyên du lịch văn hoá** |
| Rừng ngập mặn, rừng tràm, hệ thống các đảo,... | | Di tích lịch sử – văn hoá, di chỉ khảo cổ, chợ nổi, lễ hội,... |
| 1. Khách du lịch và doanh thu | * Giai đoạn 2015 – 2019: có xu hướng tăng đều. * Năm 2020, 2021: giảm do đại dịch COVID-19. | |
| 2. Loại hình du lịch đặc trưng | Du lịch sinh thái, du lịch sông nước, du lịch nghỉ dưỡng biển đảo, du lịch văn hóa lễ hội. | |
| 3. Địa bàn trọng điểm du lịch | Cần Thơ, Kiên Giang, Đồng Tháp, An Giang, Bến Tre, Tiền Giang | |

### Hoạt động 3: Hoạt động luyện tập

* 1. *Mục tiêu*
* Hệ thống hoá kiến thức bài học.
* Rèn luyện kĩ năng vẽ biểu đồ, nhận xét bảng số liệu.
  1. *Tổ chức thực hiện*
* Bước 1: GV yêu cầu HS làm bài luyện tập trong SGK.
* Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ.
* Bước 3: HS báo cáo.
* Bước 4: GV kiểm tra, đánh giá.

### Hoạt động 4. Hoạt động vận dụng

* 1. *Mục tiêu*

Phát triển năng lực nhận thức, vận dụng kiến thức địa lí để mở rộng, vận dụng vào thực tiễn.

* 1. *Tổ chức thực hiện*
* Bước 1: Giao nhiệm vụ:

+ Nhiệm vụ 1: GV tổ chức, hướng dẫn HS đăng nhập Padlet và hoàn thiện infographic về chủ đề: “*Tìm hiểu về tiềm năng phát triển một loại hình du lịch ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long*”

+ Nhiệm vụ 2: Viết báo cáo về biến đổi khí hậu ở Đồng bằng sông Cửu Long.

* Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS nhận nhiệm vụ và thực hiện nhiệm vụ học tập.
* Bước 3: Báo cáo thảo luận:

+ HS viết bài trên phần mềm Padlet theo đúng yêu cầu của GV.

+ HS thu thập thông tin, viết báo cáo về biến đổi khí hậu ở Đồng bằng sông Cửu Long theo cấu trúc gợi ý ở trang 154 SGK.

* Bước 4: Các HS khác đặt câu hỏi và nhận xét, đánh giá vào phiếu đánh giá.

### PHIẾU ĐÁNH GIÁ

***Nhóm được đánh giá:*** *......................................................................................................*

***Nhóm đánh giá:*** *..............................................................................................................*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Chấm điểm** | **Điểm tối đa** | **Điểm chấm** |
| Nội dung | Nội dung khoa học, đầy đủ, rõ ràng về các mặt sau:   * Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu * Giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu | 2  2 |  |
| Sử dụng các nguồn thông tin đa dạng, đáng tin cậy | 1 |  |
| Có nhiều dạng thông tin: hình ảnh, bảng số liệu | 1 |  |
| Hình thức | Trình bày khoa học | 1 |  |
| Có tính thẩm mĩ, sáng tạo | 1 |  |
| Báo cáo | Trình bày báo cáo rõ ràng, mạch lạc | 1 |  |
| Trả lời câu hỏi chính xác, dễ hiểu, thuyết phục | 1 |  |
| **Tổng** | | 10 |  |

Phụ lục 1:

|  |  |
| --- | --- |
| a) Lí do phải sử dụng hợp lí tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long   * Là vùng trọng điểm sản xuất lương thực, thực phẩm lớn nhất cả nước. * Có nhiều lợi thế về tự nhiên để phát triển kinh tế, đặc biệt là phát triển nông nghiệp, thuỷ sản, du lịch. * Tồn tại nhiều khó khăn, đặc biệt là vấn đề đất nhiễm phèn, nhiễm mặn, khô hạn, mất cân bằng nguồn nước, biến đổi khí hậu,… | b) Hướng dẫn sử dụng hợp lí tự nhiên   * Tăng cường quản lí sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên. * Đầu tư xây dựng mới và hiện đại hóa hệ thống thuỷ lợi. * Bảo vệ và phát triển khu bảo tồn thiên nhiên và vùng ngập nước quan trọng. * Áp dụng công nghệ sinh học, công nghệ môi trường phù hợp với từng địa bàn. * Khai thác thế mạnh tổng hợp vùng biển đảo. * Nâng cao nhận thức của người dân về bảo vệ môi trường. |

# CÂU HỎI ÔN TẬP, KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ MỞ RỘNG

**Câu 1.** Điền từ vào chỗ trống:

* 1. Nhóm đất có diện tích lớn nhất ở Đồng bằng sông Cửu Long là

……………………………………………………………………………………………

* 1. Vào mùa khô, khó khăn lớn nhất đối với nông nghiệp ở Đồng bằng sông Cửu Long là

……………………………………………………………………………………………

* 1. Đồng bằng sông Cửu Long được tạo nên bởi phù sa của sông

……………………………………………………………………………………………

* 1. Phương hướng chủ yếu hiện nay đối với vấn đề lũ ở đồng bằng sông Cửu Long là

……………………………………………………………………………………………

* 1. Nhóm đất phù sa ngọt ở Đồng bằng sông Cửu Long phân bố tập trung chủ yếu ở

……………………………………………………………………………………………

**Câu 2.** Hoạt động kinh tế nào nào sau đây không phải là thế mạnh của vùng Đồng bằng sông Cửu Long?

* + 1. Thuỷ điện.
    2. Sản xuất lương thực.
    3. Nuôi trồng thuỷ sản.
    4. Trồng cây ăn quả.

**Câu 3.** Nhân tố quan trọng nhất để Đồng bằng sông Cửu Long trở thành vùng chuyên canh lương thực số một của cả nước là

1. khí hậu mang tính chất cận xích đạo.
2. có diện tích đất phù sa lớn.
3. mạng lưới sông ngòi, kênh rạch dày đặc.
4. ít có thiên tai.

# PHÁT TRIỂN CÁC VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM

**Bài 32**

(Thời gian thực hiện dự kiến: 3 tiết)

# MỤC TIÊU

### Yêu cầu cần đạt

* + - Phân tích được đặc điểm chung của các vùng kinh tế trọng điểm ở nước ta.
    - Trình bày được quá trình hình thành và phát triển, các nguồn lực, thực trạng và định hướng phát triển của các vùng kinh tế trọng điểm: Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long.
    - Vẽ được biểu đồ, nhận xét và giải thích được nội dung liên quan đến các vùng kinh tế trọng điểm.
    - Sử dụng số liệu, bản đồ và các nguồn tài liệu khác, nhận xét và giải thích được những vấn đề liên quan đến các vùng kinh tế trọng điểm.

### Năng lực

* + - Năng lực chung:

+ Tự chủ và tự học: tự thực hiện được các nhiệm vụ học tập trên lớp và ở nhà.

+ Giải quyết vấn đề và sáng tạo: xác định và làm rõ thông tin, ý tưởng mới và phức tạp từ các nguồn thông tin khác nhau, thu thập và làm rõ các thông tin có liên quan đến vấn đề.

* + - Năng lực đặc thù:

+ Nhận thức khoa học Địa lí: định hướng không gian, xác định vị trí địa lí và quy mô lãnh thổ của các vùng trọng điểm kinh tế. Đánh giá được tác động của các điều kiện tự nhiên, cơ sở tài nguyên đến sự phát triển các ngành kinh tế và hình thành cơ cấu kinh tế của các vùng kinh tế trọng điểm.

+ Tìm hiểu địa lí: Tìm kiếm thông tin về các vùng kinh tế trọng điểm từ những trang web được GV giới thiệu.

+ Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: có khả năng trình bày kết quả một bài tập về vấn đề kinh tế ở địa phương.

### Phẩm chất

* + - Chăm chỉ: tích cực tìm tòi, sáng tạo trong học tập.
    - Trách nhiệm: tích cực, tự giác và nghiêm túc rèn luyện, hoàn thành nhiệm vụ được giao.

# THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

### Giáo viên

* + - Máy tính, máy chiếu, thiết bị điện tử kết nối internet (nếu có),...
* Bản đồ Việt Nam, bản đồ các vùng kinh tế trọng điểm.
* Bảng tiêu chí đánh giá.
* Phiếu học tập.
* SGK Địa lí 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống).

### Học sinh

SGK Địa lí 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống).

# TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

### Hoạt động 1: Hoạt động mở đầu

* 1. *Mục tiêu*

Tạo hứng thú, kích thích tò mò của học sinh, kết nối bài cũ và bài mới.

* 1. *Tổ chức thực hiện*

– Bước 1: Giao nhiệm vụ: GV tổ chức cho HS tham gia trò chơi “Vòng quanh Việt Nam”.

+ GV chia lớp thành các nhóm, mỗi nhóm sẽ được quy định một màu cờ khác nhau.

+ GV chuẩn bị 1 bản đồ Việt Nam khổ lớn trải ra giữa lớp hoặc treo trên bảng, có ranh giới nhưng không có tên tỉnh, thành. GV phổ biến luật chơi cho HS.

+ Các nhóm cử đại diện lần lượt lắng nghe khẩu hiệu của GV: “*Vòng quanh Việt Nam, bay đến tỉnh hoặc thành phố…..*”.

+ Sau khi các nhóm nghe khẩu hiệu và biết được tên tỉnh và thành phố cần xác định, trong thời gian đếm ngược 10 giây, nhóm nào đặt đúng và nhanh nhất lá cờ của mình vào đúng vị trí tỉnh hay thành phố đó trên bản đồ Việt Nam nhóm đó giành được điểm.

+ Sau 10 lượt, nhóm nào giành được nhiều điểm nhất, nhóm đó giành chiến thắng chung cuộc.

+ Các tỉnh và thành phố lần lượt được GV nêu tên: *Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Thừa Thiên Huế, Hải Phòng, Đồng Nai, Đà Nẵng, Quảng Nam, Bà Rịa* – *Vũng Tàu, Quảng Ngãi.*

Sau khi kết thúc trò chơi, GV đặt câu hỏi: “*Theo các em, những tỉnh và thành phố mà chúng ta đã đặt lá cờ trên bản đồ Việt Nam qua trò chơi vừa rồi có liên quan gì đến nhau không? Giải thích?”*

* Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS tiến hành trò chơi theo sự hướng dẫn của GV.
* Bước 3: Báo cáo thảo luận: GV gọi đại diện một số HS trả lời và nêu ý kiến cá nhân về vấn đề GV đặt ra.
* Bước 4: Kết luận, đánh giá: GV tóm tắt các ý kiến của HS, nhận xét, khen ngợi tinh thần học tập của HS và kết nối vào bài mới.

### Hoạt động 2: Hoạt động hình thành kiến thức mới

#### Nội dung 1: Tìm hiểu về đặc điểm chung của các vùng kinh tế trọng điểm ở nước ta

* + 1. *Mục tiêu*

Phân tích được đặc điểm chung của các vùng kinh tế trọng điểm ở nước ta.

* + 1. *Tổ chức thực hiện*

– Bước 1: Giao nhiệm vụ: GV phát phiếu học tập, yêu cầu HS đọc thông tin mục I trang 155 SGK và hoàn thành phiếu học tập sau.

**PHIẾU HỌC TẬP**

**Nhiệm vụ:** *Dựa vào những thông tin về các vùng kinh tế trọng điểm của Việt Nam rút ra đặc điểm chung của các vùng kinh tế trọng điểm.*

1. Hội tụ các yếu tố về vị trí địa lí, nguồn lực tự nhiên và nguồn lực kinh tế – xã

hội, tạo nên lớn cho phát triển kinh tế – xã hội

1. Được đầu tư, từ đó tạo khả năng phát triển các ngành mới về công nghiệp,

dịch vụ, tăng tốc độ phát triển và có thể đến các lãnh thổ khác.

1. Có đóng góp lớn cho quốc gia, giữ vai trò trong sự phát triển chung của

cả nước.

1. ………. và của các vùng kinh tế trọng điểm thay đổi phù hợp với sự phát

triển kinh tế – xã hội của đất nước.

* Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ.
* Bước 3: GV mời một HS trình bày.
* Bước 4: GV đánh giá và tổng kết nội dung.

1. **Đặc điểm chung của vùng kinh tế trọng điểm**
   1. Hội tụ các yếu tố *thuận lợi* về vị trí địa lí, nguồn lực tự nhiên và nguồn lực kinh tế – xã hội, tạo nên *tiềm lực* lớn cho phát triển kinh tế – xã hội,
   2. Được *ưu tiên* đầu tư, từ đó tạo khả năng phát triển các ngành mới về công nghiệp, dịch vụ, tăng tốc độ phát triển và có thể *lan tỏa* đến các lãnh thổ khác.
   3. Có đóng góp lớn cho quốc gia, giữ vai trò *động lực* trong sự phát triển chung của cả nước.
   4. *Số lượng* và *phạm vi lãnh thổ* của các vùng kinh tế trọng điểm thay đổi phù hợp với sự phát triển kinh tế – xã hội của đất nước.

#### Nội dung 2: Tìm hiểu về quá trình hình thành, các nguồn lực, thực trạng và định hướng phát triển của các vùng kinh tế trọng điểm

* + 1. *Mục tiêu*

Trình bày được quá trình hình thành và phát triển, các nguồn lực, thực trạng và định hướng phát triển của các vùng kinh tế trọng điểm: Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

* + 1. *Tổ chức thực hiện*

– Bước 1: Giao nhiệm vụ:

+ Trước buổi học: GV thông báo HS chuẩn bị cho tiết học sắp tới, GV tổ chức một buổi kêu gọi vốn đầu tư cấp quốc gia:

GV đóng vai đại diện chính phủ nước ngoài, quyết định kí kết, đầu tư vốn đầu tư FDI phát triển kinh tế vào một trong những vùng kinh tế trọng điểm của Việt Nam.

HS đóng vai các đại biểu đại diện ban chỉ đạo tại 4 vùng kinh tế trọng điểm của Việt Nam, chứng minh nguồn lực và tiềm năng vùng kinh tế trọng điểm của mình để kêu gọi rót vốn đầu tư phát triển kinh tế.

GV chia HS thành 4 nhóm theo nhiệm vụ sau:

Nhóm 1: Đại diện Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ. Nhóm 2: Đại diện Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung. Nhóm 3: Đại diện Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

Nhóm 4: Đại diện Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

HS chuẩn bị bài giới thiệu về vùng kinh tế trọng điểm được phân theo tiêu chí về nội dung sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Quá trình hình thành** | **Nguồn lực phát triển** | **Thực trạng phát triển** | **Định hướng phát triển** |
|  | – Vị trí địa lí |  |  |
| – Nguồn lực tự nhiên |
| – Nguồn lực kinh tế –  xã hội |

Hình thức: không giới hạn (PowerPoint, infographic, video,…).

+ Trong tiết học:

GV điều tiết buổi kêu gọi vốn đầu tư cấp quốc gia, lần lượt các nhóm cử đại diện lên thuyết trình về vùng kinh tế trọng điểm của nhóm mình.

Sau khi các hoàn thành phần trình bày, các nhóm còn lại tiến hành nhận xét nhóm bạn theo tiêu chí:

3 – 2 – 1

(3 lời khen – 2 lời góp ý – 1 câu hỏi)

Các nhóm tiến hành chấm điểm nhóm bạn theo bảng tiêu chí sau:

### BẢNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ

Nhóm: …………………….. Lớp:………………

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | | **Điểm tối đa** | **Điểm đạt được** |
| Nội dung | Đầy đủ, chi tiết | 2 |  |
| Trả lời được câu hỏi của các nhóm | 2 |  |
| Hình thức | Hình ảnh, video, bản đồ…khoa học, hấp dẫn | 3 |  |
| Thuyết trình | Tự tin, nói to, rõ ràng, lưu loát | 1.5 |  |
| Sáng tạo, độc đáo | 1.5 |  |

Nhóm giành được điểm trung bình cao nhất, nhận được sự công nhận từ các nhóm còn lại sẽ là nhóm thành công giành được nguồn vốn về cho vùng kinh tế trọng điểm của mình.

* Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS tiến hành khai thác, thảo luận và hoàn thành nhiệm vụ học tập.
* Bước 3: Báo cáo thảo luận: HS tham gia trò chơi dưới sự hướng dẫn của GV.
* Bước 4: Kết luận, đánh giá: GV nhận xét, tuyên bố nhóm chiến thắng và chuẩn kiến thức.

### II. Các vùng kinh tế trọng điểm

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ | Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung | Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam | Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long |
| Quá trình hình thành | * Được thành lập năm 1997, gồm: Hà Nội, Hải Dương, Quảng Ninh, Hưng Yên, Hải Dương. * Năm 2004 thêm tỉnh Vĩnh Phúc và Bắc Ninh. * Năm 2021 vùng có diện tích hơn 15 nghìn km2, dân số là 17,6 triệu người. | * Được thành lập năm 1997, gồm: Đà Nẵng, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi. * Năm 2004 thêm tỉnh Bình Định. * Năm 2021 vùng có diện tích khoảng 28 nghìn km2, số dân là 6,6 triệu người. | * Được thành lập năm 1998, gồm: Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai,   Bình Dương, Bà Rịa –  Vũng Tàu.   * Năm 2003 thêm Tây Ninh, Bình Phước, Long An, năm 2009 thêm Tiền Giang. * Năm 2021: có diện tích hơn 30 nghìn km2, số dân là 21,8 triệu người. | * Được thành lập năm 2009, gồm: Cần Thơ, An Giang, Kiên Giang, Cà Mau. * Năm 2021 vùng có diện tích hơn 16 nghìn km2, số dân là 6,1 triệu người. |
| Nguồn lực phát triển | * Là cửa ngõ ra biển của các tỉnh phía Bắc, có 2 hành lang và 1 vành đai kinh tế. * Tài nguyên khoáng sản, tài nguyên du lịch,… * Dân số, lịch sử khai thác lâu đời, cơ sở hạ tầng,… | * Nằm ở vị trí chiến lược về giao lưu kinh tế Bắc – Nam,   Đông – Tây, là cửa ngõ thông ra biển của Tây Nguyên và các nước láng giềng.   * Có tài nguyên biển, có tiềm năng phát triển điện gió, mặt trời,… * Người dân có truyền thống cần cù, nhiều di sản văn hoá, hệ thống giao thông hiện đại. | * Có các tuyến giao thông quan trọng, có Thành phố Hồ Chí Minh trung tâm lớn về kinh tế. * Nguồn tài nguyên dầu khí trữ lượng lớn, không gian biển thuận lợi xây dựng cảng nước sâu, đất, khí hậu thuận lợi trồng cây công nghiệp lâu năm và ăn quả. * Lực lượng lao động dồi dào, cơ sở hạ tầng hiện đại, nhiều chính sách thu hút vốn đầu tư. | * Vị trí thuận lợi, quan trọng đối với an ninh quốc phòng đất nước. * Thuận lợi phát triển lương thực, thực phẩm, tài nguyên khoáng sản, tài nguyên sinh vật. * Người dân có kinh nghiệm, có nhiều di tích lịch sử văn hoá, cơ sở hạ tầng ngày càng hoàn thiện. |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Thực trạng phát triển | * Quy mô GRDP và tỉ lệ đóng góp GDP cả nước đứng thứ hai. * Cơ cấu kinh tế tương đối hài hoà. * Các ngành kinh tế nổi bật là công nghiệp, dịch vụ, nông nghiệp công nghệ cao. | * Quy mô GRDP và tỉ lệ đóng góp và GDP cả nước tăng nhanh nhưng còn nhỏ. * Cơ cấu chuyển dịch còn chậm. * Các ngành kinh tế nổi bật: kinh tế biển, công nghiệp. | * Phát triển kinh tế hàng đầu cả nước. * Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng hiện đại. * Các ngành kinh tế nổi bật: công nghiệp, dịch vụ, phát triển cây công nghiệp. | * Tỉ lệ đóng góp vào GDP cả nước còn khiêm tốn. * Trong cơ cấu kinh tế, tỉ trọng khu vực I còn tuy giảm song còn khá cao. * Các ngành kinh tế nổi bật: sản xuất lúa gạo, nuôi trồng, khai thác thủy sản, công nghiệp, du lịch,… |
| Định hướng phát triển | Chú trọng phát triển khoa học – công nghệ, đổi mới sáng tạo, kinh tế số; phát triển dịch vụ hiện đại, tham gia chuỗi giá trị toàn cầu; phát triển kinh tế biển. | Phát triển các trung tâm du lịch biển, sinh thái tầm khu vực và thế giới; phát triển công nghiệp; phát triển các cảng biển và dịch vụ cảng biển. | Đi đầu trong khoa học – công nghệ, đổi mới sáng tạo; phát triển mạnh các dịch vụ; thu hút đầu tư các ngành công nghệ cao; phát triển kinh tế biển. | Tập trung vào lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao; nghiên cứu, ứng dụng khoa học – công nghệ về nông nghiệp quốc gia; phát triển kinh tế biển. |

1. **Hoạt động 3: Hoạt động luyện tập**
   1. *Mục tiêu*

* Hệ thống hoá kiến thức đã học.
* Rèn luyện kĩ năng vẽ biểu đồ và nhận xét bảng số liệu.
  1. *Tổ chức thực hiện*
* Bước 1: GV yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ luyện tập trong SGK.
* Bước 2: HS làm việc cá nhân, trao đổi với bạn và hoàn thiện sản phẩm.
* Bước 3: HS báo cáo sản phẩm.
* Bước 4: GV đánh giá tổng kết.

### Hoạt động 4: Hoạt động vận dụng

* 1. *Mục tiêu*

Phát triển năng lực nhận thức, vận dụng kiến thức địa lí để mở rộng, vận dụng vào thực tiễn.

* 1. *Tổ chức thực hiện*
* Bước 1: Giao nhiệm vụ: GV tổ chức, hướng dẫn HS đăng nhập Padlet và viết báo cáo về chủ đề: “*Vai trò của các vùng kinh tế trọng điểm đối với nước ta*”
* Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS nhận nhiệm vụ và thực hiện nhiệm vụ học tập.
* Bước 3: Báo cáo thảo luận: HS viết bài trên phần mềm Padlet theo đúng yêu cầu của GV.
* Bước 4: Kết luận, đánh giá: GV nhận xét, đánh giá.

# CÂU HỎI ÔN TẬP, KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ MỞ RỘNG

**Câu 1.** Tài nguyên thiên nhiên nổi trội hàng đầu của Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam là

A. quặng bô-xit. B. dầu khí. C. sinh vật biển. D. đất đỏ badan.

**Câu 2.** Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung bao gồm các tỉnh (thành phố) là:

1. Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam.
2. Quảng Ngãi, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Trị.
3. Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định.
4. Đà Nẵng, Quảng Nam, Thừa Thiên Huế, Bình Định, Quảng Ngãi.

**Câu 3.** Thế mạnh hàng đầu của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung là

1. phát triển các cảng nước sâu gắn với khu kinh tế ven biển.
2. phát triển tổng hợp kinh tế biển.
3. vị trí cửa ngõ quan trọng thông ra biển của Nam Bộ.
4. phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm, thuỷ sản.

**Câu 4.** Tỉnh nào sau đây **không** thuộc Vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc?

A. Vĩnh Phúc. B. Hưng Yên. C. Hoà Bình. D. Quảng Ninh.

**Câu 5.** Tại sao nước ta lại phải phát triển các vùng kinh tế trọng điểm?

# PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÀ ĐẢM BẢO QUỐC PHÒNG AN NINH Ở BIỂN ĐÔNG VÀ CÁC ĐẢO, QUẦN ĐẢO

**Bài 33**

(Thời gian thực hiện dự kiến: 2 tiết)

# MỤC TIÊU

### Kiến thức

* + - Trình bày được khái quát về Biển Đông.
    - Trình bày được vùng biển Việt Nam, các đảo và quần đảo là một bộ phận quan trọng nước ta.
    - Chứng minh được vùng biển nước ta, các đảo và quần đảo có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, đa dạng.
    - Trình bày được tình hình khai thác tổng hợp tài nguyên biển – đảo (khai thác sinh vật, khai thác khoáng sản, giao thông vận tải và du lịch biển); giải thích được sự cần thiết phải bảo vệ môi trường biển ở nước ta.
    - Phân tích được ý nghĩa chiến lược của Biển Đông trong việc phát triển kinh tế và đảm bảo an ninh cho đất nước; trình bày được hướng chung trong việc giải quyết các tranh chấp vùng biển, đảo ở Biển Đông.
    - Sử dụng được bản đồ, số liệu thống kê để trình bày về các tài nguyên thiên nhiên và việc khai thác tổng hợp tài nguyên biển, đảo.

### Năng lực

* + - Năng lực chung:

+ Tự chủ và tự học: luôn chủ động, tích cực thực hiện những công việc của bản thân trong hoạt động học tập.

+ Giải quyết vấn đề và sáng tạo: phát hiện và giải quyết được vấn đề trong quá trình thực hiện nhiệm vụ học tập.

* + - Năng lực đặc thù:

+ Nhận thức khoa học Địa lí: định hướng không gian, biết xác định vị trí địa của biển Đông. Đánh giá được tác động của các điều kiện tự nhiên, cơ sở tài nguyên đến sự phát triển các ngành kinh tế ở vùng biển nước ta.

+ Tìm hiểu địa lí: khai thác tài liệu văn bản: tìm được nội dung khái quát về Biển Đông và vùng biển nước ta, tài nguyên thiên nhiên của Biển Đông, kinh tế biển, đảo nước ta.

+ Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: có khả năng trình bày kết quả một bài tập về vấn đề biển đảo nước ta trong thực tiễn.

### Phẩm chất

* + - Chăm chỉ: tích cực tìm tòi, sáng tạo trong học tập.
    - Trách nhiệm: tích cực, tự giác và nghiêm túc rèn luyện, hoàn thành nhiệm vụ được giao.
    - Yêu nước: đấu tranh, khẳng định chủ quyền vùng biển của Việt Nam.

# THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

### Giáo viên

* + - Máy tính, máy chiêu, thiết bị điện tử kết nối internet (nếu có),...
    - Bản đồ Biển Đông, bản đồ kinh tế biển, đảo,...
    - Tranh ảnh, video, bảng số liệu,... về Biển Đông và kinh tế biển, đảo.
    - Phiếu học tập.
    - SGK Địa lí 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống).

### Học sinh

SGK Địa lí 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống).

# TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

### Hoạt động 1: Hoạt động mở đầu

* 1. *Mục tiêu*

Tạo hứng thú, kích thích tò mò của học sinh, kết nối bài cũ và bài mới.

* 1. *Tổ chức thực hiện*
* Bước 1: Giao nhiệm vụ: GV tổ chức cho HS tham gia trò chơi “Nhanh tay nhanh mắt”. GV chia lớp thành 3 nhóm, mỗi nhóm một màu phấn khác nhau. GV lần lượt chiếu các hình ảnh các hoạt động khai thác tài nguyên vùng biển trong thời gian 10 giây mỗi hình ảnh.
* Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS quan sát hình ảnh và suy nghĩ, thảo luận.
* Bước 3: Báo cáo thảo luận: HS tiến hành tham gia trò chơi theo sự hướng dẫn của GV.
* Bước 4: Kết luận, đánh giá: GV công bố kết quả:

GV nhận xét, khen ngợi tinh thần học tập của HS và kết nối vào bài mới: “*Những hình ảnh trên về các hoạt động khai thác kinh tế từ biển, vậy thì những ngành này thực trạng phát triển như nào, vì sao phải phát triển tổng hợp kinh tế biển? Chúng ta sẽ cùng tìm hiểu trong bài học hôm nay*.”

### Hoạt động 2: Hoạt động hình thành kiến thức mới

#### Nội dung 1: Tìm hiểu về Biển Đông và vùng biển Việt Nam

* + 1. *Mục tiêu*
* Trình bày được khái quát về Biển Đông.
* Trình bày được vùng biển Việt Nam, các đảo và quần đảo là một bộ phận quan trọng nước ta.
  + 1. *Tổ chức thực hiện*
* Bước 1: Giao nhiệm vụ: GV chia lớp thành các nhóm (5 – 6 HS), GV yêu cầu các nhóm dựa vào thông tin trong SGK và hiểu biết của bản thân để hoàn thành phiếu học tập khái quát về Biển Đông và vùng biển của Việt Nam sau:

### PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

Nhóm: …………………………… Lớp: ……………………………

**Nhiệm vụ:** *Quan sát video kết hợp khai thác thông tin trong SGK, hoàn thành bảng thông tin sau về Biển Đông và vùng biển của Việt Nam.*

* + - 1. Quan sát video kết hợp với thông tin trong SGK, gắn các dữ kiện phù hợp về khái quát Biển Đông.

***Các dữ liệu:*** *30N – 260B; vịnh Thái Lan; Phi-líp-pin; 32* – *33‰; theo mùa; Trung Quốc; Xin-ga-po; 1000Đ – 1210Đ; Bru-nây; Thái Lan; nhiệt đới; In-đô-nê-xi-a; thứ hai; Ma-lai-xi-a; phía tây; Cam-pu-chia.*

|  |  |
| --- | --- |
| **Phạm vi** | * Diện tích biển Đông là 3,44 triệu km2, lớn ở Thái Bình   Dương và lớn thứ ba thế giới.   * Có 2 vịnh biển lớn là vịnh Bắc Bộ và ……….. |
| **Vị trí địa lí** | * Nằm ở của Thái Bình Dương. * Trải dài từ khoảng vĩ độ ……….., kinh độ ……….. * Các nước có chung biển Đông với Việt Nam: ……….. |
| **Đặc điểm khí hậu** | * Mang tính chất gió mùa. * Độ muối trung bình khoảng ……….. * Có các dòng biển gió mùa, thay đổi hướng chảy, tính chất   ………..*.* |
| **Tài nguyên thiên nhiên** | Giàu tài nguyên khoáng sản, sinh vật, du lịch. |

* + - 1. Dựa vào thông tin trong SGK và kiến thức đã học, điền vào chỗ trống để hoàn thành thông tin về vùng biển, các đảo, quần đảo của Việt Nam.

|  |  |
| --- | --- |
| **Diện tích và giới hạn** | * Biển Việt Nam có diện tích rộng trên ………... * Các bộ phận vùng biển: |
| **Đảo và quần đảo** | * Vùng biển nước ta có hàng nghìn đảo và quần đảo, trong đó có 2 quần đảo: Hoàng Sa (thành phố ) và Trường Sa (tỉnh   ………..).   * Năm 2022, Việt Nam có thành phố đảo trực thuộc tỉnh và   ……….. huyện đảo: |
| **Đường bờ biển** | * Dài khoảng 3 260 km từ ……….. đến ………... * Có 28 tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương giáp biển. |

Sau khi hoàn thành các phiếu học tập, các nhóm trưng bày sản phẩm, các nhóm còn lại tiến hành chấm cho nhau theo đáp án GV cung cấp. Nhóm nào hoàn thành nhanh nhất và đúng nhiều nhất nhóm đó giành chiến thắng.

* Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS tiến hành khai thác, thảo luận và hoàn thành nhiệm vụ học tập.
* Bước 3: Báo cáo thảo luận: GV mời đại diện một số nhóm trình bày, các HS còn lại theo dõi, nhận xét ý kiến và bổ sung nếu có.
* Bước 4: Kết luận, đánh giá: GV nhận xét, tuyên bố nhóm chiến thắng và chuẩn kiến thức.

1. **Khái quát về Biển Đông và các đảo, quần đảo**
   1. Biển Đông

|  |  |
| --- | --- |
| **Phạm vi** | * Diện tích biển Đông là 3,44 triệu km2, lớn thứ hai ở Thái Bình Dương và lớn thứ ba thế giới. * Có 2 vịnh biển lớn là vịnh Bắc Bộ và vịnh Thái Lan. |
| **Vị trí địa lí** | * Nằm ở *phía tây* của Thái Bình Dương. * Trải dài từ khoảng vĩ độ *30N – 260B*, kinh độ *1000Đ – 1210Đ* * Các nước có chung Biển Đông với Việt Nam: *Trung Quốc, Cam-pu-chia, Thái Lan, Ma-lai-xi-a, Xin-ga-po, In-đô-nê-xi-a, Bru-nây, Phi-líp-pin.* |
| **Đặc điểm khí hậu** | * Mang tính chất nhiệt đới gió mùa. * Độ muối trung bình khoảng 32 – 33‰. * Có các dòng biển gió mùa, thay đổi hướng chảy, tính chất theo mùa. |
| **Tài nguyên thiên nhiên** | Giàu tài nguyên khoáng sản, sinh vật, du lịch,… |

|  |  |
| --- | --- |
| **Diện tích và giới hạn** | * Biển Việt Nam có diện tích rộng trên *1 triệu km2*. * Các bộ phận vùng biển: *nội thuỷ, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa.* |
| **Đảo và quần đảo** | * Vùng biển nước ta có hàng nghìn đảo và quần đảo, trong đó có 2 quần đảo: Hoàng Sa (thành phố *Đà Nẵng*) và Trường Sa (tỉnh *Khánh Hòa*). * Năm 2022, Việt Nam có *1* thành phố đảo trực thuộc tỉnh và *11*   huyện đảo. |
| **Đường bờ biển** | * Dài khoảng 3 260 km từ *Quảng Ninh* đến *Kiên Giang*. * Có 28 tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương giáp biển. |

#### Nội dung 2: Tìm hiểu về tài nguyên thiên nhiên vùng biển, đảo Việt Nam

2. Vùng biển, các đảo, quần đảo của Việt Nam

* + 1. *Mục tiêu*

Chứng minh được vùng biển nước ta, các đảo và quần đảo có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, đa dạng.

* + 1. *Tổ chức thực hiện*

– Bước 1: Giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS hoạt động theo cặp hoặc nhóm, HS quan sát video về tài nguyên thiên nhiên vùng biển nước ta: [https://www.youtube.com/](http://www.youtube.com/) watch?v=opKijiXcOKg và hoàn thành phiếu học tập sau:

**PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2**

Nhóm: …………………………

Lớp: …………………

**Nhiệm vụ:** *Dựa vào thông tin trong SGK kết hợp với hiểu biết của bản thân, hoàn thành bảng thông tin về tài nguyên thiên nhiên biển đảo nước ta.*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Đặc điểm** | **Ảnh hưởng** |
| Tài nguyên sinh vật |  |  |
| Tài nguyên khoáng sản |  |  |
| Tài nguyên du lịch |  |  |

* Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS tiến hành khai thác, thảo luận và hoàn thành phiếu học tập.
* Bước 3: Báo cáo thảo luận: GV mời đại diện một số nhóm trình bày, các HS còn lại theo dõi, nhận xét ý kiến và bổ sung nếu có.

– Bước 4: Kết luận, đánh giá: GV nhận xét, tuyên bố nhóm chiến thắng và chuẩn kiến thức.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Đặc điểm** | **Ảnh hưởng** |
| Tài nguyên sinh vật | * Phong phú, đa dạng: hơn 2 000 loài cá, 100 loài cá có giá trị kinh tế cao, nhiều loài có giá trị dinh dưỡng cao: tôm, cua, mực. * Trữ lượng hải sản khoảng 4 triệu tấn. | * Thuận lợi phát triển ngành đánh bắt hải sản. * Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp sản xuất và chế biến thực phẩm. |
|  | – Khu vực ven biển nhiều vườn quốc gia như: Bái Tử Long, Cát Bà,… và khu dự trữ sinh quyển. | – Bảo tồn nguồn gen, cơ sở phát triển du lịch sinh thái. |
|  |  | – Đầm lầy, cửa sông, bãi triều thuận lợi nuôi trồng thuỷ sản nước mặn, lợ. |
| Tài nguyên khoáng sản | * Thềm lục địa có trữ lượng dầu mỏ và khí tự nhiên khoảng 10 tỉ tấn dầu quy đổi. Tập trung ở các bể trầm tích: Sông Hồng, Phú Khánh, Cửu Long, Nam Côn Sơn,   Malay – Thổ Chu, Tư Chính – Vũng Mây và nhóm bể Trường Sa – Hoàng Sa.   * Dọc ven biển, vùng sườn bờ và đáy biển điều tra được hơn 30 loại khoáng sản. * Năng lượng gió biển đứng đầu khu vực Đông Nam Á, nhất là từ Bình Định đến Cà Mau. * Tiềm năng về băng cháy. | Khai thác tài nguyên khoáng sản biển: dầu khí, ti-tan, băng cháy; phát triển điện gió,… |
| Tài nguyên du lịch và tài nguyên khác | * Có đường bở biển kéo dài, cảnh quan bờ biển đa dạng, nhiều bãi tắm đẹp. * Có hàng nghìn đảo, nhiều đảo có phong cảnh đẹp. Đặc biệt là vịnh Hạ Long – quần đảo Cát Bà được UNESCO vinh danh là Di sản thiên nhiên thế giới. | – Đa dạng hoá các sản phẩm du lịch biển. |
|  | – Hệ sinh thái phong phú: hệ sinh thái rừng ngập mặn, rạn san hô, đầm phá,… |  |
|  | – Địa hình bờ biển nhiều vũng, vịnh. | – Thuận lợi xây dựng các cảng biển nước sâu, phát triển giao thông vận tải biển và xuấ tnhập khẩu hàng hoá. |

#### Nội dung 3: Tìm hiểu về khai thác tổng hợp tài nguyên biển, đảo.

* + 1. *Mục tiêu*

Trình bày được tình hình khai thác tổng hợp tài nguyên biển, đảo (khai thác sinh vật, khai thác khoáng sản, giao thông vận tải và du lịch biển).

* + 1. *Tổ chức thực hiện*

– Bước 1: Giao nhiệm vụ:

+ Trước buổi học: GV chia lớp thành 4 nhóm, thiết kế infographic tìm hiểu về 4 chủ đề khai thác vùng biển nước ta sau:

* Nhóm 1: Phát triển du lịch biển, đảo.
* Nhóm 2: Giao thông vận tải biển.
* Nhóm 3: Khai thác khoáng sản.
* Nhóm 4: Khai thác tài nguyên sinh vật biển, đảo. Yêu cầu về nội dung theo bảng tiêu chí sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Phát triển du lịch biển đảo** | **Giao thông vận tải biển** | **Khai thác khoáng sản biển** | **Khai thác tài nguyên sinh vật biển, đảo** |
| Hiện trạng |  |  |  |  |
| Ảnh hưởng |  |  |  |  |

+ Trong tiết học:

GV mời đại diện các nhóm lên trình bày sản phẩm nhóm mình, các nhóm còn lại quan sát và nhận xét, chấm điểm nhóm khác theo bảng tiêu chí sau:

### BẢNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ

Nhóm: …………………….. Lớp:………………

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | | **Điểm tối đa** | **Điểm đạt được** |
| Nội dung | Đầy đủ, chi tiết | 2 |  |
| Trả lời được câu hỏi của các nhóm | 2 |  |
| Hình thức | Hình ảnh, video, bản đồ,…khoa học, hấp dẫn | 3 |  |
| Thuyết trình | Tự tin, nói to, rõ ràng, lưu loát | 1,5 |  |
| Sáng tạo, độc đáo | 1.5 |  |

– Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS tiến hành khai thác, thảo luận và hoàn thành nhiệm vụ học tập.

– Bước 3: Báo cáo thảo luận: GV mời đại diện một số nhóm trình bày, các HS còn lại theo dõi, nhận xét ý kiến và bổ sung (nếu có).

– Bước 4: Kết luận, đánh giá: GV nhận xét, tuyên bố điểm các nhóm và chuẩn kiến thức.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Phát triển du lịch biển đảo** | **Giao thông vận tải biển** | **Khai thác khoáng sản** | **Khai thác tài nguyên sinh vạt biển, đảo** |
| Hiện trạng | * Số lượng khách và doanh thu du lịch biển tăng. * Nhiều loại hình du lịch biển mang lại hiệu quả cao như nghỉ dưỡng biển, thể thao biển,… * Các trung tâm du lịch biển như: Hạ Long, Đà Nẵng, Nha Trang, Phú Quốc,… | * Hệ thống cảng biển ngày càng phát triển và hiện đại. * Các tuyến giao thông vận tải biển ở nước ta được mở rộng cả nội địa và quốc tế. * Khối lượng vận chuyển, luân chuyển hàng hoá bằng đường biển có xu hướng tăng. | * Khai thác khoáng sản ở vùng biển nước ta quan trọng nhất là dầu mỏ và khí tự nhiên. * Dọc ven biển, cát thuỷ tinh và ti-tan cũng đang được khai thác. * Làm muối là nghề truyền thống của một số vùng ven biển. | * Khai thác hải sản được đầu tư tốt hơn để tăng cường đánh bắt xa bờ. * Sản lượng khai thác hải sản tăng nhanh. * Ngành nuôi trồng hải sản được đầu tư. Các mô hình công nghiệp, công nghệ cao phổ biến. |
| Ảnh hưởng | * Thúc đẩy các ngành giao thông vận tải biển, nuôi trồng thuỷ sản. * Nâng cao đời sống của người dân, góp phần bảo tồn giá trị văn hoá vùng biển. | * Thúc đẩy sự phát triển các hoạt động xuất nhập khẩu, du lịch biển. * Khẳng định vai trò, vị thế của Việt Nam trên thế giới và góp phần bảo vệ quốc phòng an ninh trên biển. | Mang lại nguồn lợi kinh tế lớn cho đất nước, thúc đẩy ngành công nghiệp hóa dầu,…, tạo hàng xuất khẩu. | * Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp sản xuất và chế biến thực phẩm. * Tạo mặt hàng xuất khẩu, góp phần thúc đẩy du lịch biển. |

#### Nội dung 4: Tìm hiểu về sự cần thiết bảo vệ môi trường biển và ý nghĩ chiến lược của Biển Đông ở nước ta

* + 1. *Mục tiêu*
* Giải thích được sự cần thiết phải bảo vệ môi trường biển ở nước ta.
* Phân tích được ý nghĩa chiến lược của Biển Đông trong việc phát triển kinh tế và đảm bảo an ninh cho đất nước; trình bày được hướng chung trong việc giải quyết các tranh chấp vùng biển – đảo ở Biển Đông.
  + 1. *Tổ chức thực hiện*
* Bước 1: Giao nhiệm vụ: GV tổ chức một buổi toạ đàm về “Biển, đảo Việt Nam”.

+ Trước buổi học: GV phân một số HS đóng vai các nhà diễn giả, chuyên gia về Biển, đảo Việt Nam theo các nhóm:

Nhóm 1: Tìm hiểu về vấn đề bảo vệ môi trường biển.

Nhóm 2: Tìm hiểu về ý nghĩa chiến lược trong phát triển kinh tế của Biển Đông. Nhóm 3: Tìm hiểu về ý nghĩa chiến lược trong đảm bảo an ninh quốc phòng của

Biển Đông.

Nhóm 4: Tìm hiểu về hướng chung trong giải quyết việc giải quyết tranh chấp vùng biển đảo ở Biển Đông.

Yêu cầu về hình thức: PowerPoint, infographic, video,…

+ Trong tiết học: GV tổ chức buổi tọa đàm về “Biển, đảo Việt Nam”, đại diện các nhóm HS lần lượt lên đóng vai diễn giả trình bày sản phẩm của nhóm.

Sau khi các nhóm thuyết trình, các HS còn lại đặt câu hỏi đàm thoại với các diễn giả đại diện nhằm khai thác thông tin để hoàn thành bản báo cáo thu hoạch về vấn đề biển, đảo Việt Nam dưới dạng sau:

### BÁO CÁO THU HOẠCH TOẠ ĐÀM BIỂN, ĐẢO VIỆT NAM

Họ và tên: ………………………. Lớp: ………………………

* + - 1. Giải thích tại sao cần phải bảo vệ môi trường biển, đảo ở nước ta?

…………………………………………………………………………………………

…………………………………………………………………………………………

…………………………………………………………………………………………

* + - 1. Phân tích ý nghĩa chiến lược của Biển Đông trong phát triển kinh tế và đảm bảo an ninh quốc phòng.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Phát triển kinh tế** | **An ninh quốc phòng** |
| Đặc điểm |  |  |
| Ý nghĩa |  |  |

* + - 1. Nêu hướng chung trong giải quyết việc giải quyết tranh chấp vùng biển, đảo ở biển Đông.

……………………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………………

* + Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS tiến hành khai thác, thảo luận và hoàn thành báo cáo học tập.
  + Bước 3: Báo cáo thảo luận: GV mời đại diện một số nhóm trình bày, các HS còn lại theo dõi, nhận xét ý kiến và bổ sung nếu có.
* Bước 4: Kết luận, đánh giá: GV nhận xét, khen ngợi tinh thần học tập của HS và chuẩn kiến thức:

1. Sự cần thiết bảo vệ môi trường biển, đảo
   * Nếu một vùng biển ô nhiễm sẽ ảnh hưởng đến vùng bờ biển, vùng nước và các đảo xung quanh, ảnh hưởng đến các hệ sinh thái trên biển, cuộc sống cư dân ven biển, đảo.
   * Việc khai thác các nguồn lợi trên Biển Đông và khu vực ven biển đã và đang có ảnh hưởng xấu đến môi trường biển, khiến môi trường biển bị suy thoái. Do đó, cần bảo vệ kịp thời môi trường biển và cuộc sống cư dân ven biển.
2. Ý nghĩa của Biển Đông đối với sự phát triển kinh tế và đảm bảo quốc phòng an ninh
   * Mục tiêu của nước ta là xây dựng Việt Nam trờ thành quốc gia mạnh về biển, giàu từ biển, phát triển bền vững, an toàn. Cần phát triển tổng hợp các ngành kinh tế biển.
   * Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo là nền tảng và nguồn lực quan trọng để phát triển đất nước.
   * Khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo là quyền lợi và trách nhiệm của mỗi công dân.
3. Hướng chung trong giải quyết việc giải quyết tranh chấp vùng biển, đảo ở Biển Đông
   * Tuân thủ Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982.
   * Chủ động, tích cực tham gia diễn đàn quốc tế và khu vực.
   * Đẩy mạnh phát triển các ngành tổng hợp kinh tế biển, qua đó đảm bảo an ninh quốc phòng.
   * Giải quyết vấn đề tranh chấp trên cơ sở hòa bình, hữu nghị, tôn trọng chủ quyền biển, đảo.

### Hoạt động 3: Hoạt động luyện tập

* 1. *Mục tiêu*

Hệ thống hoá kiến thức bài học.

* 1. *Tổ chức thực hiện*
* Bước 1: GV tổ chức cho HS làm nhiệm vụ luyện tập trong SGK.
* Bước 2: HS làm việc cá nhân, hoàn thành bảng tiềm năng khai thác biển, đảo nước ta vào vở.
* Bước 3: Các HS trao đổi bài, chấm chéo cho nhau.
* Bước 4: GV nhận xét, tổng kết.

### Hoạt động 4: Hoạt động vận dụng

* 1. *Mục tiêu*

Phát triển năng lực nhận thức, vận dụng kiến thức địa lí để mở rộng, vận dụng vào thực tiễn.

* 1. *Tổ chức thực hiện*
* Bước 1: Giao nhiệm vụ: Giáo viên tổ chức, hướng dẫn học sinh đăng nhập Padlet và viết báo cáo về chủ đề: “*Tìm hiểu về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển của Việt Nam*.”
* Bước 2; Thực hiện nhiệm vụ: HS nhận nhiệm vụ và thực hiện nhiệm vụ học tập.
* Bước 3: Báo cáo thảo luận: HS viết bài trên phần mềm Padlet theo đúng yêu cầu của GV.
* Bước 4: Kết luận, đánh giá: GV nhận xét, đánh giá.

# CÂU HỎI ÔN TẬP, KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ MỞ RỘNG

**Câu 1.** Việc xác định chủ quyền của nước ta đối với các đảo và quần đảo có ý nghĩa rất lớn vì

1. các đảo và quần đảo nước ta có tiềm năng kinh tế rất lớn.
2. là cơ sở để khẳng định chủ quyền của vùng biển nước ta.
3. các đảo và quần đảo của nước ta đều nằm xa với đất liền.
4. đảo, quần đảo không thể tách rời trong vùng biển nước ta.

**Câu 2.** Để phát triển các ngành kinh tế biển theo hướng mở, trước hết cần đầu tư vào

A. khai thác và chế luyện khoáng sản. B. khai thác và chế biến hải sản.

C. dịch vụ vận tải, cảng biển, du lịch. D. tàu thuyền vận tải có trọng tải lớn.

**Câu 3.** Nước ta cần phải khai thác tổng hợp kinh tế biển vì

1. hoạt động kinh tế biển rất đa dạng.
2. tài nguyên biển suy thoái nghiêm trọng.
3. nước ta giàu có về tài nguyên biển.
4. Biển Đông là biển chung nhiều quốc gia.

**Câu 4.** Nghề làm muối ở nước ta phát triển nhất ở

A. Đồng bằng sông Hồng. B. Bắc Trung Bộ.

C. Duyên hải Nam Trung Bộ. D. Đồng bằng sông Cửu Long.

# THỰC HÀNH: VIẾT BÁO CÁO TUYÊN TRUYỀN VỀ BẢO VỆ CHỦ QUYỀN BIỂN, ĐẢO VIỆT NAM

**Bài 34**

(Thời gian thực hiện dự kiến: 1 tiết)

# MỤC TIÊU

### Kiến thức

Thu thập được tài liệu, tranh ảnh, video,... để viết và trình bày báo cáo tuyên truyền về bảo vệ chủ quyền biển đảo của Việt Nam.

### Năng lực

* + - Năng lực chung:

+ Giao tiếp và hợp tác: chủ động, tự tin trong giao tiếp; tiểm soát cảm xúc, thái độ khi nói trước lớp.

+ Giải quyết vấn đề và sáng tạo: tìm kiếm và làm rõ thông tin, ý tưởng mới và phức tạp từ các nguồn thông tin khác nhau, thu thập và làm rõ các thông tin có liên quan đến vấn đề.

* + - Năng lực đặc thù:

+ Nhận thức khoa học Địa lí: định hướng không gian, biết xác định vị trí địa lí, phạm vi, quy mô của vùng biển, đảo Việt Nam.

+ Tìm hiểu địa lí: khai thác tài liệu văn bản, tìm được nội dung và biết lấy thông tin, thu thập hình ảnh, video,… về vấn đề biển đảo Việt Nam từ những trang web được GV giới thiệu.

+ Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: có khả năng trình bày kết quả một bài tập về vấn đề biển đảo Việt Nam trong thực tiễn.

### Phẩm chất

* + - Chăm chỉ: tích cực tìm tòi, sáng tạo trong học tập.
    - Trách nhiệm: tích cực, tự giác và nghiêm túc rèn luyện, hoàn thành nhiệm vụ được giao.
    - Yêu nước: đấu tranh, khẳng định chủ quyền vùng biển của Việt Nam.

# THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

* Video về vấn đề bảo vệ chủ quyền biển, đảo Việt Nam:

[https://www.youtube.com/watch?v=WhwTDwjov1g](http://www.youtube.com/watch?v=WhwTDwjov1g)

* Bảng tiêu chí chấm điểm.
* SGK Địa lí 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống).

# TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

### Hoạt động 1: Hoạt động mở đầu

* 1. *Mục tiêu*

Tạo hứng thú, kích thích tò mò của HS, kết nối bài cũ và bài mới.

* 1. *Tổ chức thực hiện*
* Bước 1: Giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS xem video về vấn đề bảo vệ chủ quyền biển, đảo Việt Nam: [https://www.youtube.com/watch?v=WhwTDwjov1g](http://www.youtube.com/watch?v=WhwTDwjov1g)

Sau khi HS xem video và trả lời câu hỏi của GV: *“Em có suy nghĩ gì về vấn đề bảo vệ chủ quyền biển, đảo Việt Nam?”*

* Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS suy nghĩ trả lời câu hỏi của GV.
* Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV mời đại diện một số HS trả lời câu hỏi.
* Bước 4: Kết luận, đánh giá: GV theo dõi và đưa ra nhận xét dựa trên số lượng, mức độ hiểu biết của HS đưa ra. Dẫn dắt vào bài mới: “*Bảo vệ chủ quyền biển, đảo Việt Nam là quyền lợi và là trách nhiệm của mỗi người dân, tuyên truyền bảo vệ chủ quyền biển đảo cũng là một hình thức góp phần bảo vệ chủ quyền lãnh thổ Việt Nam*”.

### Hoạt động 2: Thực hành: Tìm hiểu và viết báo cáo tuyên truyền về bảo vệ chủ quyền biển, đảo của Việt Nam

* 1. *Mục tiêu*

Thu thập được tài liệu, tranh ảnh, video,... để viết và trình bày báo cáo tuyên truyền về bảo vệ chủ quyền biển, đảo của Việt Nam.

* 1. *Tổ chức thực hiện*

– Bước 1: Giao nhiệm vụ:

+ Trước buổi học: GV chia lớp thành 4 nhóm:

* Nhóm 1 + 3: Tuyên truyền về chủ quyền của Việt Nam ở quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.
* Nhóm 2 + 4: Tuyên truyền về Luật Biển Việt Nam.

GV yêu cầu HS thu thập được tài liệu, tranh ảnh, video,... để viết và trình bày báo cáo tuyên truyền về bảo vệ chủ quyền biển, đảo của Việt Nam thông qua một số nguồn tư liệu: nội dung bài 33; thông tin trên internet có liên quan đến báo cáo; các sách, báo, tạp chí, video,… có liên quan đến nội dung báo cáo; Luật Biển Việt Nam, Luật số 18/2012/ QH13 ngày 21 tháng 6 năm 2012,...

+ Trong tiết học: GV yêu cầu đại diện các nhóm lên trình bày trước lớp bài báo cáo tuyên truyền về bảo vệ chủ quyền biển, đảo của Việt Nam của nhóm mình.

Các nhóm còn lại quan sát, nhận xét và chấm bài các nhóm theo tiêu chí chấm điểm sau:

### BẢNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ

Nhóm: …………………….. Lớp:………………

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | | **Điểm tối đa** | **Điểm đạt được** |
| Nội dung | Đầy đủ, chi tiết | 2 |  |
| Trả lời được câu hỏi của các nhóm | 2 |  |
| Hình thức | Hình ảnh, video, bản đồ…khoa học, hấp dẫn | 3 |  |
| Thuyết trình | Tự tin, nói to, rõ ràng, lưu loát | 1.5 |  |
| Sáng tạo, độc đáo | 1.5 |  |

– Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS tiến hành khai thác hoàn thành nhiệm vụ học tập.

* Bước 3: Báo cáo thảo luận: GV mời đại diện một số HS trình bày báo cáo, các HS còn lại theo dõi, nhận xét ý kiến và bổ sung nếu có.
* Bước 4: Kết luận, đánh giá: GV nhận xét, tuyên dương tinh thần học tập của HS và công bố điểm.

### Hoạt động 3: Hoạt động luyện tập

* 1. *Mục tiêu*

Nhằm vận dụng kiến thức đã học và phát triển các kĩ năng vận dụng kiến thức cho HS.

* 1. *Tổ chức thực hiện*

GV đặt câu hỏi để HS làm rõ thông tin trong báo cáo.

### Hoạt động 4: Hoạt động vận dụng

* 1. *Mục tiêu*

Phát triển năng lực nhận thức, vận dụng kiến thức địa lí để mở rộng, vận dụng vào thực tiễn.

* 1. *Tổ chức thực hiện*
* Bước 1: Giao nhiệm vụ: GV tổ chức, hướng dẫn HS đăng nhập Padlet và viết báo cáo về chủ đề: “*Tìm hiểu về hướng giải quyết vấn đề tranh chấp ở Biển Đông*.”
  + Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS nhận nhiệm vụ và thực hiện nhiệm vụ học tập.
  + Bước 3: Báo cáo thảo luận: HS viết bài trên phần mềm Padlet theo đúng yêu cầu của GV.
  + Bước 4: Kết luận, đánh giá: GV nhận xét, đánh giá.

# CÂU HỎI ÔN TẬP, KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ MỞ RỘNG

**Câu 1.** Quần đảo Hoàng Sa thuộc

1. thành phố Đà Nẵng. B. tỉnh Quảng Nam.
2. tỉnh Khánh Hoà. C. tỉnh Cà Mau.

**Câu 2.** Quần đảo Trường Sa thuộc

1. thành phố Đà Nẵng. B. tỉnh Bình Định.
2. tỉnh Khánh Hoà. C. tỉnh Kiên Giang.

**Câu 3.** Luật Biển Việt Nam được thông qua năm nào?

A. Năm 2000. B. Năm 2010.

C. Năm 2012. D. Năm 2022.

**Câu 4.** Luật Biển Việt Nam có hiệu lực từ ngày

A. 1 tháng 1 năm 2021. B. 1 tháng 1 năm 2015.

C. 21 tháng 6 năm 2012. D. 1 tháng 1 năm 2013.

**Câu 5.** Luật Biển Việt Nam bao gồm

A. 22 điều. B. 33 điều.

C. 44 điều. D. 55 điều.

# THỰC HÀNH: TÌM HIỂU ĐỊA LÍ ĐỊA PHƯƠNG

**Bài 35**

(Thời gian thực hiện dự kiến: 2 tiết)

# KẾ HOẠCH TRẢI NGHIỆM (TÊN HOẠT ĐỘNG)

1. **GIỚI THIỆU CHUNG**

### Nội dung

Tìm hiểu địa lí địa phương.

### Mục tiêu

* + 1. *Kiến thức*

+ Tìm hiểu địa lí địa phương (tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) theo các chủ đề.

+ Viết báo cáo giới thiệu Địa lí địa phương theo một số chủ đề.

* + 1. *Năng lực*

– Năng lực chung:

+ Tự chủ và tự học: luôn chủ động, tích cực thực hiện những công việc của bản thân trong hoạt động nhóm; đánh giá được những ưu điểm và hạn chế về tình cảm, cảm xúc của bản thân.

+ Giao tiếp và hợp tác: biết chủ động trong giao tiếp; tự tin và biết kiểm soát cảm xúc, thái độ khi nói trước nhiều người; đánh giá được mức độ đạt mục đích của cá nhân, của nhóm và nhóm khác.

+ Giải quyết vấn đề và sáng tạo: biết xác định và làm rõ thông tin, ý tưởng mới và phức tạp từ các nguồn thông tin khác nhau, thu thập và làm rõ các thông tin có liên quan đến vấn đề.

– Năng lực đặc thù:

+ Tìm hiểu địa lí: khai thác thông tin trên sách báo, internet,... để tìm hiểu địa lí địa phương.

+ Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: vận dụng lí thuyết đã học về địa lí tự nhiên, địa lí dân cư và địa lí kinh tế – xã hội để tìm hiểu các vấn đề tại địa phương.

* + 1. *Phẩm chất*

Chủ động, tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động giữ gìn, phát huy các giá trị kinh tế, văn hoá tại địa phương.

### Thời gian, địa điểm

* Thời gian: 1 ngày.
* Địa điểm: Tại cơ sở sản xuất hoặc điểm du lịch,… của địa phương. Báo cáo sản phẩm tại sân trường hay phòng học đa năng.

### Sản phẩm

Báo cáo của HS.

### Đánh giá

Đánh giá của HS với nhau, của GV, tự đánh giá của HS,…

### Kế hoạch chung

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Thời gian** | **Hoạt động của HS** | **Hoạt động GV** | **Kết quả hay sản phẩm dự**  **kiến** |
| Trước khi trải nghiệm | * Lên kế hoạch chi tiết * Phân công nhiệm vụ | Hướng dẫn, hỗ trợ HS thực hiện. |  |
| Trong khi trải nghiệm | … |  |  |
| Sau khi trải nghiệm |  |  |  |

* 1. **Chuẩn bị**

#### Chuẩn bị của GV

* Máy chiếu, giấy A0, bút màu, máy quay, loa, …
* Tài liệu Giáo dục địa phương.
* Báo cáo kinh tế – xã hội hằng năm của địa phương.
* Niên giám thống kê các địa phương.
* Trang web của địa phương và của các cơ quan liên quan.
* Hệ thống bản đồ hành chính, tự nhiên, dân cư và kinh tế của địa phương.
* SGK Địa lí 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống).

#### Chuẩn bị của HS

* Máy tính kết nối internet, điện thoại,…
* Giấy, vở ghi chép,…
* SGK Địa lí 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống).

# HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM

### Khởi động và giao nhiệm vụ

– GV đưa ra tình huống: *Để đưa địa phương (tỉnh hoặc thành phố) của chúng ta phát triển nhanh chóng, cần hiểu biết sâu sắc về điều kiện phát triển của địa phương. Vậy, chúng ta cần tìm hiểu những nội dung gì, tìm hiểu như thế nào?*

* GV khảo sát điều kiện thực hiện trải nghiệm và chia nhóm.
* GV đưa ra yêu cầu và sản phẩm dự kiến cho HS.

### Thực hiện trải nghiệm hoặc khám phá

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Thời gian/địa điểm** | **Hoạt động của HS** | **Hoạt động của GV** | **Sản phẩm dự kiến** |
| 8 – 9 giờ, đồi chè | Quan sát, chụp ảnh,… | Hỗ trợ HS | Ảnh chụp |
| 9 giờ 30 – 11giờ, nhà máy chè X | * Quan sát, phỏng vấn công nhân. * Nghe báo cáo tình hình sản xuất, kinh doanh của nhà máy. | Hỗ trợ HS | * Phiếu phỏng vấn hoặc file ghi âm. * Ghi chép từ quan sát, nghe báo cáo,... |
| … |  |  |  |

* 1. **Tổng kết và đánh giá sản phẩm**

#### Báo cáo tại trường

* Triển lãm ảnh chụp ngày trải nghiệm.
* Mỗi nhóm làm 1 poster thể hiện nội dung bài báo cáo.

#### Tổng kết, đánh giá

* GV, HS toàn khối tham quan, góp ý và đánh giá, cho điểm vào poster của từng nhóm.
* GV tổng kết cho từng lớp.

# PHỤ LỤC

* Tiêu chí đánh giá sản phẩm của HS
* Phiếu đánh giá nhóm
* Lí thuyết tham khảo hoặc nội dung và câu hỏi mở rộng
* Đề kiểm tra, đánh giá

*Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn*

*các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn trong cuốn sách này.*

**Chịu trách nhiệm xuất bản:**

Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Tổng Giám đốc NGUYỄN TIẾN THANH

**Chịu trách nhiệm nội dung:**

Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

*Biên tập nội dung:* LÊ ANH TUẤN *Thiết kế sách:* TRẦN NGỌC LÊ *Trình bày bìa:* NGUYỄN BÍCH LA *Sửa bản in:* LÊ ANH TUẤN

*Chế bản:* CÔNG TY CP DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC HÀ NỘI

**Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.**

*Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.*

# KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN ĐỊA LÍ 12

(Hỗ trợ giáo viên thiết kế kế hoạch bài dạy theo sách giáo khoa Địa lí 12 

Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống)

**Mã số:**

In .......... cuốn (QĐ ), khổ 19 x 26,5cm.

In tại Công ty cổ phần in ......................................................

Số ĐKXB: .............../CXBIPH/. /GD

Số QĐXB: ................. / QĐ-GD ngày ... tháng ... năm ....

In xong và nộp lưu chiểu tháng ........ năm .......

Mã số ISBN: 978-604-